

NGHIÊN CỨU **LỊCH SỬ**



ÁP CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học
thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt - nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

SỐ 152

Tháng 9 và 10 - 1973

MỤC LỤC

TẠP CHÍ N.C.L.S.	— Kỷ niệm năm thứ 20 quyết định của Trung ương Đảng thành lập Ban nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học.	1
VĂN TÂN	X — Nguyễn Công Trứ và những việc ông làm hồi thế kỷ XIX.	5
NGÔ VĂN HÒA	— Những tiền đề của liên minh công nông trước khi Đảng ra đời (1930).	15
LÊ THƯỚC	— Làng Trung-lễ trong phong trào chống Pháp.	33
HỒ TUẤN NIÊM	X — Chung quanh vấn đề tiểu sử của Hồ Xuân Hương.	43
NGUYỄN CÔNG BÌNH	— Viện nghiên cứu Xã hội học Liên-xô — những hoạt động khoa học hiện nay của Viện.	49
NGUYỄN THẾ TĂNG	X — Vài nét về tình hình nghiên cứu lịch sử Việt-nam trong thời gian gần đây ở Nhật-bản.	53
LÊ KHÔI	— Năm 1973 « Năm khoa học Ba-lan ».	59

Tin tức khoa học sử học

ĐỖ VĂN NINH	— Giếng thời Lê ở chùa Keo.	62
K.Đ.	— Giới thiệu sách.	64

QUYẾT ĐỊNH CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG THÀNH LẬP BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC

Phấn khởi đầy mạnh công tác nghiên cứu
khoa học của chúng ta

NĂM 1953, cách đây vừa đúng 20 năm, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đang bước vào giai đoạn quyết định (1), thì trên đất Tân-trào lịch sử Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam—theo quyết định của Trung ương Đảng—đã ra đời.

Sự thành lập một cơ quan nghiên cứu khoa học như vậy ngay trong lúc khói lửa chiến tranh còn ác liệt đã thể hiện rõ sự nhìn xa, trông rộng và lòng vững tin ở thắng lợi tương lai của Đảng ta. Đồng thời đó cũng là một niềm cổ vũ lớn lao đối với giới văn hóa, giáo dục, khoa học chúng ta.

Từ đó đến nay, mỗi bước thắng lợi của cách mạng cũng là mỗi bước trưởng thành của công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta. Riêng Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học—tiền thân của Viện Sử học ngày nay—cũng đã từng bước lớn lên về tổ chức và trưởng thành về công tác.

Năm 1956, sau khi Nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng và củng cố, Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học trực thuộc Trung ương Đảng đã chuyển sang Bộ Giáo dục (2) để sát cánh cùng các cơ quan nghiên cứu của Nhà nước góp phần vào việc khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, cải tạo xã hội.

Năm 1959 công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đang tiến hành thắng lợi và cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước cũng chuẩn bị chuyển sang giai đoạn

mới, thì Ủy ban Khoa học Nhà nước ra đời. Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học, sau khi hoàn thành nhiệm vụ trong một giai đoạn lịch sử nhất định đã được thay đổi tổ chức để đáp ứng yêu cầu mới. Song song với việc thành lập các Viện: Triết học, Kinh tế học, Văn học trong ngành Khoa học xã hội của Ủy ban Khoa học Nhà nước, từ Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học, Viện Sử học cũng ra đời. Bộ phận văn học của Ban chuyển sang Viện nghiên cứu văn học. Riêng bộ phận địa lý, bao gồm cả địa lý tự nhiên và địa lý nhân văn được chuyển sang ngành khoa học tự nhiên.

Từ 1960 trở đi, công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đầu tiên và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi một sự phát triển ngày càng cân đối và toàn diện của các ngành khoa học. Mỗi ngành đều đi sâu vào đối tượng của mình, đồng thời cũng có liên hệ chặt chẽ với các ngành khoa học khác để phục vụ tốt cho việc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy cùng với công tác sử học, công tác nghiên cứu khảo cổ học, dân tộc học cũng bắt đầu được triển khai.

Đến năm 1965, khi Ủy ban Khoa học xã hội được thành lập, thì Viện Sử học đã trở thành một đơn vị trong hệ thống tương đối hoàn chỉnh của toàn ngành Khoa học xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Viện ngày càng tăng cường hợp tác với các trường Đại học, các cơ quan nghiên cứu lịch sử của Đảng và Nhà nước, với các Viện trong Ủy ban Khoa học

xã hội để thực hiện tốt nhiệm vụ công tác mà Đảng đã giao cho.

Về chức năng nhiệm vụ, Quyết định của Trung ương Đảng tháng 12-1953 đã nhấn mạnh :

« ... Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học trực thuộc Trung ương Đảng (gọi tắt là Ban nghiên cứu Sử, Địa, Văn)... có nhiệm vụ :

a) *Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý và văn học Việt-nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý và văn học Việt-nam.*

b) *Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn.*

Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học trong bước đầu tiến hành công tác, phải :

a) *Căn cứ vào sự cần thiết trước mắt mà soạn một số sách học về lịch sử, địa lý và văn học nước nhà, chủ yếu để dùng trong các trường học ;*

b) *Căn cứ vào khả năng hiện có trong hoàn cảnh kháng chiến (năng lực của cán bộ, số tài liệu hiện có và có thể có) nhằm vào việc chỉnh và cần thiết cấp bách mà đặt kế hoạch công tác cho thích hợp, tránh hình thức » (3).*

Lần đầu tiên ở nước ta, một tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội theo quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, theo đường lối của Đảng và dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng đã ra đời, với nhiệm vụ là nghiên cứu những vấn đề khoa học « cần thiết, cấp bách » để phục vụ cách mạng.

Phấn khởi đón chào Quyết định của Trung ương, nhiều cộng tác viên từ khu III, khu IV, khu Việt Bắc, khu Học xá Trung ương và sau này là trên toàn miền Bắc đã tích cực tham gia nghiên cứu các vấn đề khoa học do Ban nêu ra.

Trong công tác *Sử học*, vấn đề ruộng đất được đề ra nghiên cứu song song với vấn đề « phong trào đấu tranh của nông dân Việt-nam trong lịch sử ». Tiếp theo vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân, một số vấn đề cơ bản của lịch sử Việt-nam như : Quá trình hình thành dân tộc Việt-nam, việc xác định các chế độ xã hội trong lịch sử Việt-nam cũng được đề ra nghiên cứu. Cuộc thảo luận về nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt-nam cùng với việc xác định quá trình hình thành dân tộc Việt-nam đã thu hút được đông đảo giới sử học, khảo cổ học, dân tộc học và cả một số nhà văn học, kinh tế học, ngôn ngữ học tham gia.

Yêu cầu chống ngoại xâm và trị thủy là hai điều kiện cơ bản của quá trình hình

thành dân tộc và xây dựng nhà nước độc lập tự chủ. Do đó, các phong trào đấu tranh chống ngoại xâm và vấn đề trị thủy, xây dựng đê điều đã được đề ra nghiên cứu.

Với phương châm lấy trọng tâm công tác là nghiên cứu lịch sử cận đại và hiện đại của dân tộc (lưu không coi nhẹ cổ sử), ngay từ những ngày đầu, Ban đã đề ra nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam, nhằm tìm hiểu tính chất, đặc điểm của giai cấp công nhân do quá trình phát sinh, phát triển của nó tạo ra, đặc biệt là tìm hiểu quá trình đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam từ tự phát đến tự giác đưa đến sự ra đời của chính đảng mác-xít lê-nin-nít của giai cấp công nhân và cuộc đấu tranh anh hùng đầu tiên của công nông do Đảng lãnh đạo là phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh.

Yêu cầu tìm hiểu giai cấp công nhân trong tính liên tục lịch sử của dân tộc cũng đòi hỏi các công trình nghiên cứu phải đi sâu vào giải quyết một số vấn đề cơ bản có liên quan như quá trình hình thành mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam, quá trình xâm nhập của chủ nghĩa đế quốc Pháp vào Việt-nam, quá trình hình thành giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam v.v... Đồng thời thắng lợi to lớn của Cách mạng tháng Tám, quá trình xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, quá trình xây dựng và phát triển nhà nước cách mạng Việt-nam cũng bước đầu được nghiên cứu nhằm chứng minh cho khả năng cách mạng to lớn của giai cấp công nhân Việt-nam, và sự phát huy đến cao độ chủ nghĩa yêu nước chân chính của dân tộc Việt-nam, song song với việc nâng cao tinh thần quốc tế vô sản. Đi đôi với việc xây dựng các quan điểm sử học Mác—Lê-nin, Ban cũng đã coi trọng việc phê phán, tẩy rửa các quan điểm thực dân, phong kiến trong lãnh vực sử học.

Kết quả của các chuyên đề nghiên cứu kể trên cùng với việc hoàn thành cuốn « Sơ thảo lược sử Việt-nam » và cuốn « Lịch sử 80 năm chống Pháp » đã đánh dấu những nỗ lực bước đầu của bộ phận Sử học trong Ban.

Trong công tác *Văn học*, yêu cầu đầu tiên là xác định nhiệm vụ của văn học sử, xác định các giai đoạn của lịch sử văn học Việt-nam. Đánh giá cao vị trí của văn học dân gian trong văn học sử Việt-nam, Ban đã thu hút giới văn học tập trung vào nghiên cứu các loại hình văn học dân gian như ca dao, tục ngữ, hò, vè, câu đố, câu đối, các truyện cổ tích, thần thoại, tiểu lâm và các áng văn thơ truyền miệng và văn thơ nôm... Một công tác không kém phần quan trọng là việc quy định

rõ những văn thơ Việt-nam viết bằng chữ Hán hay bằng tiếng nước ngoài khác có được liệt vào văn học sử Việt-nam không. Vấn đề này đã được nghiên cứu trao đổi một cách rộng rãi và đi đến những kết luận thỏa đáng. Ngôn ngữ học cũng là một bộ môn không thể thiếu được trong khi làm Văn học sử. Do đó công tác nghiên cứu ngôn ngữ cũng bước đầu được đặt ra. Những đề tài như "Quá trình phát triển và thống nhất tiếng Việt", "Vấn đề thống nhất cách phát âm tiếng Việt", "Vấn đề 'Quy luật phát triển nội bộ' của ngôn ngữ Việt-nam", một số vấn đề về ngôn ngữ Tày, Thái, Mường... cũng đã được đề ra trao đổi. Những thành tựu nghiên cứu về văn học, ngôn ngữ học kể trên đã góp phần vào việc hoàn thành bộ "Sơ thảo lịch sử văn học Việt nam".

Về công tác *Địa lý*, bước đầu đã nghiên cứu "Vấn đề chia khu vực địa lý ở Việt-nam", định rõ "Đối tượng của địa lý kinh tế" và nghiên cứu về "Địa lý khí hậu Việt-nam"... Cuốn "Sơ thảo địa lý Việt-nam" (tập I) cũng đã hoàn thành song song với cuốn "Lịch sử 80 năm chống Pháp" và bộ Sơ thảo "Lịch sử văn học Việt-nam".

Từ năm 1959, khi Viện Sử học Việt-nam được thành lập, và nhất là từ năm 1965, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban khoa học xã hội, Viện Sử đã có những bước tiến mới. Thực hiện những ý kiến chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước: Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Viện đã nghiêm khắc kiểm điểm những ưu, khuyết điểm cũ, đề ra quyết tâm phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết, nhược điểm để nâng cao hơn nữa chất lượng các công trình sử học. Trước hết là nhằm từng bước nâng cao *tinh thần, tính khoa học* trong công tác sử học. Đồng thời trong đấu tranh tư tưởng, việc phê phán các quan điểm phi lịch sử, phản dân tộc trong khoa học lịch sử đã đi song song với việc đấu tranh chống các quan điểm xét lại hoặc giáo điều trong công tác sử học. Các cuộc hội nghị tổng kết công tác, hội nghị thảo luận của phương pháp luận sử học... đã thu hút được sự đóng góp của đông đảo các nhà sử học, khảo cổ học, dân tộc học, kinh tế học v.v... tham gia. Những tư tưởng chỉ đạo của các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng đối với công tác sử học đã từng bước được quán triệt trong công tác nghiên cứu biên soạn lịch sử.

Trên cơ sở tổ chức mới, trình độ mới và dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội, Viện đã tập hợp các lực lượng

nghiên cứu sử học trong và ngoài Viện, xúc tiến hoàn thành bộ lịch sử Việt-nam. Đồng thời các chuyên đề khoa học đã được nghiên cứu trước kia, nay lại được đi sâu thêm. Từ các cuộc khởi nghĩa Bà Trưng, Bà Triệu, các cuộc kháng chiến chống Tống, Nguyên, Minh, Thanh đến các phong trào kháng Pháp như Ba-dinh, Bãi Sậy, Hùng-lĩnh, Hương-sơn, Yên-thế, Đông Du, Đông kinh nghĩa thực... đều được nghiên cứu sâu hơn. Việc dịch các tư liệu Hán nôm về lịch sử Việt-nam được xúc tiến và lần lượt được công bố để phục vụ công tác nghiên cứu. Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội III của Đảng (1960), cuộc Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc đấu tranh chống Mỹ, thống nhất đất nước đều được nghiên cứu trên những khía cạnh mới.

Đề "huy động cả 4 000 năm lịch sử vào trận đánh hiện nay", yêu cầu khai thác và phát huy các truyền thống ưu tú của dân tộc đã được toàn Đảng, toàn dân ta chú ý. Những tinh hoa của dân tộc nảy sinh từ vua Hùng, vua Thục, các truyền thống yêu nước, cách mạng và chủ nghĩa anh hùng cách mạng đều là những đề tài được giới sử học tích cực đóng góp. Đặc biệt chúng ta còn được vinh dự góp phần cùng các ngành khoa học xã hội nghiên cứu về chủ nghĩa yêu nước của Hồ Chủ tịch và con đường cứu nước của Người "từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa xã hội".

Cho đến nay, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội, Viện đã góp phần hoàn thành tập I bộ "Lịch sử Việt-nam" và đang cố gắng hoàn chỉnh bản thảo tập II để có thể đưa ra phục vụ. Trong bộ "Lịch sử Việt-nam", sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước, tinh thần quý trọng độc lập, tự do của dân tộc ta đã được nêu cao. Dưới sự lãnh đạo của Đảng đứng đầu là Hồ Chủ tịch, dân tộc ta đã và đang đưa sức sống mạnh đó vươn lên hòa vào lịch sử nhân loại, nâng tầm vóc dân tộc ta lên ngang tầm thời đại.

N HÌN lại 20 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những người làm công tác khoa học xã hội nói chung, cũng như giới sử học chúng ta nói riêng, đều đã "tay bút, tay súng" góp phần cùng toàn dân đánh thắng giặc Pháp và giặc Mỹ xâm lược.

Chúng ta đã đề xuất và nghiên cứu được nhiều vấn đề nhằm khôi phục được lịch sử chân thực Việt-nam, tìm hiểu sâu hơn về dân tộc Việt-nam và con người Việt-nam để phục vụ cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Bằng công tác đó chúng ta đã góp phần vào việc nâng cao lòng yêu nước, tinh thần tự tôn, tự hào của dân tộc.

Năm nay chúng ta kỷ niệm năm thứ 20 Quyết định của trung ương Đảng giữa lúc đất nước ta không còn có quân đội xâm lược, tình hình mà 115 năm nay chưa từng có. Công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất đất nước đang đặt ra cho chúng ta những yêu cầu mới và đòi hỏi ở chúng ta những nỗ lực mới. « Báo cáo về công tác khoa học xã hội trong giai đoạn mới của cách mạng lên Ban chấp hành Trung ương Đảng » của Ủy ban Khoa học xã hội tháng 4-1973 vừa qua đã nêu rõ là từ nay đến 1975, phải tập trung lực lượng hoàn thành dứt điểm các công trình có tính chất cơ bản, « để trong những năm sau tiến lên xây dựng các công trình có tính chất tổng hợp cao hơn ».

Hiện nay cùng với việc hoàn thành bộ « Lịch sử Việt-nam » trong công tác nghiên cứu, chúng ta tập trung vào một số chuyên đề có thể phục vụ trực tiếp cho cách mạng. Trước mắt là nghiên cứu về hai giai cấp công nhân và nông dân — những giai cấp chủ thể của xã hội.

Sự nghiệp vĩ đại của hai giai cấp này hiện nay là:

1) *Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, xây dựng con người mới Việt-nam — con người của xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.*

2) *Đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất nước nhà* (Trích Dự thảo phương hướng nghiên cứu khoa học xã hội Việt-nam của Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam năm 1969).

Chúng ta nghiên cứu giai cấp nông dân với những truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của họ trong quá trình dựng nước và giữ nước. Từ những làng xã của họ cư trú, những quan hệ xã hội mà họ xây dựng, những phong tục tập quán mà họ gìn giữ, những kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu mà họ tích lũy, chúng ta đều có thể rút ra những truyền thống ưu tú để bồi đắp cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện tại, cũng như tìm ra những

cái lạc hậu đang kìm hãm bước tiến của cách mạng để ra sức khắc phục.

Chúng ta nghiên cứu giai cấp công nhân Việt-nam trong quá trình đấu tranh cải tạo xã hội và tự cải tạo mình hơn nửa thế kỷ qua, nhằm khẳng định vị trí, vai trò, sứ mệnh lịch sử và khả năng cách mạng xã hội chủ nghĩa to lớn của giai cấp công nhân cũng như tìm ra những nhược, khuyết điểm mà công nhân phải phấn đấu khắc phục để tiến lên.

Viện Sử học nay đang cùng các ngành trong và ngoài Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam tham gia nghiên cứu một công trình có tính chất cơ bản về chủ nghĩa thực dân mới.

Từ lâu chúng ta đã xác định, lịch sử là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, do nhân dân sáng tạo ra. Công tác sử học không phải chỉ là ghi chép lại những sự kiện đã qua mà là nhằm phát hiện ra quy luật lịch sử để vận dụng chúng vào cuộc cải tạo xã hội, phát hiện ra những tinh hoa của quá khứ để phát huy nó đến cao độ trong hiện tại và tương lai. Khoa học lịch sử chân chính của chúng ta có thể giúp phần cho nhân dân tiếp tục sáng tạo ra lịch sử một cách đầy đủ hơn, tích cực hơn, có ý thức hơn.

Thế hệ chúng ta có vinh dự đang sống trong một phong trào quần chúng sâu rộng vừa làm nên lịch sử, vừa tự giác rèn luyện mình thành con người mới của xã hội mới. Chúng ta có trách nhiệm góp phần « biến những tư tưởng và tình cảm cao đẹp, những phẩm chất cách mạng cao quý của con người Việt-nam chống Mỹ, cứu nước thành đức tính thường xuyên và bền vững của dân tộc ta trong một quá trình lâu dài của sự nghiệp cách mạng » (4). Cách mạng Việt-nam vừa làm nghĩa vụ dân tộc, vừa làm nghĩa vụ quốc tế. Tự hào trước thắng lợi to lớn của dân tộc, phấn khởi trước sự chăm sóc của Đảng từ 20 năm nay, và vinh dự trước nhiệm vụ vẻ vang của ngành Sử học, chúng ta quyết tâm đoàn kết tiến lên hoàn thành những nhiệm vụ mà Đảng giao cho.

Tập chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

(1) Cuối năm 1953, trước nguy cơ thất bại không thể tránh khỏi, thực dân Pháp đã dùng kế hoạch Na-va hồng cứu vãn tình thế, nhưng, trong tháng 10 và đầu tháng 11-1953, màn đầu của kế hoạch đó là chiến dịch Hải Âu ở Tây nam Ninh-bình đã bị quân và dân ta đánh tan.

Từ 1 đến 4 tháng 12-1953, Quốc hội Việt-nam khóa I đã họp kỳ thứ 3 nhất trí thông qua luật cải cách ruộng đất.

Cũng trong thời gian đó, ngày 2-12-1953

Trung ương Đảng đã ra Quyết định số 34 QN/TU thành lập Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam.

(2) Theo quyết định của Trung ương số 11 NQ/TU, ngày 7-8-1956.

(3) Trích nghị quyết số 34 QN/TU ngày 2-12-1953 về việc thành lập Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam.

(4) Báo cáo của Thủ tướng Phạm Văn Đồng kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa III.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

VÀ NHỮNG VIỆC ÔNG LÀM HỒI THẾ KỶ XIX

VĂN TÀN

Một đời đầy những cuộc thăng trầm

NGUỄN Công Trứ sinh ngày mồng một tháng 11 năm Mậu Tuất (1778), tức cách đây 195 năm. Ông mất ngày 14 tháng 11 năm kỷ mùi (1858) cách đây 115 năm.

Năm nay là năm thứ 195 năm sinh của ông và cũng là năm thứ 115 năm mất của ông. Nhân dịp này, chúng ta cũng nên ôn lại cuộc đời của ông xem ông đã làm được những gì trong xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX.

Quê hương Nguyễn Công Trứ là làng Uy-viên, một làng ở cửa sông Lam, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Tên tự ông là Tồn Chất, hiệu là Ngô Trai, biệt hiệu là Hi Văn.

Ông thân sinh ra Nguyễn Công Trứ là Đức ngạn hầu Nguyễn Công Tấn. Bà thân sinh ra ông là Nguyễn Thị, con gái quan quân nội thị Cảnh nhạc bá, người xã Phượng-dực, huyện Thượng-phúc (nay là Thường-tín) trấn Sơn-nam (nay là Hà-tây).

Nguyễn Công Tấn học giỏi, văn hay, năm ông 24 tuổi thi đỗ hương giải (cử nhân) rồi được cử giữ chức giáo thụ phủ Anh-sơn (Nghệ-an), sau được thăng lên chức tri huyện huyện Quỳnh-côi, rồi tri phủ phủ Tiên-hưng (Thái-bình). Năm 1787, khi quân Tây-sơn do Vũ Văn Nhâm chỉ huy tiến ra Thăng-long đánh Nguyễn Hữu Chỉnh, Lê Chiêu Thống bỏ kinh thành chạy trốn, Nguyễn Công Tấn mộ quân giúp Chiêu Thống chống lại quân Tây-sơn. Ông được Chiêu Thống phong cho tước Đức ngạn hầu, tham tán các việc quân vụ ở trấn Sơn-nam. « Nghĩa binh » của Lê Chiêu Thống ở tất cả các nơi đều bị quân Tây-sơn đánh bại. Năm 1789 vua Lê (tho) Tồn Sĩ Nghị chạy sang nước

Thanh. Nguyễn Công Tấn định chạy theo vua, nhưng không kịp. Ông đành trở về làng Uy-viên, mở trường dạy học.

Sau khi đánh bại quân Thanh, vua Quang Trung bắt tay vào việc xây dựng lại đất nước. Để có nhân tài, nhà vua hạ « Chiếu cầu hiền ». Ba lần nhà vua viết thư mời Nguyễn Công Tấn ra làm quan, Đức ngạn hầu đều từ chối, nhất định vui sống trong cảnh nghèo khó ở làng Uy-viên.

Nguyễn Công Trứ sinh trưởng trong một gia đình phong kiến, nhưng khi ông lớn lên thì gia đình đã suy sệt, nghèo khó. Công Trứ thông minh và ham học. Không những ông học kỹ các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, bách gia, chư tử, mà ông còn đề tâm nghiên cứu cả các sách binh thư, binh pháp nữa.

Thầy học Nguyễn Công Trứ là Tham đốc họ Lê rất yêu ông, nhất là văn thơ của ông.

Văn thơ Nguyễn Công Trứ tự nhiên, thành thực và thiết thực.

Năm 1803, Gia Long trên đường ra Bắc, trú tại Nghệ-an.

Nguyễn Công Trứ lúc này 25 tuổi. Ông đã đến hành cung Nghệ-an dâng một bản điều trần gọi là « Thái bình thập sách ».

Năm 1813, Nguyễn Công Trứ đỗ tú tài. Năm ông đỗ giải nguyên (1819) ông đã 41 tuổi.

Năm 1820, ông được cử làm hành tầu Quốc sử quán. Năm 1821, thăng biên tu Quốc sử quán. Năm 1823, được bổ làm tri huyện Đường-hào. Năm 1824 ông được gọi về kinh giữ chức lang trung ở Thanh-lại ty thuộc bộ Lại, rồi đổi làm Quốc tử giám tư nghiệp. Cuối

năm 1824, Nguyễn Công Trứ được thăng lên chức thiêm sự bộ Hình. Năm 1825 ông được cử giữ chức Thừa thiên phủ phủ thừa, sau đó được thăng lên chức Tham hiệp trấn Thanh-hóa.

Hồi này con cháu nhà Lê là Lê Duy Lương đang nổi lên đấu tranh chống lại triều đình. Quân đội của Duy Lương hoạt động mạnh ở miền Hòa-bình và Thanh-hóa.

Nguyễn Công Trứ dâng sớ lên Minh Mạng xin đi đánh Lê Duy Lương.

Tháng bảy 1826, thân mẫu Nguyễn Công Trứ mất. Ông xin về quê chịu tang. Minh Mạng chuẩn y và cho ông một trăm lạng bạc để chi về việc tang.

Sau khi lo việc tang ma cho mẹ xong Nguyễn Công Trứ lại được cử ra giữ chức Tham hiệp trấn Thanh-hóa.

Nguyễn Công Trứ chưa ra đến Thanh-hóa, thì có chỉ sai ông ra thăng Bắc thành giữ chức Tham tán quân vụ. Sau đó, ông được thăng hàm Hình bộ thị lang trông nom công việc tào hình ở dinh Tổng trấn Bắc thành.

Năm 1826 Phan Bá Vành lãnh đạo nông dân nổi lên chống lại triều đình ở miền Thái-bình, Nam-dịnh.

Năm 1827 Minh Mạng sai Nguyễn Công Trứ ra Bắc cùng với Thống quân Phạm Văn Lý đem quân đi đánh Phan Bá Vành.

Từ nhiều đường, Nguyễn Công Trứ cho quân tiến đánh căn cứ của nông dân khởi nghĩa. Phan Bá Vành thua trận, phải rút về Trà-lũ. Nguyễn Công Trứ lại cho quân đội các mặt tiến vào vây Trà-lũ. Căn cứ Trà-lũ bị phá, Phan Bá Vành bị bắt cùng với 765 tướng lĩnh và nông dân khởi nghĩa.

Nghe tin thắng trận, Minh Mạng cả mừng, thưởng cho Nguyễn Công Trứ một tòa bạch ngọc chạm hình núi, một con ngựa bằng mã não và một chiếc kim khánh có khắc bốn chữ « Lao năng khả tướng ».

Năm 1828, Nguyễn Công Trứ được vời về kinh, và được cử giữ chức thự Hình bộ Hữu tham tri, rồi cử làm Doanh điền sứ ra Bắc khai khẩn đất hoang ở các miền Thái-bình, Nam-dịnh, Ninh-bình. Công việc khai hoang do Nguyễn Công Trứ tiến hành đã thành công tốt đẹp.

Năm 1830, ông được gọi về kinh giữ chức Hữu Tham tri bộ Hình. Năm 1831 ông bị giáng xuống làm tri huyện ở Kinh.

Năm 1832 Nguyễn Công Trứ lại được thăng lên chức Lang trung nội vụ, rồi được cử ra Bắc làm Bố chánh Hải-dương.

Cuối năm 1832, ông được thăng lên làm Binh bộ Tham tri, thự Tổng đốc Hải-an.

Năm 1833 Nùng Văn Vân, tri châu châu Bảo-lạc nổi dậy chống lại triều đình. Quân đội của Văn Vân tiến đánh các tỉnh Cao-bằng, Lạng-son. Quân đội địa phương chống không nổi, phải xin triều đình phát binh cứu viện.

Minh Mạng phải sai Sơn-Hưng-Tuyên tổng đốc là Lê Văn Đức làm Tam tuyên tổng đốc quân vụ, Hải-an thự Tổng đốc là Nguyễn Công Trứ làm Tham tán cùng với Ninh-Thái Tổng đốc là Nguyễn Văn Phổ đem quân đi đánh Nùng Văn Vân.

Năm 1835 quân triều đình đánh bại Nùng Văn Vân.

Nguyễn Công Trứ cùng với các quan Tổng binh khác được vời về kinh triều cận. Ông được Minh Mạng thăng lên chức Binh bộ thượng thư, lĩnh chức Tổng đốc Hải-an.

Năm 1836, vì đề một người tù của tỉnh vượt ngục, ông bị giáng xuống bốn cấp, sau khôi phục được ba cấp.

Năm 1839, ông lại bị giáng chức xuống làm Binh bộ Hữu Tham tri.

Năm 1840, Nguyễn Công Trứ được thăng lên chức Đô sát viện Tả đô ngự sử, rồi được cử ra Hà-nội làm chủ khảo kỳ thi hương.

Năm 1842 ông bị giáng xuống chức Binh bộ lang trung quyền lĩnh chức tuần phủ An-giang. Sau đó ít lâu, ông lại được phong hàm Binh bộ Thị lang, nhưng vẫn giữ chức Tuần phủ An-giang.

Năm 1843, Nguyễn Công Trứ được thăng lên chức Binh bộ Tham tri để đến cuối năm ấy, do bị vu cáo, ông bị cách tuột mọi chức tước và bị phát đi làm lính ở tỉnh Quảng-ngãi.

Tháng hai 1845, Nguyễn Công Trứ được cử làm Chủ sự bộ Hình. Đến tháng tám 1846 ông được cử giữ chức quyền Án sát tỉnh Quảng-ngãi. Sau đó hai tháng, ông được đổi về làm Thừa-thiên phủ Thừa. Năm 1847 ông được thăng Thừa-thiên phủ Doãn.

Lúc này ông đã bảy mươi tuổi. Ông xin về hưu trí, nhưng Thiệu Trị không cho. Đến năm 1848 tức Tự Đức năm đầu, Nguyễn Công Trứ lại xin về hưu trí một lần nữa, và được Tự Đức chuẩn y.

Một xã hội ngọt ngào đầy những bất công, áp bức.

PHONG trào nông dân Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo, sau khi đánh bại quân Thanh xâm lược, đã thi hành nhiều cải

cách về kinh tế, về văn hóa, về giáo dục... nhằm đưa xã hội Việt-nam bước sang một giai đoạn mới tiến bộ hơn.

Qua «Tụng Tây hồ phú» của Nguyễn Huy Lượng, bài «Cảm tác», bài «Bát-tràng văn bạc», bài «Hà châu xuân vọng» của Cao Huy Diệu chúng ta thấy nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp của nước Việt-nam vào những năm 1790, 1791 và 1792 đang trên đà phồn thịnh và phát triển mạnh mẽ.

Tháng bảy nhuận năm nhâm tý (1792) vua Quang Trung mất ở Phú-xuân. Nội bộ triều đại Tây-sơn thiếu một nhân vật có uy tín lãnh đạo, nứt ra làm hai phái xung đột nhau gay gắt : phái Bùi Đắc Tuyên và phái Vũ Văn Dũng.

Nhân sự chia rẽ trong phong trào Tây-sơn, Nguyễn Ánh với sự giúp đỡ của tư bản Pháp đã tổ chức phản công lại quân đội Tây-sơn. Năm 1862 y tiến ra Phú-xuân rồi thừa thắng đánh ra Bắc. Nhà Tây-sơn sụp đổ, vua Cảnh Thịnh bị bắt. Lên ngôi vua, Gia Long cho khôi phục lại một chế độ phong kiến còn phần động hơn chế độ phong kiến thời Lê mạt. Chế độ phong kiến của nhà Nguyễn được các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức củng cố càng ngày càng đi ngược lại lợi ích của dân tộc chống lại mọi mong muốn tiến bộ của nhân dân. Nó đã làm tàn lụi mầm mống tư bản chủ nghĩa vừa mới ló lên hồi thế kỷ XVIII. Nó làm cho công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp không thể phát triển được. Các vua nhà Nguyễn đã thủ tiêu kỳ hết các cải cách văn hóa và giáo dục mà triều đại Tây-sơn đã tiến hành. Chữ Hán lại được coi làm thứ chữ viết chính thức của nước Việt-nam.

Chế độ quan liêu của nhà Nguyễn càng ngày càng công kênh và thối nát. Quan lại lớn cũng như bé đua nhau đục khoét nhân dân để làm giàu.

Các vua nhà Nguyễn như Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức cũng vợ vét của nhân dân rất nhiều để xây cung điện và lăng tẩm.

Những dân phu bị cưỡng bức đi xây cung điện và lăng tẩm phải lao động và sống như nô lệ vậy.

Mùa nào thức ấy, các vua nhà Nguyễn còn bắt nhân dân suốt Bắc, Trung, Nam cung tiến cho họ những của ngon vật lạ như nhân, vãi, cam v.v... nữa.

Nhân dân từ Thanh, Nghệ, Tĩnh trở ra Bắc bị phân biệt đối xử. Họ bị các vua nhà Nguyễn ngờ là không trung thành với triều đình, và họ phải đóng thuế nặng hơn nhân dân từ Quảng-binh trở vào Nam.

Các vua nhà Nguyễn cần có nhân tài, nhưng họ lại sợ nhân tài. Gia Long nhờ có sự cộng

tác của Nguyễn Văn Thành, Lê Chất, Lê Văn Duyệt, Đặng Trần Thường v.v..., đánh bại được Tây-sơn và leo được lên ngôi báu. Nhưng một khi ngồi vững trên ngai vàng, Gia Long đã giết hại những người đã dày công giúp giúp mình.

Dưới triều đình Minh Mạng đến lượt Lê Văn Duyệt và Lê Chất bị trị tội, mặc dầu hai người này đã chết rồi. Mả Lê Văn Duyệt bị san phẳng, bên trên đóng một cái cọc có xích sắt đề mấy chữ : « Đây là nơi tên quyền yếm Lê Văn Duyệt phục pháp ».

Mả Lê Chất cũng bị san phẳng và bên trên cũng đề mấy chữ : « Đây là nơi Lê Chất phục pháp ».

Nhân dân nghi ngờ, chán nản nhà Nguyễn ngay sau khi Gia Long lên ngôi vua được ba năm. Năm 1804, nông dân ở Thái-nguyên nổi dậy chống lại triều đình. Từ đấy phong trào nông dân nổi tiếp nhau nổ ra suốt đời Gia Long, đời Minh Mạng, đời Thiệu Trị và đời Tự Đức.

Tất cả các phong trào chống Nguyễn này nói lên rằng nông dân Việt-nam cố gắng tập hợp lại lực lượng để quét đổ nhà Nguyễn, một triều đại thù địch với dân tộc. Nhưng nông dân chưa có điều kiện tập hợp lực lượng trên phạm vi toàn quốc để đấu tranh một mất một còn với nhà Nguyễn.

Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho phong trào nông dân Việt-nam hồi thế kỷ XIX, mặc dầu liên tục nổ ra đến gần 80 năm nhưng chưa bao giờ phát triển thành phong trào toàn quốc.

Nếu như không dựa được vào nông dân để có một thay đổi lớn trong xã hội, thì làm thế nào quét sạch được các nhơ bần đầy rẫy trong xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX ?

Đối với những nhà trí thức như Nguyễn Công Trứ, chỉ còn có một con đường : Đem tài kinh bang tế thế của mình đưa xã hội đến trạng thái thái bình thịnh trị. Hoài bão của Nguyễn Công Trứ gặp một vật chướng ngại lớn. Đó là bộ máy quan liêu từ vua cho đến quan rất công kênh của triều Nguyễn.

Vua cũng như quan triều Nguyễn sợ cải cách, họ đã gạt bỏ bất cứ cải cách nào.

Năm 1843 đại úy hải quân Pháp Phê-lích Pha-vanh Lê-vêch (Félix Favin Lévêque) chỉ huy chiến hạm L'Héroïne đến Đà-nẵng để đón các giáo sĩ Pháp bị cầm tù. Trong khi chờ đợi, Pha-vanh Lê-vêch có dịp nói chuyện với quan lại Việt-nam. Bọn này cho viên đại úy Pháp biết : « Nước chúng tôi đã giữ tình trạng này từ lâu, và chúng tôi hi vọng rằng trong

tương lai, nước chúng tôi sẽ vẫn tiếp tục giữ nguyên tình trạng đó» (1).

Chủ trương chính trị phản động của vua quan nhà Nguyễn là nguyên nhân sâu xa tạo nên tấn bi kịch tinh thần của cuộc đời Nguyễn Công Trứ, một nhân vật ưu thời mẫn thế,

Một con người đầy những mâu thuẫn.

CON người Nguyễn Công Trứ là cả một ổ đầy những mâu thuẫn.

Ông ca tụng công hầu khanh tướng và tỏ ra muốn làm công hầu khanh tướng, nhưng càng về cuối đời ông, ông lại trào lộng, châm biếm công hầu khanh tướng.

Ông coi luân lý của Nho giáo là khuôn vàng thước ngọc cho mọi hành động của kẻ sĩ. Chính ông đã viết:

*Thượng vị đức hạ vị dân
Sắp hai chữ quân thân mà gánh vác.
Có trung hiếu nên đứng trong trời đất.*

Nhưng tự Nguyễn Công Trứ, ông lại sống một cách rất phóng túng, ở ngoài vòng kiểm tỏa của lễ giáo phong kiến.

Ở chỗ này, ta thấy Nguyễn Công Trứ lạc quan, ở chỗ khác ta lại thấy ông hết sức bi quan, tiêu cực.

Tại sao trong con người Nguyễn Công Trứ lại có nhiều mâu thuẫn như thế?

Xét toàn bộ cuộc đời Nguyễn Công Trứ, chúng ta thấy những mâu thuẫn trong ông rất lô-gích với nhau.

Năm 1803, Nguyễn Công Trứ 25 tuổi, Gia Long trên đường ra Bắc ghé lại ở Nghệ-an, Nguyễn Công Trứ hăm hở đến hành cung Nghệ-an đưa cho vị vua đầu của triều Nguyễn bản « Thái bình thập sách ».

Việc làm này tỏ ra ông tin tưởng ở triều Nguyễn, cho rằng các vua nhà Nguyễn có khả năng làm cho xã hội được thái bình thịnh trị.

Nguyễn Công Trứ lại càng tỏ ra yêu đời, tin đời khi ông viết:

*Chỉ làm trai nam bắc đông tây,
Cho phi sức vẫy vùng trong bốn bể...
Cũng có lúc mây屯 sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái trận cuồng phong.
Chỉ những toan xẻ núi lấp sông
Làm nên danh anh hùng đầu gối đất.*

Nhưng vua quan nhà Nguyễn là những người ghét nhân tài, sợ cái cách, thì làm sao họ lại có thể đề cho Nguyễn Công Trứ « vẫy

hăm hở muốn đem « chí nam nhi » và muốn « ra tay kinh tế » để làm cho xã hội thái bình thịnh trị, nhưng trong quá trình hành động đã vấp phải bộ máy vua quan bảo thủ, mù quáng làm cho ông nhiều phen thất bại chua cay.

vùng trong bốn bể » và « xẻ núi lấp sông » được?

Vua quan nhà Nguyễn dùng Nguyễn Công Trứ, nhưng họ chỉ muốn dùng ông như những kẻ thừa hành nhắm mắt. Họ lo sợ khi thấy ông « hăm hở » muốn « ra tay kinh tế ». Đó là nguyên nhân sâu xa khiến cho họ, sau khi đưa Nguyễn Công Trứ lên mình voi, lại lập tức đập ông xuống lưng chó!

Nguyễn Công Trứ làm quan với nhà Nguyễn tất cả hai mươi bảy năm. Trong thời gian hai mươi bảy năm ấy, ông đã cống hiến cho triều Nguyễn rất nhiều. Ông đã đánh bại nghĩa quân của Phan Bá Vành và bắt sống được thủ lĩnh nghĩa quân. Ông đã phá tan quân đội của Nùng Văn Vân, khiến cho Văn Vân phải nhảy vào lửa mà chết. Ông đã thành công rực rỡ trong chính sách khai hoang. Trong thời gian làm quan ở tất cả mọi nơi, Nguyễn Công Trứ đều tỏ ra thanh liêm, và rất quan tâm đến trách nhiệm của mình... Một người có công lao với nhà Nguyễn như vậy, mà bị giáng chức và cách chức đến năm lần! Đến năm 70 tuổi, ông mới được cử giữ chức Thừa thiên phủ Doãn. Thấy rõ những chua chát trên con đường sĩ hoạn, cho nên ông đã viết:

*Trên đường danh lợi vinh liền nhục
Giữa cuộc trần ai khóc lộn cười!*

Nguyễn Công Trứ đã có dịp thấy rõ đối với triều đình nhà Nguyễn, « tài kinh tế » và « chí nam nhi » của ông chỉ là những cái mang tai gây vạ mà thôi.

Trên đường đời, ông đã có dịp thấy rõ rằng kẻ thành công không phải là kẻ có tài, mà là kẻ có tiền có thế, kẻ thất bại không phải là kẻ bất tài, mà là kẻ « tứ cố vô thân ». Ông đã viết:

*Khôn khéo chẳng qua thằng có của,
Yêu vì dầu đến đĩa không nhà.*

Càng về cuối đời mình, Nguyễn Công Trứ càng trở nên bi quan, tiêu cực. Năm 1847 sở dĩ ông khăng khăng đòi về hưu, chủ yếu là vì ông không làm sao có thể thi triển cái « chí nam nhi » và cái « tài kinh tế » của ông nữa. Triều đình nhà Nguyễn không những

niều áo ông lại không cho ông « ra tay kinh tế », mà còn dùng nhiều thủ đoạn tàn bạo để làm tỏa chiết ý chí phấn đấu của ông.

Nguyễn Công Trứ là một sĩ phu phong kiến có lương tâm. Ông ủng hộ nhà Nguyễn, nhưng lại nhìn thấy tình trạng bế tắc trầm trọng của xã hội đương thời, cho nên ông đã hăm hở muốn đem « chí nam nhi » và muốn « ra tay kinh tế » để làm cho xã hội được thái bình thịnh trị. Tuy ông theo lệnh triều đình đàn áp nông dân khởi nghĩa, nhưng ông lại nhìn thấy những bất công của xã hội, đời sống cơ cực của nhân dân. Ông không đứng về phía nhân dân, nhưng vẫn có tinh thần dân tộc một phần nào. Khi bước vào đời, Nguyễn Công Trứ có một ý chí phấn đấu hết sức kiên cường. Ông hăm hở muốn đem tài năng ra phục vụ hai chữ *quân thần*. Nhưng sau hai mươi bảy năm lao vào con đường sĩ

hoạn, ý chí phấn đấu của ông đã bị bể gãy.

Sau năm 1852. Nguyễn Công Trứ lại càng chán nản. Nhân dân huyện Tiền-hải uống nước nhớ nguồn, có làm một sinh từ thờ ông ở ngay cái nền tòa doanh điền sứ cũ rồi cử người vào Hà-tĩnh mời ông ra chơi. Thế rồi mỗi năm gặp ngày sinh nhật ông, nhân dân đến lễ và rước ông như một vị thánh sống. Một viên thị vệ của Tự Đức thấy thế liền ngấm báo về triều đình Huế rằng Nguyễn Công Trứ có dị chí. Tự Đức sai Tổng đốc Hoàng Văn Thụ điều tra, rồi đòi Công Trứ về kinh để xét hỏi. Nguyễn Công Trứ đành phải từ biệt miền Tiền-hải vào Huế. Nhờ các bề hạ minh oan, ông được trở về quê quán, sau một thời gian ở Huế. Từ đấy ông không ra Bắc nữa.

Nguyễn Công Trứ suýt chết, vì ông được nhân dân yêu mến và kính trọng !

Những chỗ yếu, chỗ xấu trong cuộc đời của một nhân vật háng say hành động

NGUỖYỄN CÔNG TẤN thân phụ Nguyễn Công Trứ do chống phong trào nông dân Tây-sơn mà được Lê Chiêu Thống phong cho chức Tham tán quân vụ ở Sơn-nam, tước Đức ngạn hầu. Cho đến chết Nguyễn Công Tấn vẫn không chịu cộng tác với triều đại Tây-sơn, mặc dầu vua Quang Trung nhiều lần mời ông ra làm quan với tân triều.

Nguyễn Công Trứ đã sống trong cái không khí chống nông dân khởi nghĩa như thế, cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy ông rất tích cực đi đánh nghĩa quân của Phan Bá Vành, quân đội của Nùng Văn Vân và quân đội của Lê Duy Lương.

Đây là một điểm đen trong toàn bộ cuộc đời Nguyễn Công Trứ, nó làm cho vai trò của ông trong lịch sử mất giá trị rất nhiều.

Năm 1826 khi đẩy nghĩa quân đánh lại triều đình nhà Nguyễn, Phan Bá Vành đã làm một việc phù hợp với yêu cầu phát triển của dân tộc : đánh đổ triều đình phong kiến phản động, tạo điều kiện cho xã hội bước sang một chế độ mới tiến bộ hơn. Đàn áp nông dân khởi nghĩa của Phan Bá Vành là ngăn cản xã hội tiến lên, là kìm hãm sự phát triển của dân tộc. Việc làm của Nguyễn Công Trứ năm 1826 khi ông chỉ huy các đạo quân nhất tề tiến vào làng Trà-lũ để bắt Phan Bá Vành, là hoàn toàn có hại cho yêu cầu phát triển của xã hội. Việc làm của ông chỉ có một tác dụng : củng cố chế độ phong kiến phản động

của nhà Nguyễn đã bị nhân dân lên án ngay từ khi nó mới được dựng lên.

Trong tình hình xã hội Việt-nam hồi mở đầu thế kỷ XIX, việc Nguyễn Công Trứ đem quân đánh quân đội của Lê Duy Lương và quân đội của Nùng Văn Vân cũng không phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, và không đem lại lợi ích gì cho dân tộc.

Về mặt tư tưởng, con người Nguyễn Công Trứ cũng có nhiều biểu hiện tiêu cực.

Biểu hiện tiêu cực thứ nhất là tư tưởng hành lạc của ông. Ông thích hành lạc, và đã ca tụng hành lạc. Ông đã viết :

*Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy,
Nếu không chơi thiệt ấy ai bù.*

Nguyễn Công Trứ coi chơi và hành lạc là một cách để quên những đau khổ của cuộc đời. Và ông đã viết :

*Cuộc đời kia lắm nỗi bi hoan,
Xuân một khắc dễ nghìn vàng đổi chác.*

Quan niệm hành lạc của Nguyễn Công Trứ có thể dẫn người ta đi xa lắm. Trước hết quan niệm đó bỏ mặc những người bị áp bức, bóc lột với đời sống đen tối của họ. Nếu như ai cũng đua nhau lao đầu vào cuộc hành lạc, và cố hành lạc cho nhanh, cho nhiều, thì ai là người đứng lên đấu tranh chống gian tà, trừ bạo ngược ?

Quan niệm hành lạc của Nguyễn Công Trứ là gián tiếp khuyến khích giai cấp phong

kiến thống trị cứ việc thẳng tay áp bức, bóc lột nhân dân. Về mặt đạo đức, quan niệm của Nguyễn Công Trứ làm cho những người có điều kiện hành lạc đi từ chỗ ăn chơi ích kỷ đến chỗ sinh ra đời truy về sinh hoạt. Và sự đời truy về sinh hoạt sẽ mở cửa đón các suy đồn về tư tưởng khác.

AI đọc Nguyễn Công Trứ cũng thấy ông muốn làm một đấng anh hùng. Chủ nghĩa anh hùng của ông là chủ nghĩa anh hùng cá nhân tiêu cực. Nó rất xa lạ với chủ nghĩa anh hùng của Trần Quốc Tuấn, của Nguyễn Trãi. Đương nhiên là chủ nghĩa anh hùng của Trần Quốc Tuấn và của Nguyễn Trãi cũng có phần cá nhân của nó. Nhưng chủ nghĩa anh hùng của Trần Quốc Tuấn và của Nguyễn Trãi biết dựa vào lòng yêu nước, yêu nhân dân, nó mưu lợi ích cho nhân dân để bảo vệ cho lợi ích của giai cấp phong kiến. Vì vậy chủ nghĩa anh hùng ấy là tiểu bộ, hợp với nguyện vọng của dân tộc. Chính vì vậy mà khi đọc *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy bốc lên lòng căm thù quân cướp nước tàn bạo, chúng ta thấy

càng tha thiết với non sông đất nước Việt-nam.

Thơ văn Nguyễn Công Trứ không có bài nào tỏ ra ông quan tâm đến nhân dân. Chủ nghĩa anh hùng của ông lấy anh hùng làm cứu cánh. Ông muốn « vẫy vùng trong bốn bề », và « xẻ núi lấp sông » không phải vì nhân dân, vì đất nước, mà để « làm nên đấng anh hùng đầu đầy tổ ». Nguyễn Công Trứ vì anh hùng mà muốn làm « đấng anh hùng » vậy.

Một khi Nguyễn Công Trứ thất bại trong mưu toan « làm nên đấng anh hùng đầu đầy tổ », ông sinh ra bi quan, tiêu cực để cuối cùng lao vào con đường hành lạc, coi hành lạc là mục đích của đời người. Về mặt này, không những Nguyễn Công Trứ kém xa Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm..., mà ông còn thua cả những nho sĩ đương thời với ông như Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị, Cao Bá Quát, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu v.v.. nữa. Chủ nghĩa hành lạc của Nguyễn Công Trứ là bước đường tắt yếu của chủ nghĩa anh hùng cá nhân tiêu cực của ông, khi nó thất bại cũng như khi nó thành công.

Suốt đời thanh liêm.

TRONG thời gian làm quan với nhà Nguyễn, Nguyễn Công Trứ lúc nào cũng sống một cuộc đời thanh bạch. Chính Minh Mạng cũng biết ông là người rất thanh liêm, cho nên năm 1832 khi ông từ biệt Huế đi Hải-dương nhận chức bố chính, nhà vua đã nói với ông : « Khanh nhà nghèo, trăm biết rất rõ, nay ra tâu lỵ, cứ giữ lòng thanh liêm như thế, nếu cùi dụn không đủ, thì mật tâu về, trăm sẽ chu cấp cho ».

Năm 1829 khi còn đang làm Doanh điền sứ

ở miền Thái-bình — Nam-định — Ninh-bình, có người ở xã Liên-đồng là Phạm Nguyên Trung dâng cho ông 70 lạng bạc ; cũng năm ấy lại có một người là Ngô Huy Phác đem đến cho ông 90 lạng bạc để nhờ ông giúp cho một việc. Nguyễn Công Trứ đã bắt Phạm Nguyên Trung và Ngô Huy Phác và tang vật đưa sang Nam-định để chờ ngày xét xử.

Khi làm xong công việc khẩn hoang, Nguyễn Công Trứ đem tất cả tiền, gạo, dụng cụ còn lại nộp trả lại cho nhà nước.

Một nhà thơ đáng cho mọi người nghiên cứu.

CHO đến năm 41 tuổi, Nguyễn Công Trứ đã sống một cuộc đời nghèo khó. Đây là thời gian để ông gần nhân dân và hiểu nhân dân. Nhờ vậy trong thơ ông, ông đã vận dụng được tiếng nói của nhân dân. Bài thơ sau đây là một trong nhiều thí dụ :

*Đèo mẹ nhân tình đã biết rồi,
Lạt như nước ốc bạc như vôi !
Tiền tài hai chữ son khuyển ngược,
Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.*

*Chân có chệt rồi thì há miệng,
Vòng chưa thoát khỏi đã cong đuôi.
Dám xin các bác phen này nữa :
Nấu xáo xin đừng nấu xáo voi !*

Bên cạnh những bài mang nội dung phê phán hiện thực nói lên một thái độ chống đối nào đó đối với tình hình xã hội đương thời, lại có những bài biểu hiện tư tưởng lạc hậu, bảo thủ, ca tụng chế độ phong kiến. Những bài vào loại thứ hai này không những lỗi thời

về mặt nội dung tư tưởng, mà còn khô khan, công thức về mặt nghệ thuật. Đó là những bài « Nợ tang bằng », « Nợ công danh », « Gánh trung hiếu », « Chí khí anh hùng » v.v...

Trong thơ Nguyễn Công Trứ cũng như trong tất cả các hành động của ông thường có hai nhân tố: một tích cực, một tiêu cực; một nhân dân và một phong kiến. Nhưng nhân tố phong kiến vẫn mạnh hơn nhân tố nhân dân. Và số dĩ như vậy là vì về căn bản trước sau Nguyễn Công Trứ vẫn là con người của giai cấp phong kiến.

Tiếng nói nổi bật của thơ ông vẫn là tiếng nói ca tụng trật tự phong kiến. Đối với ông « Không quân thần, phụ tử » vẫn « đếch ra người ».

Tuy vậy, Nguyễn Công Trứ vẫn là nhà thơ

Một nhà khai hoang có tài.

CÁI mà Nguyễn Công Trứ để lại cho chúng ta ngày nay đáng ghi nhớ nhất và cũng đáng quý nhất là sự nghiệp khai khẩn đất hoang của ông. Trước chúng ta, nhân dân đã ghi nhớ công đức Nguyễn Công Trứ bằng những ngôi đền thờ ông mà họ đã dựng ra ở miền Tiền-hải và miền Kim-sơn. Ở Tiền-hải, đền thờ Nguyễn Công Trứ được làm ra ngay khi ông còn sống — từ năm 1852.

Nguyễn Công Trứ khai khẩn đất hoang và đã thành công rực rỡ từ gần một thế kỷ trước đây. Đó là việc rất đáng cho chúng ta suy nghĩ và nghiên cứu.

NHƯ bên trên đã nói, chế độ nhà Nguyễn là chế độ mất lòng dân ngay từ khi nó được dựng ra. Để đề phòng các cuộc khởi nghĩa của nhân dân, nhà Nguyễn đã tổ chức một đội quân thường trực đông đến mấy chục vạn người. Sau lưng đội quân thường trực này là một bộ máy quan liêu từ trung ương đến địa phương rất công kềnh.

Các vua nhà Nguyễn đã bắt nhân dân đóng góp rất nhiều để nuôi bộ máy đàn áp của họ. Sự đóng góp của nhân dân dù sao cũng có hạn. Thực tế ở nhiều nơi, nhân dân đã xơ xác đến mức không sao đóng nổi thuế cho nhà nước nữa. *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhất kỷ chép rằng từ năm 1802 đến năm 1806 « ở các trấn Hải-dương, Sơn-tây, Kinh-bắc, Sơn-nam thượng và hạ, Hoài-đức, Thái-nguyên, Hưng-hóa, hộ khẩu 370 thôn đã

đáng kể của thế kỷ XIX. Thơ ông về nhiều mặt vẫn đáng cho chúng ta nghiên cứu. Ông là ngôi sao sáng trong đám quan lại, nho sĩ thối nát, hèn hạ của thế kỷ XIX. Ông không thể làm, và cũng không dám làm những việc mà Cao Bá Quát đã làm: Lãnh đạo nông dân cầm vũ khí đứng lên chống lại triều đình phản động và thối nát. Nhưng trong đời ông, Nguyễn Công Trứ đã cố gắng để làm những việc có ích cho xã hội, mặc dầu ông luôn luôn bị triều đình nhà Nguyễn chà đạp, vùi dập, cản trở. Thơ ông, vì vậy, ở một chừng mực nào đó, là lời tố cáo bọn quan lại vô tài, bất lực, thối nát, tham nhũng, bọn phú ông nhiều tiền lắm của. Đó là lời châm biếm, trào lộng một cách tiêu cực cái trật tự xã hội phản động, thối nát mà Gia-long, Minh-mạng và Thiệu-trị đã dựng ra.

phiêu tán đi nơi khác, tô thuế thiếu hơn bảy. vạn học, tiền thuế thiếu mười một vạn quan» Đến đầu năm 1827 « mười ba huyện thuộc trấn Hải-dương, dân phiêu tán mất 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang 12.700 mẫu. Tô vụ mùa năm trước không lấy gì mà nộp ».

Nông dân phiêu tán bỏ ruộng đất không cày cấy, đó là một hiện tượng rất xấu nó báo trước khởi nghĩa nông dân sắp nổ ra, vì nông dân phiêu tán thường là đội quân hậu bị tốt nhất của nông dân khởi nghĩa.

Thu hút nông dân phiêu tán vào các cơ sở doanh điền để cho họ khai khẩn đất hoang, và khi đã khẩn được đất hoang, cấp cho họ ruộng đất để an cư lạc nghiệp, đó là vấn đề đặt ra đối với chế độ nhà Nguyễn.

Nguyễn Công Trứ là một trong những người đầu tiên nhìn thấy tính cấp bách của vấn đề khai khẩn đất hoang. Năm 1828, ông đã dâng sớ lên Minh Mạng xin « khai ruộng hoang để yên nghiệp dân nghèo ». Yêu cầu của ông được triều đình chấp nhận và cho thi hành ngay. Ông đã nêu vấn đề cụ thể như sau :

« Trước tôi đi Nam-định, thấy đất bỏ hoang ở miền Giao-thủy, Chân-định trông rộng mông mênh quá tầm mắt, ngoài ra ở những nơi khác còn không biết mấy nghìn trăm mẫu, tôi từng hỏi người địa phương, họ đều muốn khai khẩn cày cấy, nhưng nhu phí quá lớn, lực không thể đương. Nếu cấp cho công nhu sẽ có thể tập hợp dân nghèo khai khẩn ngay. Như thế thì nước nhà bỏ ra không

mấy mà cái lợi tự nhiên thì mãi mãi vô cùng. Vả lại, bãi Tiền-châu ở Chân-định hoang vu, bộn phí thường lấy chỗ đó làm tổ tự lập. Nay nếu khai phá chỗ ấy, không những khả dĩ yên nghiệp dân nghèo, mà còn có thể tuyệt hẳn đảng ác nữa. Xin ra lệnh cho trấn thần thân đi xem xét, phạm những chỗ đất hoang có thể cày cấy được, sai những người có lực ở địa phương chia ra coi sóc công việc ấy, mộ dân cùng khổn ở mọi hạt đến khai khẩn. Nếu mộ được 50 người thì lập một làng, cho làm lý trưởng, mộ được 30 người lập một ấp, cho làm ấp trưởng, đều lĩnh đất chia cho. Cấp cho tiền công để làm nhà cửa, mua trâu bò, nông cụ, lại lượng cấp tiền gạo lương trong sáu tháng. Ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn. Ba năm thành ruộng đều chiếu lệ ruộng tư mà đánh thuế. Quan phủ huyện sở tại lập kho chứa thóc để phòng năm mất mùa cho dân vay. Những làng ấp mới lập gọi là « quân lực bản » (2). Phạm các hạt xét thấy những dân du đảng không bầu vào vào đâu đều đưa cả về đây. Như thế thì đất không bỏ hoang, dân đều làm ruộng, phong tục kiểu học lại thành thuần hậu » (3).

Minh Mạng không những chấp nhận đề nghị khai hoang của Nguyễn Công Trứ, mà còn phong ngay cho ông làm Doanh điền sứ phụ trách khai khẩn đất hoang ở miền ven bờ biển các tỉnh Thái-bình, Nam-định và Ninh-bình.

Nguyễn Công Trứ lại xin cho ông được tự do thu dụng những tàn quân nông dân khởi nghĩa đang trốn tránh để dùng họ vào việc khai khẩn đất hoang. Ông lâu với Minh Mạng :

— Bình dân Bắc thành trước vì giặc bắt hiếp đi theo có đến hàng nghìn, sợ hãi trốn biệt không có đường về, không khỏi đi theo những tướng giặc còn trốn. Xin phạm kẻ nào hối quá hoàn lương thì cho đến sở Doanh điền thú tội, theo sức mà cấp ruộng cho làm. Những chỗ đất rải rác có thể lập thành làng trại đủ cho 15 người ở trở lên thì xin lập làm một trại, 18 người trở lên thì lập làm một giáp, đều đặt trại trưởng và giáp trưởng trông coi. Thế thì đất sẽ không có chỗ bỏ không !

Minh Mạng chấp nhận cho Nguyễn Công Trứ được quyền thu dụng những « phi trốn » ra đầu thú.

Như vậy là đội quân khai hoang của Nguyễn Công Trứ gồm có hai thành phần chủ yếu : Nông dân phiêu tán và tàn quân nông dân khởi nghĩa (cụ thể là của Phan Bá Vành) đang trốn tránh.

Minh Mạng cho Nguyễn Công Trứ mang

theo một tư vụ và mười thư lại bát cửa phẩm giúp việc.

Đến miền Thái-bình, Nam-định, Ninh-bình, Nguyễn Công Trứ yết bằng chiếu mộ dân nghèo (cụ thể là nông dân phiêu tán và tàn quân nông dân khởi nghĩa), rồi ông bắt tay ngay vào việc. Cứ một làng có 50 đình, ông cấp cho 300 quan mua trâu bò, 40 quan mua nông cụ, 100 quan làm nhà. Một ấp có 30 đình được cấp 180 quan để mua trâu bò, 24 quan mua nông cụ, 60 quan làm nhà. Một trại có 15 đình được cấp 90 quan tiền làm nhà và các khoản khác là 42 quan nữa. Một giáp có 10 đình được 60 quan tiền trâu bò, 8 quan tiền nông cụ, 20 quan tiền làm nhà.

Tính đồ đồng thì một đình được cấp nhiều nhất là 6 quan tiền mua trâu bò, 8 tiền mua nông cụ, 2 quan tiền làm nhà. Năm đình được cấp nhiều nhất là 34 quan mua trâu bò, nông cụ. Theo thời giá năm 1829 tức năm Minh mạng thứ 10, thì số tiền 34 quan mua được :

Trâu một con giá	30 quan
Cày 1 chiếc giá	1,5 tiền
Bừa 1 chiếc giá	1,5 tiền

Nguyễn Công Trứ còn phát cho năm đình : một ruộng, một cuộc và một liêm.

Ông chính thức bắt tay vào việc từ tháng ba năm mậu tí (1828), đến tháng mười năm đó, tức chỉ trong một thời gian hơn sáu tháng, ông đã thành công hết sức rực rỡ : Ông đã lập ra một huyện hoàn toàn mới mẻ là huyện Tiền-hải, một tổng và hai xã ở huyện Nam-chân, một tổng mới ở huyện Giao-thủy. Từ tháng ba năm kỷ sửu (1829) đến tháng mười năm đó, Nguyễn Công Trứ lại biến miền bãi biển hoang vu ở huyện Yên-mô thành một huyện mới là huyện Kim-sơn (Ninh-bình).

Tính ra ở Tiền-hải, Nguyễn Công Trứ khai khẩn được 18.670 mẫu với 2.350 đình, ở Kim-sơn 14.620 mẫu với 1.260 đình, tổng Hoàn-thu (Giao-thủy) được 3.200 mẫu với 245 đình, tổng Ninh-nhất (Hải-hậu) được 4.200 mẫu với 335 đình.

Như vậy là trong cuộc tấn công ra bãi biển ở các tỉnh Thái-bình, Nam-định, Ninh-bình, Nguyễn Công Trứ tạo ra thêm 40.990 mẫu ruộng hoàn toàn mới mẻ và màu mỡ. Để cày cấy 40.996 mẫu ruộng đó, ông đã lập hợp được 4.190 đình.

Trong số ruộng đất đã khai khẩn được, cứ 100 mẫu thì 70 mẫu được coi là ruộng, 30 mẫu là đất. Đất chia ra làm bốn loại :

1. Đất dùng để làm đình chùa ; 2. Đất dùng làm nghĩa trang và bãi thả trâu ; 3. Đất để làm nhà, vườn, hồ ao ; 4. Đất mạ.

Hai hạng đất trên (đất để làm đình chùa và đất làm nghĩa trang, bãi thả trâu) được miễn thuế.

Những cánh đồng rộng mênh mông bát ngát ở Tiền-hải và ở Kim-sơn trông rất đẹp mắt. Trên cánh đồng, Nguyễn Công Trứ cho khơi những con sông đào chạy ra đến biển, trên bờ sông là đường bộ. Từ sông này đến sông kia lại có những con đường ngang cắt đồng ruộng thành từng khu nhỏ mỗi khu là một thôn hay một ấp. Đường bộ cũng như đường thủy ở Kim-sơn cũng như ở Tiền-hải hợp thành một hệ thống giao thông rất thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển của nhân dân. Những con sông chạy ngang chạy dọc giữa các cánh đồng ở Kim-sơn, Tiền-hải là nơi tiêu nước, nếu trời mưa lũ. Trong trường hợp nắng hạn kéo dài, thì đó là những nơi chứa nước để tưới ruộng.

Nhìn những cánh đồng ở Tiền-hải và Kim-sơn, chúng ta không khỏi khâm phục tài tổ chức của Nguyễn Công Trứ. Tài tổ chức của ông đã biến các bãi biển hoang vu, rậm rạp hồi đầu thế kỷ XIX thành những đồng ruộng rất đẹp mắt và hết sức phì nhiêu. Nhân dân ở Tiền-hải và Kim-sơn đã không quên công ông khi họ lập đền thờ ông ngay khi ông còn sống.

Thành công rực rỡ và nhanh chóng của Nguyễn Công Trứ ở Tiền-hải và Kim-sơn làm cho triều đình nhà Nguyễn phải ngạc nhiên. Vua nhà Nguyễn đã cho lập ra sở doanh điền ở nhiều nơi để trông nom việc khẩn hoang, lập ấp theo kiểu Nguyễn Công Trứ.

Riêng Nguyễn Công Trứ, sau Tiền-hải, Kim-sơn, ông còn đứng ra tổ chức công tác khẩn hoang theo hình thức đồn điền ở nhiều nơi khác nữa.

Năm 1832, ông đã khẩn hoang ở xã Lư-kê, xã Vi-dương, xã An-phong được 3.500 mẫu. Năm 1835, ông khẩn hoang ở xã Minh-liễn được 1.000 mẫu. Năm 1839, ở đảo Chàng-sơn ông đã đem cho nông dân thêm 500 mẫu ruộng.

Tổng cộng lại trong thời gian từ năm 1828 đến năm 1839, Nguyễn Công Trứ đã đem cho nông dân 45.990 mẫu ruộng đất phì nhiêu.

Nhà Nguyễn đã mở rộng việc làm của Nguyễn Công Trứ bằng cách tổ chức khai hoang quy mô ở nhiều nơi. Nhờ vậy, số ruộng đất trong nước đã tăng lên rõ rệt. Nếu như năm 1820 số ruộng đất đóng thuế trên cả nước là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh, thì năm 1840 số ruộng đó tăng lên 4.063.892 mẫu, và năm 1847 lên đến 4.273.013 mẫu.

Số ruộng đất cày cấy được tăng lên được ít lâu, rồi, do chính sách phản động của triều đình, nông dân lại bỏ đồng ruộng phiêu tán đi nơi khác, số ruộng đất bỏ hoang lại tăng lên.

Nguyễn Công Trứ là nhân vật có tầm mắt nhìn xa trông rộng. Ông dám dùng ngay tàn quân nông dân khởi nghĩa của Phan Bá Vành dùng vào việc khẩn hoang. Những người này đã góp phần quan trọng vào việc biến bãi biển Tiền-châu thành huyện Tiền-hải màu mỡ. Để khuyến khích mọi người tích cực khai phá đất hoang, Nguyễn Công Trứ đã mạnh bạo đưa ra chủ trương « người nào khai phá được bao nhiêu mẫu sào đều cho nhận làm ruộng tư ».

Sáng kiến của ông đã trả lời đúng mong muốn tha thiết của nông dân là có ruộng riêng để tự cày cấy. Vì vậy họ đã khẩn trương làm việc, và chỉ trong một thời gian sáu tháng họ đã biến bãi biển hoang vu rậm rạp thành ruộng đất phì nhiêu.

Triều đình nhà Nguyễn đã bác bỏ chủ trương của Nguyễn Công Trứ, và tuyên bố những ruộng đất khai khẩn được ở Tiền-hải là công điền công thổ, còn ở Kim-sơn là tư điền quân cấp.

Chính sách của nhà Nguyễn đi ngược lại nguyện vọng của nông dân ở Tiền-hải và ở Kim-sơn. Những người này đã đấu tranh đòi nhà Nguyễn thay đổi chính sách đối với họ. Năm 1848 Tự Đức đã phải chia một phần tư điền quân cấp ở Kim-sơn cho nông dân làm ruộng đất tư. Chế độ công điền công thổ ở Tiền-hải vẫn được duy trì, nhưng cách chia ruộng đất theo một chế độ riêng.

Sự tình này có lẽ đã tác động xấu đến toàn bộ chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn, làm cho nông dân mất hết hứng thú khẩn hoang. Cho nên dưới triều Tự Đức, diện tích ruộng đất càng ngày càng co hẹp lại. Năm 1881 tức năm Tự Đức thứ 33, tổng số ruộng đất thu thuế trên toàn quốc là 2.867.689 mẫu và 72.115 khoảnh. Lúc này đất Nam-kỳ đã mất rồi. Diện tích ruộng đất ở Nam-kỳ vào cuối đời Tự Đức là 568.840 mẫu. Đem cộng 568.840 mẫu này với 2.867.689 mẫu nói trên, thì toàn bộ diện tích ở cả Bắc, Trung và Nam vào năm 1881 cũng chỉ có 3.436.529 mẫu mà thôi.

Như vậy là toàn bộ ruộng đất ở Việt-nam năm 1881 kém năm 1847 đến 80 vạn mẫu, kém năm 1840 đến 60 vạn mẫu.

Phải chăng do chính sách phản động của nhà Nguyễn về vấn đề ruộng đất mà công tác khẩn hoang đến đời Tự Đức đã suy sút một cách rõ rệt?

Hiện nay chúng ta chưa có đủ tài liệu để trả

lời câu hỏi đó. Chúng ta chỉ biết rằng nếu như Nguyễn Công Trứ vẫn được tiếp tục công việc khẩn hoang của ông, nếu như chủ trương của ông (cho nông dân giữ làm ruộng tư tất cả những đất mà họ khai phá được) vẫn được

Kết luận

XÉT toàn bộ cuộc đời Nguyễn Công Trứ, chúng ta có thể rút ra những kết luận sau đây:

1. Nguyễn Công Trứ là một nhà trí thức có tài của thế kỷ XIX. Do điều kiện lịch sử hạn chế, ông đã tích cực ủng hộ chế độ phong kiến, khi chế độ này đang lao vào chỗ suy vong. Vì vậy ông đã thất bại chưa chút khi ông cố thực hiện cái mộng công hầu khanh tướng của ông. Cũng do bị điều kiện lịch sử che mắt nhãn quan, ông đã đi đánh nông dân khởi nghĩa.

2. Trong giới quan lại thời nạt, hèn hạ của nhà Nguyễn, Nguyễn Công Trứ nổi bật lên như một viên quan lại thanh liêm, khi đặc chí cũng như khi bất đặc chí, lúc nào ông cũng vui sống trong cảnh thanh bần.

3. Ông đã để lại nhiều thơ văn trong đó có những bài có giá trị phê phán hiện thực. Thơ ông vạch mặt bọn tham quan ô lại, lên án thế lực của đồng tiền.

tù hành mà không bị triều đình ngán cản thì chúng ta có đủ lý để tin rằng vào những năm 30 và những năm 40 của thế kỷ XIX còn mọc ra nhiều huyện mới như huyện Tiền-hải và huyện Kim-sơn.

4. Việc làm của Nguyễn Công Trứ đáng cho chúng ta ghi nhớ nhất là công tác khẩn hoang mà ông đã tiến hành từ năm 1828 đến năm 1839.

Năm 1828 ở Thái-bình, Nam-định và Ninh-bình, Nguyễn Công Trứ đã tỏ ra vô cùng sáng suốt, mạnh bạo và làm việc có kế hoạch.

Ngày nay cứ nhìn những cánh đồng mênh mông bát ngát ở Tiền-hải và ở Kim-sơn với một hệ thống nông giang chạy ngang chạy dọc như bàn cờ, và với một hệ thống đường giao thông thủy bộ rất tiện lợi, chúng ta sẽ thấy bật lên cái tài tổ chức và cái đầu óc làm việc rất khoa học của Nguyễn Công Trứ. Trong điều kiện xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX, Nguyễn Công Trứ dám mở một cuộc tấn công qui mô vào bãi biển rậm rạp và ông đã thành công tốt đẹp. Ông xứng đáng được coi là nhà khẩn hoang tài giỏi bậc nhất của Việt-nam từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XIX (4)

CHÚ THÍCH

(1) Theo Archives Affaires étrangères, mémoires et documents, Asie, volume 24, pp. 99—141. *Revue coloniale*, Décembre 1843, p.572 Janvier 1844 pp. 35—48.

(2) Ra sức lấy nghề nông làm gốc.

(3) *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhị kỷ V lập IX trang 33—34.

(4) Sau hàng ước 1884, thực dân Pháp đến Phát-diệm (Kim-sơn). Kể chú ý nhiều đến Kim-sơn là các giáo sĩ. Năm 1893 Toàn quyền đờ La-nét-xăng (de Lanessan) báo cho linh mục Trần Lục là y muốn đến Phát-diệm. Năm 1896 toàn quyền Rút-xô (Rousseau) đến Phát-diệm. Sau đó Lord Curzon sau này là Phó vương Anh ở Ấn-độ cũng đến Phát-diệm. Tất cả tỏ ra khâm phục những kết quả mà công tác khai hoang đã đạt được. Nhưng họ lại quy công lao cho Trần Lục linh mục cai quản Phát-diệm. Giám mục O-li-sông (Ollichon) giám đốc Hội Liên hiệp giáo sĩ Pháp đã viết cả một cuốn sách đề ca tụng công đức của Trần Lục trong sách « Nam tước Phát-diệm » (Le Baron de Phát-diệm) (Theo lệnh của Toàn quyền Đông-dương, Khải Định đã truy phong cho Trần Lục làm Nam tước Phát-

diệm), giám mục O-li-sông đã chứng minh rằng Trần Lục đã biến những cánh đồng lầy ở Phát-diệm thành cánh đồng phì nhiêu.

Đây là một nhận xét 100% sai sự thật.

Sự thật là sau khi giúp quân đội Pháp đánh bại nghĩa quân Ba-đinh của Đinh Công Tráng, Trần Lục đã lấy rất nhiều gỗ và đá ở Thanh-hóa, Nghệ-an đưa ra Phát-diệm xây dựng khu nhà thờ hầy còn cho đến ngày nay.

Vài chứng cứ sau đây sẽ làm bật ra dụng ý xấu của O-li-sông. Năm 1825 Trần Lục có tên thật là Hựu hay Triêm ra đời ở làng Mỹ-quang tỉnh Thanh-hóa, gần miền bờ biển. Ba năm sau tức năm 1828, Nguyễn Công Trứ đã bắt đầu công tác khẩn hoang có kết quả ở Tiền-hải, và đến năm 1829, ông tiến hành khai hoang ở Kim-sơn. Khi Trần Lục được cử làm linh mục Phát-diệm, thì miền này do bàn tay của Nguyễn Công Trứ và nông dân đã trở thành trù phú được 44 năm rồi.

Các sách sử của Quốc sử quán triều Nguyễn đều ghi rõ ràng trên giấy trắng mực đen như thế. Như vậy làm sao lại có thể có cái việc linh mục Trần Lục là người xây dựng, khai sáng ra miền Kim-sơn được !

NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRƯỚC KHI ĐẢNG RA ĐỜI (1930)

NGÔ VĂN HÒA

TỪ sau khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị, xã hội Việt-nam đã bị phân hóa rất mạnh và rất nhanh. Trong sự phân hóa đó, có một hiện tượng nổi bật nhất, đó là sự phá sản nhanh chóng của đại đa số nông dân và sự bần cùng hóa ngày càng trầm trọng của toàn thể nhân dân lao động Việt-nam. Bọn thực dân Pháp đã không xóa bỏ nền sở hữu phong kiến về ruộng đất mà chúng chỉ biến nền sở hữu phong kiến thành nền sở hữu thực dân, nghĩa là chế độ thực dân và quan hệ phong kiến đã câu kết với nhau, xen kẽ với nhau, dựa vào nhau để đè lên đầu lên cổ nông dân, điều này dẫn đến kết quả là nông dân bị phá sản và bần cùng hóa không có lối thoát. Do đó trong điều kiện của chủ nghĩa thực dân, có những điều kiện khách quan để giai cấp công nhân và quần chúng nông dân lao động cùng hành động chung. Lợi ích chung đã quyết định khả năng thành lập liên minh vững chắc giữa hai giai cấp này và trong khối liên minh đó thì giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng, có tính tổ chức và đoàn kết nhất phải giữ vai trò lãnh đạo.

Các nhà kinh điển cũng như những lãnh tụ các Đảng cộng sản đã từng bàn rất nhiều về liên minh công nông, cho đây là vấn đề mấu chốt, là lực lượng chủ yếu để tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, cũng như để tiến hành cách mạng dân chủ nhân dân tiến lên xã hội chủ nghĩa. Lê-nin đã từng nêu liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo là nguyên tắc cao nhất của chuyên chính

vô sản. Lê-nin đã viết: "Giai cấp vô sản muốn thành một giai cấp thực sự cách mạng, thật sự hành động vì lợi ích của chủ nghĩa xã hội, thì phải tự mình tổ ra đúng tư cách là đội tiên phong của tất cả những người lao động và những người bị bóc lột, là lãnh tụ của họ trong cuộc đấu tranh để lật đổ bọn bóc lột, — việc này ta không thể thực hiện được nếu không đưa cuộc đấu tranh giai cấp vào nông thôn, nếu quần chúng lao động ở nông thôn không đoàn kết xung quanh Đảng cộng sản của giai cấp vô sản thành thị, nếu Đảng cộng sản của giai cấp vô sản thành thị không giáo dục quần chúng lao động ở nông thôn" (1).

Sta-lin cũng đã nêu về vai trò của giai cấp nông dân đối với giai cấp công nhân: "Ngược lại, đông đảo quần chúng nông dân, thấy rõ rằng giai cấp vô sản là lãnh tụ duy nhất và là người lãnh đạo vững chắc của họ, nên càng đoàn kết chặt chẽ hơn nữa chung quanh giai cấp vô sản" (2).

Ngay từ những năm 30 của thế kỷ này, Đảng ta đã nhận thức đúng đắn được tầm quan trọng của liên minh công nông, vì đây là những động lực để tiến hành cách mạng đến thắng lợi. Cách mạng Việt-nam có nhiệm vụ phản đế và phản phong, mà then chốt của vấn đề phản đế, phản phong là vấn đề ruộng đất. Nông dân chỉ có thể thoát khỏi ách áp bức và bóc lột của địa chủ nếu đánh đổ được chủ nghĩa đế quốc, kẻ duy trì và bảo vệ chế độ phong kiến đồng thời là kẻ thù lớn nhất của dân tộc và cũng là của nông

dân. Giải phóng nông dân khỏi ách địa chủ phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân là nội dung cơ bản của cách mạng dân chủ đồng thời cũng là xuất phát từ chính ngay yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc, bởi vì « vấn đề dân tộc thuộc địa thực chất là vấn đề nông dân ». Giai cấp công nhân có nhận thức được vấn đề này thì mới liên minh và lãnh đạo được nông dân, tức là sức mạnh của giai cấp công nhân đã được nhân lên gấp bội lần. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Phân để và phân phong là nhiệm vụ mật thiết với nhau không thể tách rời. Do vấn đề then chốt này của cách mạng nên cơ sở của Mặt trận là liên minh công nông; không có cơ sở vững chắc của liên minh công nông thì không thể có Mặt trận dân tộc — dân chủ chân chính » (3).

Ở nước ta có tình hình là khối liên minh công nông đã được hình thành ngay từ khi Đảng ra đời, hơn thế nữa những tiền đề của mối quan hệ này cũng đã được nảy sinh và phát triển ngay trước khi Đảng ra đời. Ở Châu Âu, trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, người nông dân đã từng có thời kỳ đi theo giai cấp tư sản, làm chỗ dựa, làm sức dự trữ cho giai cấp tư sản và đã bị giai cấp tư sản xúi giục, kích bác để chống lại giai

cấp công nhân. Nhưng ở nước ta, tuyệt nhiên không hề có tình trạng này xảy ra, mà trái lại ngay từ đầu đã có một mối quan hệ đàng kết thân thiết giữa hai giai cấp ngay trước khi có Đảng của giai cấp vô sản ra đời. Đó cũng là điểm hơi khác so với ngay cả những nước thuộc địa và bán thuộc địa cũng có một hoàn cảnh xã hội tương tự như Việt-nam ta. Mối quan hệ công nông này được dựa trên những cơ sở kinh tế và xã hội vững chắc, nên không một kẻ thù nào của giai cấp vô sản có thể lôi kéo một trong hai bộ phận hợp thành của khối liên minh công nông đi theo chúng. Có hiểu được những tiền đề của mối liên minh công nông trước năm 1930 thì chúng ta mới hiểu rõ được tại sao giai cấp công nhân Việt-nam nhỏ bé như vậy nhưng đã nhanh chóng xác lập được địa vị độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam từ năm 1930 đến nay. Đó là những điểm chính mà chúng tôi muốn làm sáng tỏ trong bài viết dưới đây, tuy nhiên đây là một vấn đề rất lớn và rất khó, cho nên chúng tôi không có tham vọng giải quyết toàn diện vấn đề này, cũng như vấn đề liên minh công nông từ sau ngày thành lập Đảng đến cách mạng thắng lợi, mà chỉ muốn nêu ra một số suy nghĩ bước đầu của mình về một vài khía cạnh của vấn đề này.

1. TỪ NÔNG DÂN, MỘT GIAI CẤP CÔNG NHÂN MỚI ĐÃ XUẤT HIỆN TRONG XÃ HỘI THUỘC ĐỊA, NỬA PHONG KIẾN VIỆT-NAM

Sau khi thực dân Pháp xâm chiếm và đặt ách đô hộ của chúng ở nước ta, tình trạng nông dân lưu tán ở thời nhà Nguyễn đã không được giải quyết mà trái lại người nông dân lại càng bị đế quốc Pháp bản cứng hóa cao độ bằng những biện pháp tăng thuế trực thu, gián thu, độc quyền muối, rượu... và bị tước đoạt ruộng đất và tài sản. Chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp đã ảnh hưởng tới các chính sách công, nông, thương nghiệp và tài chính của chúng ở Việt-nam. Mục đích duy nhất của đế quốc Pháp là chiếm đoạt lợi nhuận cao nhất. Muốn thu được lợi nhuận cao nhất, nghĩa là muốn cướp đoạt được nhiều thuế má, muốn thu hút được nhiều nhân công rẻ mạt, muốn xuất cảng được nhiều nông phẩm giá rẻ, trước hết đế quốc Pháp phải dùng một chính sách ruộng đất để buộc người nông dân phải phục tùng những hình thức bóc lột của chúng, và ngược lại kết quả của những hình thức bóc lột đó cũng đều trực tiếp quan hệ tới chế độ sở hữu

ruộng đất của người nông dân. Xuất phát từ mục đích lợi nhuận cao nhất, trong một nước nông nghiệp lạc hậu, phương pháp cướp đoạt của đế quốc Pháp là kết hợp bóc lột đế quốc với bóc lột phong kiến. Tuy nhiên, ở nước ta giữa Trung Bắc và Nam-kỳ có những đặc điểm kinh tế khác nhau, cho nên đế quốc Pháp cũng đặt ra những chính sách ruộng đất cụ thể khác nhau ở các nơi để phục vụ cho mục đích khai thác có lợi nhất của chúng. Nam-kỳ có đặc điểm là công điền công thổ có ít và ruộng đất tốt chưa khai thác còn rộng mênh mông, ngược lại ruộng đất miền đồng bằng Trung và Bắc-kỳ nói chung đã được khai thác hết. Căn cứ vào những đặc điểm này, chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp ở Nam-kỳ là duy trì và phát triển kinh tế đại địa chủ. Đế quốc Pháp đã cho không hoặc bán rẻ những khu đất hoang cho bọn tay sai, quan lại, công chức giàu có biến bọn này thành chỗ dựa quan trọng và chủ yếu của chúng. Do những biện pháp cướp đoạt ruộng

đất một cách trắng trợn trên đây, nên ruộng đất ở Nam-kỳ đã ngày càng tập trung. Tầng lớp đại địa chủ Nam-kỳ (tính những người trên 50 héc-ta) chiếm 25% tổng số điền chủ và chiếm tới 45,5% tổng số diện tích cây lúa, còn nông dân (kể cả những người có dưới 5 héc-ta), không kể những nông dân không có ruộng, chiếm tới 71,3% trong số điền chủ mà chỉ chiếm có 12,5% diện tích ruộng đất. Đó là chưa kể những tỉnh mà ruộng đất còn tập trung cao hơn nữa như đại địa chủ ở Cần-thơ chiếm tới 51,7%, ở Bắc-liêu 65,5% diện tích cây lúa trong tỉnh (4). Do đặc điểm kinh tế ở Nam-kỳ hồi đầu Pháp thuộc là ruộng đất chưa khai thác nhiều, nhân công ít, do đó ở Nam-kỳ đại địa chủ sau khi chiếm đoạt được ruộng đất lại hầu hết đem phát canh thu tô cho nông dân, diện tích phát canh thu tô ở Nam-kỳ chiếm tới 63% tổng diện tích cây lúa ở Nam-kỳ (5).

Đối với Trung và Bắc-kỳ, nơi còn tồn tại nhiều công điền công thổ thì đế quốc Pháp lại chủ trương duy trì chế độ công điền công thổ, duy trì kinh tế địa chủ. Đế quốc Pháp không xóa bỏ công điền mà lại duy trì chế độ công điền, nghĩa là duy trì hình thức tổ chức thôn xã, lợi dụng tổ chức thôn xã đã có sẵn và thông qua bọn cường hào địa chủ để bóc lột nông dân. Suu thuế, phu phen tạp dịch, chúng chỉ việc phân phối theo đơn vị làng xã là chúng có thể đủ số yêu cầu cần thiết. Việc đế quốc Pháp duy trì chế độ công điền công thổ, đồng thời với việc duy trì chế độ đại địa chủ ở Bắc và Trung-kỳ đã đem lại cho chúng một lợi ích to lớn nhất là bần cùng hóa được quảng đại quần chúng nông dân lao động và dùng họ làm áp lực để hạ thấp tiền lương vốn đã chết đói của công nhân. Những người nông dân này đáng lẽ ra phải trở thành những người vô sản làm thuê, đi tìm kiếm công ăn việc làm ở các nhà máy, hầm mỏ, nhưng vì họ hãy còn bám vào một ít đất công điền nên họ vẫn là những tiểu nông, lay lắt trong tình trạng sống dở chết dở ở nông thôn. Nguồn sống của những người này là ngoài việc cấy cấy khâu phần công điền, họ còn làm những việc tạm bợ như mò cua, bắt ốc, làm thuê làm mướn sống lẩn hồi qua ngày đoạn tháng. Số người không có ruộng đất ở miền đồng bằng Bắc-kỳ rất nhiều. Chẳng hạn như ở Thái-bình, năm 1933, trong số 242.000 suất đình thì có 82.000 suất, chiếm 34% tổng số, là không có ruộng đất tư (6). Do đó ở nông thôn miền Bắc đã hình thành nên một tầng lớp rất đông đảo những người nông dân gần mất hết ruộng đất. Theo sự điều tra và

tính toán của một số nhà kinh tế học thực dân người Pháp thì ở Bắc và Trung-kỳ, trung bình một gia đình nông dân muốn đủ sống thì phải có 3 mẫu ruộng, gia đình nào có dưới một mẫu là gia đình cùng khổ. Thế mà những số gia đình loại sau này lại rất đông. Năm 1930 ở 18 tỉnh Bắc-kỳ, số gia đình có dưới một mẫu ta có 594.000 gia đình, chiếm tới 61,63% tổng số gia đình có ruộng. Còn ở 13 tỉnh Trung-kỳ, số gia đình có dưới một mẫu Trung-kỳ (một mẫu Trung-kỳ bằng 4.600m²) có 449.391 gia đình chiếm tới 68,5% tổng số gia đình có ruộng (7).

Giai cấp địa chủ Việt-nam cũng triệt để lợi dụng tình trạng nông dân bị bần cùng hóa để tăng thêm chế độ bóc lột của chúng: tăng tô, tức và các hình thức bóc lột khác. Chúng dùng địa tô, nợ lãi để tăng cường bóc lột nông dân, thu hút thêm ruộng đất vào tay chúng. Ở Bắc-kỳ chúng chiếm tới 37%, ở Trung-kỳ 24,6% diện tích trồng cây trong vùng, đó là chưa kể tới số công điền mà chúng lũng đoạn được (8). Tuy đế quốc Pháp không chủ trương tạo nên chế độ tập trung ruộng đất như ở Nam-kỳ, nhưng số đại địa chủ ở Trung và Bắc-kỳ cũng không phải là ít. Đại địa chủ Việt-nam chiếm 17% diện tích trồng cây ở Bắc-kỳ, 9,6% ở Trung-kỳ. Đại địa chủ và nửa thất nghiệp do chính sách ruộng đất của thực dân Pháp tạo ra là nguồn dự trữ lớn lao nhất về nhân công rẻ mạt cho thực dân Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa của chúng ở nước ta.

Lịch sử hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam gắn liền với nhịp độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh hay chậm, đều đặn hay không đều đặn đều có ảnh hưởng tới việc phát triển về số lượng của giai cấp công nhân trong từng thời kỳ lịch sử. Bọn tư bản cần đến công nhân để làm sinh sôi nảy nở tư bản của bọn chúng, Mác đã viết: « Tư bản tăng lên, có nghĩa là giai cấp vô sản tức là giai cấp công nhân cũng đông lên » (10).

Sự phát sinh và phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam có liên quan tới công cuộc khai thác của thực dân Pháp. Từ cuối thế kỷ 19 đến 1930, thực dân Pháp đã tiến hành hai cuộc khai thác lớn. Ngay từ những năm đầu của thế kỷ 20 này, số lượng công nhân đã tăng tiến lên khá nhiều, tổng số công nhân làm việc tại trên 200 xí nghiệp và hầm mỏ lên đến trên 5 vạn người, ấy chưa kể

tới hàng vạn người lao động làm việc tại các đường xe lửa và các công trường nông giang và giao thông vận tải. Chẳng hạn lúc đó xây dựng đường xe lửa Hải-phòng—Vân-nam có lúc chúng đã huy động tới 80.000 nhân công, cả người Việt lẫn người Trung-quốc (11). Vậy nguồn gốc xuất thân của những người vô sản này từ đâu tới ?

Qua những tài liệu mà chúng tôi biết được thì tuyệt đại bộ phận những người vô sản này đều từ nông thôn mà ra, tất nhiên cũng có một số ít dân nghèo ở thành thị và thợ thủ công bị phá sản cũng gia nhập hàng ngũ vô sản. Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, lối bắt phu để phục vụ cho các công trình xây dựng của thực dân Pháp là điều rất phổ biến. Trong việc này, bọn thực dân đã triệt để lợi dụng bộ máy quan lại phong kiến các cấp để phục vụ cho mục đích bóc lột nhân công của chúng. Bộ máy quan lại phong kiến phải nộp đủ số nhân công cần thiết mà bọn tư bản cần dùng. Theo nghị định ngày 18-10-1886 của kinh lược Bắc-kỳ thì mỗi năm, mỗi người dân phải đi phu 48 ngày. Cũng như dưới thời phong kiến những người đi phu phải tự túc hoàn toàn, thỉnh thoảng nhà nước thực dân mới trả cho họ một ít tiền.

Sang đầu thế kỷ XX, các làng xã phải đảm nhiệm việc « mộ phu » mỗi khi nhà nước thực dân cần đến. Mỗi lần bọn thực dân bắt phu là mỗi lần chúng gieo đầu thương tang tóc cho nhân dân ta. Trong bức thư của thống sứ Bắc-kỳ gửi giám đốc Sở Công chính Đông-dương ngày 21-7-1904 có nói rõ những thủ đoạn mộ phu của chúng : « Các quan chỉ định trực tiếp những người phải đi phu, thường các quan chọn những người có của. Những người này không muốn làm những vật hy sinh trong những vụ thẩm sát lớn lao đã xảy ra trong khi xây dựng đường xe lửa Lạng-son, điều này mọi người ở thôn quê đều biết và nhớ cả. Họ đã tới lạy van các nhà chức trách An-nam và xin cho phép họ hoãn lại và cho họ có quyền chuộc tiền và tìm người khác thế vào. Ân huệ này được chấp nhận, tất nhiên là phải có một món tiền lớn đi kèm, và một người khác sẽ được chỉ định để thay thế người thứ nhất. Một cảnh tượng thứ hai giống như cảnh tượng trên sẽ diễn lại đối với người thứ hai, người được chỉ định thay thế người thứ nhất và cảnh tượng này lại được tiếp nối tới người dân nghèo khổ nhất, người này không có phương tiện gì để thoát khỏi tai vạ này và họ kêu gọi vô ích tới lòng từ thiện chung. Không biết

bao nhiêu là hận thù và căm ghét nền thống trị của chúng ta đã được chứa chất lại do các vụ mua bán này gây ra một khi mà chúng ta phải dùng tới việc mộ phu cưỡng bách » (12).

Bằng phương pháp kể trên, năm 1904 chúng bắt các làng ở vùng đồng bằng Bắc-kỳ (độ 7.000 làng) phải nộp 10.000 phu để làm đoạn đường xe lửa Yên-bái—Trái-hút (47 cây số), nghĩa là mỗi làng phải nộp 1,43 người (13).

Dân quê nom nộp lo sợ mỗi khi có một đợt mộ phu — họ cho việc đi phu là một tai họa và mọi người đều tìm cách lẩn trốn, Ajabert có mô tả lại tình trạng này như sau : « Việc mộ phu trở thành việc đi đày nguy trang. Không kể tới những công việc đồng áng, những hội hè, những công trình công cộng đã lôi kéo các cộng đồng làng xã hoàn toàn ra các công trường mà chỉ có một số ít những người này sẽ trở lại các cộng đồng thôi.

Rất nhiều làng đã vắng tanh vắng ngắt bất tỉnh linh khi thấy có một du khách tới làng, và làng này sẽ lại đông vui nhanh chóng khi biết chắc rằng kẻ qua đường đó không phải là nhân viên thuế quan hay nhân viên các công trình công cộng » (14).

Ngay số công nhân mỏ than cũng phần lớn là từ những người nông dân nghèo khổ nhất mà ra. Trong báo cáo của công sứ Quảng-yên gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 2-3-1898 có đoạn viết : « Công ty than đang thịnh vượng. Các mỏ đang hoạt động mạnh mẽ, những người phu An-nam đến đây rất đông, hiện nay có tới 3 000 người, trong số đó 2.500 ở Hà-tu, 200 ở Hà-lâm, 300 ở Hồng-gai.

Con số những người lao động lên cao như vậy là do tình trạng đồng áng năm nay xấu và những người dân bản xứ có rất ít hy vọng đạt được một vụ mùa dù rất tồi » (15).

Ngay các xí nghiệp ở thành phố lớn như Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn cũng tuyển mộ công nhân từ các thôn xóm ra làm : « rất nhiều xí nghiệp chỉ có thể bổ sung cho nhân lực của mình bằng cách tập hợp các người phu, nhân công kỹ thuật thì thiếu.

Người công nhân không bao giờ cắt đứt những quan hệ với làng xã của mình, họ sẽ quay trở về làng càng sớm càng tốt, tiếp tục công việc đồng áng hay làm một trong số hàng ngàn nghề linh tinh khác để đủ sống. Ở trong xứ này có rất ít công nhân già. Tôi có thể đoán chắc rằng ở các xí nghiệp hiện nay người

ta không thể thấy một người nào đó đã tham gia xây dựng nhà máy dệt và nhà máy xi-măng vào năm 1900 » (16). Để có đất lập nhà máy, bọn thực dân đã cấu kết với phong kiến để chiếm đất của nông dân và những người nông dân mất đất sau này vì nghèo khổ quá đã phải xin vào làm công tại các nhà máy, xí nghiệp nói trên.

Những thí dụ trên đây rất nhiều, chúng tôi xin nêu ra vài ba trường hợp. Như để xây dựng nhà máy Diêm Bến Thủy, chúng đã cướp không của nhân dân xã Yên-dũng Hạ 20 mẫu ruộng, chúng làm cho những gia đình ở đây không có ruộng cấy phải bỏ ra thành thị kiếm việc làm. Sau khi xây dựng xong nhà máy, chúng tập trung vào đây trên 300 anh chị em thuộc hai xã Yên-dũng Hạ và Yên-dũng Thượng, hầu hết là thành phần bần cố nông và dân nghèo. Từ đó những số người trên đây trở thành công nhân, trong số này có hai phần ba là đàn bà và trẻ em từ 8 đến 15 tuổi (17).

Để xây dựng nhà máy xe lửa Gia-lâm, Hà-nội, chúng đã chiếm đất thuộc các thôn Gia-thủy, Ngọc-lâm. Chúng ngang nhiên cướp đất đuổi dân thuộc khu vực chúng chiếm. Thực dân Pháp đã cấu kết với bọn địa chủ cường hào ở địa phương để làm việc này. Trên danh nghĩa bọn chúng có dùng một số tiền rất nhỏ gọi là « bồi thường » cho dân xã, một mẫu ruộng tốt được 6 đồng, mẫu ruộng xấu được 4 đồng, nhưng thực ra số tiền này đều chui vào túi chánh tổng, lý trưởng hết, còn người nông dân thì vừa mất đất vừa chẳng được đồng trinh nào (18).

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chúng phải bỏ lối bắt phu cưỡng bách vì bị quần chúng nhân dân phản đối kịch liệt và nay tình hình cũng có khác trước. Trong khi ấy thì các đồn điền cao-su, các hầm mỏ, xí nghiệp đang phát triển cũng ngày càng đòi hỏi đến một số lớn nhân công. Bọn chúng chuyển sang hình thức « mộ phu » hay « nhân công giao kèo » để có đủ số người cần thiết. Để bắt được một người đi phu thì chủ đồn điền cao-su hay chủ mỏ thiếc Tân Đảo, Tân Thế giới phải trả cho tên mộ phu 15 đồng tiền hoa hồng và cho ngân sách Bắc-kỳ (nếu là người Bắc) hay Trung-kỳ (nếu là người Trung) mỗi một người 20 đồng. Trong thời kỳ này đã xuất hiện những tên mộ phu khét tiếng gian ác như Schmidt, Trouillaux, Bazin v.v... với lũ côn đồ tay chân của chúng như tổng đốc, tri huyện, chánh tổng, lý trưởng, cường hào. Theo báo cáo của sở thanh tra lao động thì từ năm 1923 đến 1929 có 78 288 người miền Bắc và Trung

bị đưa vào Nam và cũng trong vòng 10 năm từ 1920 đến 1930 có 14.654 người bị đưa đi Thái-bình-dương (19). Tuyệt đại bộ phận những người đi phu đều xuất thân từ thành phần nông dân. Tất nhiên những thành phần khác trong xã hội như dân nghèo thành thị, thợ thủ công bị phá sản, tiểu tư sản thất cơ lỡ vận cũng có gia nhập hàng ngũ công nhân, nhưng đây chỉ là một phần rất nhỏ so với số nông dân.

Qua những hồi ký cách mạng, chúng ta lại càng hiểu rõ lý do tại sao những người nghèo khổ nhất trong xã hội phải đi phu, như đồng chí Nguyễn Thị Thuận đã kể: « Thất nghiệp lâu ngày quá, hay ở quê hương không có ruộng làm, nợ nần không trả được, ngồi đấy thì chỉ có đợi chết đói, cuối cùng mới phải bán mình cho sở mộ phu. Được mười lăm đồng bạc, bộ quần áo với chiếc áo tơi, thế là suốt đời bán xối, không còn bao giờ được về đến làng nước » (20).

Ngay báo cáo của nhà cầm quyền thực dân đương thời cũng thừa nhận rằng chỉ có những người nông dân nghèo khổ nhất và gặp bước thất cơ lỡ vận ở thôn quê mới chịu đi làm: « Họ chỉ rời khỏi làng xóm nếu bị nhu cầu thúc bách, nhất là những khi mùa màng bị thất bát do những điều kiện khí hậu bất lợi hay mùa màng bị phá trụi vì thiên tai, mưa bão và lụt lội » (21).

Những người nông dân nghèo khổ và chất phác này, là những cái mồi ngon béo bở cho bọn mộ phu táng tận lương tâm ở các thành phố và thị xã. Bọn chúng dùng đủ mọi thủ đoạn từ dụ dỗ, mua chuộc, lường gạt đến cưỡng ép để có phu cho chủ. Đồng chí Trần Tử Bình có kể lại một vài thủ đoạn mộ phu như sau: « Bà con ta tỉnh tỉnh chất phác xưa nay, làm sao biết được những trò lừa liện ấy. Mà ngay những điều ký kết trong hợp đồng, họ cũng chẳng được đọc nữa. Có người còn bị lừa ký hợp đồng bằng một cách thế này. Chúng bảo phải chụp hình để trình nhà nước. Có thể sau này sẽ xảy ra chuyện gì, chính phủ mới bênh vực cho. Thế rồi chúng đưa người đi phu chụp ảnh. Chụp nghiêng, chụp thẳng đủ kiểu. Sau đó, chúng đưa giấy bảo người ấy điểm chỉ để sau nhận ảnh. Sau mới biết té ra giấy đó lại chính là một tờ hợp đồng in sẵn. Cái người bị lừa ấy không bao giờ biết là mình đã điểm chỉ vào giấy bán đứt tính mạng và tự do của mình cho chủ tư bản » (22).

Dưới đây là bản thống kê năm 1926 của Sở Thanh tra Lao động về tình hình mộ phu ở 15 tỉnh Bắc-kỳ (23):

Tỉnh	Dân số	Số phu mộ được	Tỷ lệ so với dân số
Thái-bình	913.817	7.495	0,821
Ninh-bình	327.106	5.183	1,584
Nam-định	849.329	4.684	0,551
Hải-dương	500.511	2.543	0,508
Hưng-yên	394.650	1.840	0,466
Hà-nam	415.000	1.471	0,354
Hà-đồng	781.520	1.342	0,171
Son-tây	247.580	1.007	0,406
Bắc-ninh	399.616	810	0,203
Kiến-an	355.482	523	0,155
Bắc-giang	223.810	301	0,134
Vĩnh-yên	183.647	166	0,091
Phúc-yên	146.000	98	0,067
Thành phố Hà-nội	91.718	4	0,004
Thành phố Hải-phòng	83.394	38	0,045
Tổng cộng	5892.580	27.505	

Qua bản thống kê trên đây, chúng ta thấy trong số 27.505 phu mộ được thì tuyệt đại bộ phận đều xuất thân từ nông thôn mấy tỉnh Thái-bình, Ninh-bình, Nam-định, Hải-dương, Hưng-yên, Hà-nam, Hà-đồng (24.658 người trên 27.505, 89,6%), trong khi ấy thì các thành phố lớn như Hà-nội, Hải-phòng chỉ cung cấp được có 42 người (Hải-phòng 38 Hà-nội 4, 0,049%). Nếu ta đem so sánh giữa số phu mộ được và dân số của từng tỉnh thì chúng ta cũng thấy tỷ lệ của dân thành phố cũng rất thấp so với các nơi khác (Hải-phòng 0,045; Hà-nội 0,004 so với Ninh-bình 1,584, Thái-bình 0,821, Nam-định 0,551). Tỷ lệ trung bình giữa số phu với dân số trong tỉnh là 0,48 trong khi ấy thì tỷ lệ của Hải-phòng là 0,045, nghĩa là không bằng một phần mười tỷ lệ trung bình, còn Hà-nội thì lại thấp hơn nữa (dưới một phần trăm).

Ở các hầm mỏ, đại đa số công nhân cũng là từ nông dân mà ra, riêng nông dân hai tỉnh Nam-định, Thái-bình đã cung cấp tới 60% tổng số công nhân mỏ (24), do đó đã xảy ra thường xuyên tình trạng « các mỏ phải mở gần như hoàn toàn công nhân sau dịp Tết, bởi vì công nhân đi về nghỉ không chịu trở lại làm việc. Tối thiểu công nhân cũng trở về làng quê mỗi năm một lần » (25).

Nông dân cũng chiếm một phần rất đông trong số công nhân làm tại các nhà máy, xí nghiệp ở các thành phố lớn. Như ở nhà máy xi-

măng Hải-phòng, một nhà máy vào hạng lớn nhất lúc bấy giờ ở Bắc-kỳ, thì công nhân cũng từ nhiều địa phương tới như Nam-định, Thái-bình, Hưng-yên, Hà-nam, Hà-đồng... » Dân làng Keo (Thái-bình) ra làm xi-măng rất đông, đa số là làm sổ lò. . Rồi người nọ dắt người kia, đông tới hàng nghìn ra an cư lạc nghiệp ở khu Đình Hạ. Ngoài làng Keo, còn có dân làng Tứ-vinh ở Nam-định kéo ra cũng đông tới 500. 600 người. Họ chuyên làm đất nên tập trung ngay khu lò đất » (26).

Giai cấp công nhân Việt-nam sinh trưởng trong một nước nông nghiệp lạc hậu, nên mang tính chất bán công bán nông rất là phổ biến, điều này nói lên tính chất lạc hậu, tiền tư bản chủ nghĩa của lễ thói bóc lột thực dân, nhưng đồng thời nó cũng làm cho quan hệ công nông thêm gần bó mật thiết. Giữa hai giai cấp không hề có cái hố ngăn cách sâu sắc, hay tình trạng mâu thuẫn đối địch nhau vì quyền lợi như ở vài nước châu Âu ở vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên. Theo thống kê của thực dân Pháp, thì một số khá đông công nhân Việt-nam lại là công nhân nông nghiệp, 81.188 người, chiếm tới 36,8% trong tổng số công nhân, đứng hàng thứ hai theo số lượng công nhân tính theo từng ngành sau công nhân công nghiệp và thương nghiệp (86.244 người) (39,%) và trên công nhân các hầm mỏ (53.240 người, 24%) (27) Đây cũng là một đặc điểm của giai cấp công nhân Việt-nam. Dumanest có nhận xét như sau về đặc điểm này của giai cấp công nhân Việt-nam « ngoài ra có một loại dân bản xứ chỉ có đất công điền hay không có gì hết. Họ tận thêm nguồn thu nhập của họ bằng cách đi làm thuê, làm công ăn lương trong một thời gian. Do có thường thấy ở Bắc-kỳ có những làng hoàn toàn chỉ có đàn bà và trẻ con vào từng thời gian nhất định, còn đàn ông thì đi làm ở các hầm mỏ, tại đây họ làm một phần thời gian trong năm. Khi họ giành giếm được một ít tiền thì họ trở về gia đình và đồng ruộng. Họ thành một lực lượng nhân công theo mùa, bán công bán nông... Dù thế nào đi chăng nữa người nông dân vẫn là đại biểu cho nền tảng của xã hội An-nam và giai cấp nông dân vẫn thâm nhập vào các tầng lớp xã hội khác; chính từ nông dân đã xuất phát ra giai cấp vô sản nông nghiệp và công nghiệp. Ngoài ra bản thân giai cấp vô sản nông nghiệp và công nghiệp lại thường xuyên quay trở về nông thôn. Do đó trong mỗi người công nhân vẫn còn tồn tại một người nông dân » (28).

II - MỐI TÌNH ANH EM RUỘT THỊT, MÁU MŨ CÔNG NÔNG

Do xuất thân từ nông thôn nên những người công nhân này vẫn gắn bó chặt chẽ với đồng ruộng, quê hương. Những người phải ra làm việc tại các đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp cũng chỉ mong dành dụm được một ít tiền để rồi quay trở về làng xóm làm ăn, họ vẫn mang nặng tư tưởng « canh nông vi bản », di « tha phương cầu thực » là mất gốc. Nhưng chế độ bóc lột của tư bản thực dân, kỷ luật hà khắc ở các đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp làm cho người công nhân không gắn bó với nơi mình làm việc và họ càng mong muốn quay trở về nơi chôn rau cắt rốn, dù rằng ở làng quê họ cũng chẳng sung sướng gì hơn và vẫn phải chịu nạn địa chủ, cường hào áp bức, bóc lột.

Tuy đã đi nơi khác làm ăn, nhưng người công nhân vẫn còn bị nhiều thế thức phong kiến, cũng như tập tục làng xã cột chặt về thân phận. Ngoài phần đóng góp trong nhà máy, hàng năm người công nhân vẫn còn phải đóng tiền sưu như nông dân, nếu không thì bị lý dịch coi như bán xới khỏi làng và gia đình ở lại cũng đừng mong yên phận làm ăn. Ở khu mỏ Hồng-gai, hàng năm bọn chủ vẫn cùng với bọn chính quyền kết hợp trừ tiền sưu gửi về làng (29). Đối với các nhà máy, thì đến kỳ nộp thuế, bọn cảnh sát đến trước cửa nhà máy, người nào có thể thuế thân thì cho vào, người nào không có thì giữ tại. Nếu chẳng may quên mang đi, tin cho người nhà đưa tiền đến nộp và phải nộp một khoản tiền phạt cho cảnh sát. Nếu chưa nộp, chúng gọi lý trưởng đến thu. Ngoài tiền phạt lại phải nộp tiền phí lồn đi về cho lý trưởng. Như vậy người thiếu thuế không những mất tiền phạt mà còn bị mất việc trong mấy ngày. Mất việc là mất cơm, mất áo, nên dù túng thiếu đến đâu người công nhân vẫn cố chạy vạy lo nộp đủ suất sưu của mình. Đã từng sống ở nông thôn nên người công nhân lại càng thông cảm sâu sắc với bà con nông dân về nạn sưu thuế. Điều này trực tiếp giúp cho người công nhân hiểu thêm, dù mình là thợ hay dân cày, nông dân hay dân thành thị, thì mình cũng đều chung một cảnh ngộ như nhau (30).

Không phải chỉ có công nhân là có quan hệ chặt chẽ với nông thôn mà ngay các xí nghiệp của tư bản Pháp cũng có quan hệ kinh tế với các vùng nông thôn bằng cách cung cấp nguyên liệu và thu mua thành phẩm. Nhà máy sợi bán sợi cho hàng chục vạn

khung cửi ở Nam-định và các tỉnh khác ở Bắc và Trung-kỳ. Nhà máy tơ thì mua kén tằm ở các huyện miền Nam-định, Thái-bình, Hà-tông. Nhà máy chiếu thì mua cói và các hàng bằng cói ở các vùng ven biển Nam-định, Thái-bình, Ninh-bình (31). Nhiều khi bọn chủ tư bản nhà máy còn sử dụng cả bộ máy quan lại để phục vụ cho yêu cầu cung cấp nguyên liệu của chúng. Theo lệnh bọn chủ tư bản nhà máy dệt Nam-định, tri huyện Đông-sơn đã ra lệnh cho các chánh, phó tổng, lý trưởng trong vùng cai trị của hắn như sau : « Những sự việc nói trên phải sức ngay cho lý trưởng các thôn xã trong tổng, lập tức xét thực trong xã hiện còn lưu trữ những thứ như : Khoai, đậu, gạo nếp, gạo tẻ, bông, vải sợi, mỗi hạng có bao nhiêu kê trình rồi bằm để thương lượng phòng bị cho quốc gia lúc lâm sự tiện mua, không được bán cho kẻ khác. Nếu không tuân lệnh, sẽ cứ lý trưởng nghiêm trị, và không được phản nản là không bảo trước » (32).

Cái « quốc gia tiện mua » nói ở trong thông tư này chính là bọn chủ tư bản nhà máy dệt Nam-định.

Giai cấp công nhân Việt-nam bị đế quốc Pháp bóc lột theo lối tiền tư bản chủ nghĩa, nghĩa là về mặt xã hội và quyền lợi giai cấp, lẽ thói bị bóc lột có quan hệ mật thiết với nông dân. Ở nông thôn thì người nông dân phải chịu nạn cường hào địa chủ, nay ra nhà máy, hầm mỏ, xí nghiệp, thì người công nhân lại phải chịu nạn bóc lột, đánh đập của cai kỹ, đây là chưa nói tới những thủ đoạn bóc lột tàn khốc của bản thân bọn chủ tư bản thực dân.

Ngoài khâu tuyển mộ như đã được phân tích ở trên, bọn thực dân cũng đã triệt để sử dụng các hình thức tiền tư bản chủ nghĩa để quản lý và bóc lột công nhân. Bọn tư bản đã giao một phần quyền quản lý công nhân cho bọn tay chân, mặt tham của chúng, đó là bọn cai. Cai kỹ không thuộc vào hàng ngũ công nhân, đây cũng không phải là tầng lớp công nhân quý tộc như ở các nước đế quốc chủ nghĩa phương Tây. Dumarest có định nghĩa như sau về nghề làm cai : « Cai là một người làm công ăn lương nhưng vì chức vụ trung gian giữa người chủ và người lao động nên cai đã đứng tách biệt khỏi đám thợ thuyền và đối với đám thợ thuyền thì cai có một uy quyền rất lớn.

Ngay bản thân luật pháp cũng không coi cai là một người làm công ăn lương thực sự» (33).

Cái luật pháp mà Dumarest muốn nhắc đến là bản nghị định ngày 16-7-1930 do nhà nước thực dân ban hành quy định về nghề làm cai. Theo bản nghị định này thì ai muốn làm cai mộ phu thì phải được nhà cầm quyền cho phép. Các cơ sở xí nghiệp, công ty, đồn điền phải báo cáo cho nhà nước thực dân biết ai là cai mộ phu cho đơn vị mình. Những ai có một cái quá khứ không tốt (không tốt đây là dưới con mắt của bọn thực dân, nghĩa là có thể tốt đối với nhân dân) thì không được làm nghề cai, nghĩa là những ai không phải là những tên tay chân tin cần của chúng thì không được làm nghề này (Điều 6 của bản nghị định ngày 16-7-1930) (34). Ngay lúc bấy giờ bọn thực dân có phân chia ra trong hàng ngũ cai những loại như sau: cai thầu (tâcheur), cai mộ (recruteur) cai sú-ba-giăng (surveillant) và cai bếp (nourisseur). Cai thầu là những người được chủ xí nghiệp, hầm mỏ giao cho việc bao thầu một số công việc nhất định. Chủ thầu thuê mướn nhân công, tổ chức ra công trường và lĩnh một khoản tiền lớn của chủ rồi tùy ý mình mà trả lương cho công nhân. Đối với bọn này thì tiếng ta thường gọi chúng là bọn thầu khoán. Cai thầu đóng một vai trò của một tên tư bản nhỏ thực sự. Cai mộ có nhiệm vụ đi mộ nhân công ở các làng và đưa người đến giao cho các xí nghiệp, đồn điền hay hầm mỏ thì hết nhiệm vụ. Thường thường các hầm mỏ, xí nghiệp, đồn điền đều lựa chọn một số cai sú-ba-giăng tin cần cho về các tỉnh, quê quán của chúng, để mộ người. Cai dẫn số người mộ được về địa điểm tập trung ở trong tỉnh rồi đưa các người này về các nơi đã định trước. Bọn thực dân chịu tiền phí tổn, tiền ăn uống lúc đi đường, còn cai sẽ được một món tiền hoa hồng nhiều hay ít tùy theo người công nhân đó có ở lại làm việc lâu hay chóng với chúng. Thường thường bọn chủ nó trả cho bọn cai này từ 0đ25 đến 0.150 đối với mỗi người phu mộ được. Thường thường là sau khi đến nơi làm việc thì cai mộ sẽ trở thành cai sú-ba-giăng. Tất nhiên cũng có một số cai loại này không làm nghề cai mộ, cai sú-ba-giăng có nhiệm vụ trông coi công nhân, kiểm soát và duy trì kỷ luật lao động và đôn đốc công việc làm của công nhân. Cai bếp có nhiệm vụ làm thức ăn và phân phối khẩu phần thức ăn cho công nhân.

Theo số liệu thống kê của bọn thực dân đã công bố, thì trong số 167.812 công nhân

được biết có 479 cai, nghĩa là vào khoảng 390 công nhân thì có một cai. Tất nhiên ngoài số cai chính thức này ra, còn có một loạt những tên cai ký nhãi nhép, loại nhỏ lĩnh một phần việc của những tên cai chính thức và ăn chặn đầu đuôi tiền lương của công nhân một lần nữa. Do đó số cai còn nhiều hơn so với số người công bố chính thức, chúng tôi ước lượng cứ vào khoảng cứ 40, 50 công nhân thì có một cai, và tổng số cai ở Việt-nam lên đến hàng mấy ngàn (35).

Cách đối xử với công nhân của bọn cai còn tồi tệ hơn cả cách đối xử của bọn đốc công ở châu Âu, ấy thế mà Ăng-ghe-n đã nhận định như sau về bọn đốc công ở Anh: « Những bọn đốc công ấy đã không còn là công nhân chân chính nữa, chúng là những kẻ phản bội giai cấp, đã vì chút lương cao mà ra sức phục vụ lợi ích của bọn tư bản. Lợi ích của chúng nhất trí với lợi ích của giai cấp tư sản cho nên công nhân gần như ghét chúng hơn bọn chủ xưởng nữa » (36).

Qua những tài liệu vừa trình bày ở trên, chúng ta có thể nhận định rằng cai không thuộc hàng ngũ công nhân, chúng cũng không phải là tầng lớp công nhân quý tộc như ở một số nước đế quốc chủ nghĩa châu Âu, đó là những tên tay chân phong kiến mà bọn tư bản thực dân dùng để quản lý và bóc lột công nhân. Đó là nhận định đại thể về hàng ngũ cai, đặc biệt là bọn cai thầu và cai mộ. Tuy nhiên trong hàng ngũ cai cũng có nhiều loại, cũng có loại lớn loại bé, nên tất nhiên xảy ra tình trạng chênh lệch, lấn át, hắt cẳng giữa bọn cai với nhau, và giữa bọn cai với bọn chủ tư bản thực dân. Nên do đó chúng ta cũng không lấy làm lạ thấy trong phong trào công nhân sau này có một số cai, phần lớn là cai sú-ba-giăng, và là những loại cai bé, vì trong người họ hãy còn chút tinh thần dân tộc và bản thân họ cũng phải chịu nạn chèn ép và sự tủi nhục của người dân mất nước, nên khi được giác ngộ cách mạng, thì họ cũng đã tham gia phong trào đấu tranh của công nhân chống tư bản thực dân. Thậm chí trong những năm trước 1930, còn lẻ tẻ có những người cai đứng ra cầm đầu cả những cuộc đấu tranh nhỏ của công nhân ở trong các phân xưởng trong nhà máy.

Về những thủ đoạn tàn ác, đánh đập công nhân của cai thì đã có nhiều người biết hay nói đến trong các hồi ký của các đồng chí công nhân già hay các tài liệu sống đương thời, do đó ở đây chúng tôi không nói nhiều đến nữa. Ngay bọn thực dân cũng phải thừa

nhận những hành vi tàn bạo của cai, như trong bức thư đề ngày 21-11-1932 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương đã gọi cai là « những kẻ giăng hồ, không chút lương tâm, bọn này không ngần ngại gì mà không dùng đến những thủ đoạn tàn khốc để mộ được nhiều người càng tốt ra làm ở các công trường.

Những báo cáo hàng năm của Sở thanh tra lao động thường nói tới những sự tấn công thỉnh thoảng có kèm theo những vụ án mạng của những công nhân có giao kèo đối với những người cai của họ, nguyên do của những sự kiện này rõ ràng là phải tìm căn nguyên của nó trong sự tàn bạo và tính tham lam của những người cai; những cai thường bắt nạt và ăn hiếp công nhân để buộc công nhân phải nộp cho chúng một khoản tiền lương hàng tháng nếu họ muốn yên thân » (37).

Phần lớn các công nhân muốn vào làm trong các xí nghiệp, hăm mỗ đều phải dút lót cho cai. Ngoài ra cai còn dùng những tiủ đoạn cúp phạt để ăn bớt ăn xén vào tiền lương vốn đã ít ỏi và thảm hại của công nhân. Như ở nhà máy nước Hà-nội, hàng ngày có tên cai tên là cai Tiến phân phối công việc cho anh em, ai nấy nơm nớp lo sợ không có việc làm, bị đuổi nên có người đã phải chạy chọt cho nó. Một đồng chỉ công nhân đã phải nộp cho nó, cứ 15 ngày lương, một đồng bạc, trong khi ấy mình chỉ được lĩnh có 2.170, như vậy là tỷ lệ ăn bớt này lên đến 37% (38).

Có đồng chỉ công nhân đã tính một người công nhân chỉ được lĩnh tiền công có 6 giờ một ngày mặc dù anh ta phải làm việc 12 giờ hay hơn thế nữa, số tiền dôi ra này rơi vào túi bọn cai, ký.

Một thủ đoạn khác của bọn cai là khai man số công nhân làm hàng ngày để lấy tiền bõ túi. Như ở Cảng Hải-phòng, mỗi ngày khi thuê công nhân, trên danh sách chúng ghi độ 30 người thì thực tế chúng chỉ thuê có 25 người, bắt họ phải làm phần việc của 30 người, công của 5 người thì lọt vào túi chúng (39).

Địch thân chúng hay chúng cho vợ con đứng ra làm nghề cho vay nặng lãi, mở sòng bạc, mở hàng cơm hay cửa hàng bán các thứ hàng bán tạp hóa (tất-nhiên những thứ bán ở đây đều đắt hơn giá thị trường nhiều, hay tỷ lệ cho vay lãi phải là tỷ lệ cắt cổ) để bóc lột đến cùng cực và cột chặt thân phận người công nhân vào với xí nghiệp, hăm mỗ, đồn điền. Người công nhân nào không chịu lại văng đến những chốn ghê tởm này thì cũng

khó lòng mà làm ăn yên ổn với chúng được. Đến những ngày Tết hay giỗ chạp thì công nhân lại còn phải mang « lễ » đến « cung phụng » cho chúng một lần nữa. Nếu anh chị em công nhân nào không đi tết chúng thì chúng sinh sự đánh đập, cúp phạt hoặc đuổi ra khỏi xưởng. Quái đản hơn nữa, có tên lại còn bắt công nhân hàng ngày đến kéo xe đưa chúng đi làm và đi chơi hay có tên còn bắt công nhân đi cấy, gặt không công cho ruộng lúa của những lúc mùa rộ, điều này cũng chẳng khác chi một tên địa chủ cường hào ở nông thôn đối xử với nông dân (40).

Như vậy là ngoài tầng áp bức, bóc lột của tư bản thực dân ra, người công nhân còn phải chịu nhiều nấc áp bức, bóc lột của cai, ký. Bọn cai là những tên tay chân tin cẩn của thực dân và được chúng che chở, nên chúng dám ngang nhiên giở những thói côn đồ hoành hành, hơn thế nữa đây còn nằm trong âm mưu của bọn tư bản thực dân cho phép bọn cai làm như vậy để khủng bố tinh thần công nhân, mà không sợ bị pháp luật trừng trị. Nhiều nơi nhà nước thực dân, như ở khu mỏ, còn cho phép cai có quyền truy tố công nhân bỏ trốn vì công nhân đã « ăn quịt » tiền ứng trước của cai (1) (41).

Cai còn là những kẻ duy trì những tập tục lễ thói phong kiến, thôn xã hủ lậu để thủ lợi. Như ở Nhà máy nước Hà-nội, mỗi khi khởi công đào một cái giếng, chúng đều bày trò cúng tế, mỗi người phải đóng ba hào, so với tiền lương hàng ngày thì anh em phải mất từ một đến hai ngày công. Cúng lễ như vậy chỉ béo túi cai, túi xếp (42). Dân làng Keo (Thái-bình) ra đi làm ở nhà máy xi-măng, cũng lập một cái đình riêng (tục gọi là đình Bả), hàng năm tổ chức hội hè, tế lễ, cũng có tiền chi, thứ chi. Ngoài làng Keo ra, còn có dân làng Từ-vinh ở Nam-dịnh cũng thành lập đình phổ Lô Đất, hàng năm tổ chức hội hè, đình đám theo tục lệ địa phương (43). Hình thức này nằm trong âm mưu của bọn tư bản thực dân định duy trì những tàn tích phong kiến (làng xã, đình đám, chức sắc) trong công nhân để làm cho người nông dân đã vô sản hóa nhưng vẫn bị trói buộc bởi những tập quán tục lệ phong kiến.

Chúng ta có thể đi đến kết luận là bọn cai đã cùng với bọn chủ tư bản bóc lột công nhân mà trở nên giàu có. Sự cách biệt về đời sống giữa cai và công nhân khá là sâu sắc. Làm nghề cai rất béo bở, làm cai là con đường giàu sang nhanh chóng, nên bọn cai đều cố gắng duy trì quyền lợi đó và do đó cũng không hiếm có hiện tượng cha truyền con nối làm

cai. Ngoài ra bọn cai đều tìm cách hăm hại, hắt cẳng lẫn nhau, cướp việc của nhau, chúng dùng đủ mọi mách khỏe để tăng công với chủ, tố cáo lẫn nhau, xin hạ giá khoán, đút lót với chủ Tây.

Chúng ta có thể coi việc bọn tư bản thực dân duy trì chế độ cai như là việc chúng duy trì những thể thức phong kiến trong khuôn khổ bóc lột tư bản chủ nghĩa. Ở nông thôn thì có cường hào, địa chủ thì ở nhà máy có cai, đó là một thầy một cốt. Nhờ bộ máy quan lại, phong kiến tay sai mà bọn thực dân thống trị được nông dân thì cũng nhờ bộ máy cai, ký và bọn tư bản thực dân Pháp mới kiểm soát và bóc lột được người công nhân.

Ngay cả về mặt lương bổng của công nhân Việt-nam cũng có nhiều điểm khác so với các nước tư bản phương Tây. Ở các nước tư bản phương Tây, sau một thời gian làm việc thì bọn tư bản trả cho người công nhân một số lương bằng tiền nhất định, với số lương đó người công nhân muốn sinh sống, ăn ở thế nào thì tùy ý mình. Nhưng ở Việt-nam có khác, bọn tư bản thực dân không trả lương cho công nhân hoàn toàn bằng tiền, chúng chỉ trả một phần bằng tiền còn một phần nữa bằng hiện vật, như chúng cung cấp gạo hầm, cá thối, rau già héo v.v... với một giá đắt hơn giá thị trường, số hàng này chúng trừ vào tiền lương của công nhân. Người công nhân còn phải bắt buộc lĩnh các hàng này tại các cửa hàng của bọn tư bản thực dân, nếu không lĩnh thì mất không. Theo số liệu của thực dân thì trong số 81.188 công nhân nông nghiệp có 52.664 người vừa lĩnh lương bằng tiền vừa lĩnh một phần bằng gạo và trong số 86.624 công nhân ở các xí nghiệp công nghiệp và thương mại có 16.079 người phải tuân theo chế độ lĩnh lương như trên (44).

Về nơi cư trú, chúng cho thành lập các lán công nhân hay các làng công nhân, nhưng thực chất đây là những trại tập trung trá hình để giam hãm công nhân trong đó. Đại đa số công nhân Việt-nam đều lĩnh lương ngày hoặc làm khoán trừ một ít công nhân kỹ thuật là lĩnh lương tháng, ấy thế mà chúng không bao giờ trả đủ và sòng phẳng tiền lương của công nhân. Thường thường chúng đều "chịu" của anh em một tháng lương (hay hơn thế nữa) để công nhân tuy khổ cực nhưng không dám bỏ đi nơi khác, nếu bỏ đi thì mất số tiền này. Theo tài liệu của bọn chủ mỏ thì đến tháng giêng năm 1899, bọn tư bản ở mỏ than Kẽ Bặc đã nợ tới 65.000 đồng tiền lương của anh em công nhân (45), giá một tạ gạo hạng nhất lúc bấy giờ là 5đ60, gạo

hạng ba là 4đ60, như vậy là chúng đã ăn không của anh em trên 1.000 tấn gạo hạng nhất hay 1.500 tấn gạo hạng ba.

Hồ Chủ tịch cũng đã vạch trần thủ đoạn bóc lột này của bọn tư bản thực dân trong bài báo "Phong trào cách mạng ở Đông-dương", Người viết: «mỗi ngày đàn ông chỉ kiếm được 32 xu, đàn bà 28 xu, trẻ con 16 xu. Hơn nữa, họ không được trả lương để đi đến và không phải bao giờ cũng nhận bằng tiền mặt. Công ty mỏ than tổ chức những cửa hàng bán thực phẩm và các vật dụng khác. Thợ bắt buộc phải mua hàng ở đây, giá đắt hơn thị trường 10%. Thường thường người ta trả lương bằng hàng hóa lấy ở các cửa hàng đó, người thợ chỉ được lĩnh một ít tiền mặt và mãi 15 ngày hay một tháng sau mới được lĩnh; chính bằng cách này mà Công ty ngăn chặn được thợ thuyền bỏ trốn. Theo lời thú nhận của toàn quyền Đông-dương thì đời sống của thợ mỏ quá khổ cực và công việc của họ quá nặng nề nên trong số 15.907 thợ mỏ thống kê năm 1906, không có ai sống được đến 60 tuổi và bọn tư bản thuộc địa cũng lại vin cơ đó để từ chối không tổ chức quỹ hưu bổng cho thợ thuyền bản xứ » (46).

Qua những điều chúng tôi vừa trình bày ở trên, chúng ta thấy bọn tư bản thực dân Pháp đã triệt để lợi dụng những tàn tích phong kiến từ chế độ cai, ký, lương bổng đến nơi cư trú... để bóc lột đến tận xương tủy người công nhân và đè cật chặt thân phận người công nhân vào với chúng. Đáng lẽ bọn tư bản Pháp phải xóa bỏ những tàn tích này như cách mạng tư sản nhiều nước châu Âu đã làm, thì đảng này chẳng những chúng không làm mà lại còn duy trì, bảo tồn và triệt để lợi dụng những thứ đó để thu được lợi nhuận cao nhất. Dưới thời phong kiến, người thợ thủ công làm trong các phường hội đều được người thợ cả bảo đảm cho việc ăn uống, cư trú và chỉ đến ngày Tết, ngày lễ thì người thợ học việc mới được lĩnh một món tiền và một bộ quần áo mới để về quê ăn tết. Thận chí quá hẳn hơn nữa, nhiều khi bọn tư bản thực dân còn bắt công nhân phải tự trang bị lấy dụng cụ sản xuất hàng ngày (cuốc, búa, thừng, mủng...) hoặc nếu làm hỏng (vì phải lao động) những dụng cụ này thì phải đền, y như chúng coi công nhân như những nông dân lĩnh canh phải mang trâu bò đến cấy ruộng cho nhà chủ hay người thợ thủ công phải tự sắm lấy những công cụ làm việc hàng ngày nếu muốn được làm chung với anh em khác trong phường hội. Do đó chúng ta có thể nói rằng những hình thức bóc lột của tư bản thực dân Pháp mang

đầy rẫy linh chất trung cổ, và vô nhân đạo, nó kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất và giam hãm người công nhân trong cảnh tội đời, nô lệ. Trước đây, Mác cũng đã từng tố cáo những tệ hại mà người công nhân Đức phải chịu do việc bóc lột tư bản Đức tiếp tục sử dụng những tàn tích phong kiến để bóc lột công nhân, Mác viết: « Ngoài những tệ hại của thời đại này ra, chúng ta còn phải chịu đựng một chuỗi dài những tệ hại di truyền sinh ra bởi việc các phương thức sản xuất đã quá thời vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng, với một tràng những quan hệ chính trị và xã hội *trái mùa* do các phương thức đó đẻ ra. Chúng ta phải đau khổ không những vì người đang sống mà còn vì cả người đã chết. *Le mort sa sit le vi* nguyên văn trong nguyên bản, có nghĩa là người chết nắm chặt lấy người sống » (47).

Điều này cũng hoàn toàn đúng với hoàn cảnh nước ta, và chúng ta chỉ có thể thêm rằng những tệ hại mà người công nhân Việt-nam phải chịu còn nặng nề gấp bội lần so với những tệ hại mà người công nhân Đức phải chịu hồi thế kỷ 19.

Người công nhân tuy phải ra làm ở các nhà máy, hầm mỏ nhưng vẫn duy trì những dây liên lạc rất chặt chẽ với nơi chôn rau cắt rốn của mình. Mùa gặt hái, nông thôn cần đến nhân công, đó cũng là lúc mà rất nhiều công nhân quay trở về giúp đỡ gia đình. Đây là chưa kể đến Tết thì gần như tuyệt đại bộ phận công nhân đều cố gắng thu xếp để về quê ăn Tết, trừ những người vì hoàn cảnh đặc biệt nên không về được, vì những lúc này là những lúc tinh cảm quê hương nổi lên mạnh mẽ hơn cả.

Những lúc nông thôn cần người thì công nhân trở về nhưng đến tháng 3 ngày 8, công xã ở nông thôn rỗng rỗng, suu cao thuế nặng thúc vào lưng họ, bắt họ lại phải quay trở lại cuộc đời công nhân lầm than đói rách. Điều này được phản ánh khá rõ nét qua bản điều tra năm 1931 — 1932 ở mỏ than Hồng-gai (48).

Tháng giêng âm lịch có 100 công nhân

Tháng 5 — còn 33 —

Tháng 7 — lên 66 —

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu bản thống kê về tình hình số phu mỏ được hàng tháng ở cảng Hải-phong trong năm 1929 để chúng ta thấy rõ hơn về tình hình tăng tiến số lượng công nhân có liên quan mật thiết với công việc đồng áng (49).

Tháng 1	190 người	Tháng 7	990 người
2	16 —	8	851 —
3	317 —	9	1.011 —
4	832 —	10	1.699 —
5	368 —	11	555 —
6	184 —	12	468 —

Qua bản thống kê này, chúng ta thấy những tháng Tết và gặt hái là những tháng có sự sụt giảm rõ ràng (như tháng 2 chỉ có 16 người so với 190 người tháng 1, hay 184 tháng 6 so với 368 người tháng 5) và những lúc giáp hạt là những lúc người đi làm đông nhất (tháng 7, 8, 9 với 999, 851, 1.011 người).

Không phải chỉ riêng về mặt xã hội và quyền lợi giai cấp, giai cấp công nhân có quan hệ mật thiết với nông dân mà ngay cả về mặt mức sống giữa hai giai cấp này cũng không có sự khác biệt. Theo sự tính toán của nhà kinh tế học người Pháp, Paul Bernard, chắc còn dưới sự thực nhiều, thì hàng năm một tên công chức người Pháp thu thập được vào khoảng 5.000đ, tầng lớp tiểu tư sản (viên chức, tiểu thương, tiểu chủ) 160 l, còn tầng lớp nghèo khổ nhất trong xã hội bao gồm cả công nhân, nông dân, tá điền chỉ được có 49 đồng (50), nghĩa là người công nhân không sướng gì hơn người nông dân và thu nhập hàng năm của hai giai cấp này không bằng 1% thu nhập của công chức người Pháp, và chỉ bằng một phần ba tiền nuôi một con chó của bọn thực dân Pháp (hơn 150đ một năm).

Như vậy là trong người công nhân Việt-nam có hai con người: một con người thuộc về quá khứ rất gần, người nông dân bị tư bản thực dân và địa chủ chiếm mất đất, con người này vẫn giữ tâm hồn đau khổ của người nông dân bị mất đất. Người nông dân vẫn còn mang nặng tư tưởng « canh nông vì bần », vẫn việc đồng áng mới đi làm thuê tại các xí nghiệp, hầm mỏ. Hơn nữa, cửa miệng đời còn mai mĩa « chỉ có những kẻ thất cơ lỡ vận mới phải đi làm thuê cho Tây ». Đối với người nông dân Việt-nam, miếng đất là tất cả. Nguồn sinh nhai độc nhất của họ đều tập trung vào miếng ruộng này. Do đó mất miếng ruộng, miếng đất đối với họ cũng như bị cắt mất khúc ruột. Nhưng do chính sách bán ruộng hóa của thực dân Pháp nên rất cuộc người nông dân đã phải rời bỏ đồng ruộng, xóm làng ra đi lần hồi kiếm kế sinh nhai. Tuy nhiên trong lòng họ vẫn không bao giờ nguôi nỗi oán hờn và căm hận đối với những kẻ đã cướp đoạt ruộng đất của họ. Họ vẫn luôn luôn nhớ tới làng, tới nước, họ đã hát những câu ca dao buồn buồn tủi tủi như sau để thổ lộ tâm tình của mình:

*Ai đem tôi đến chốn này
Bên kia máy gạo, bên này xi-măng (51)*

Con người thứ hai ở trong con người công nhân là con người ngày nay, bằng xương bằng thịt đang phải đồ mồ hôi để nuôi sống những bọn cách đây không lâu đã cướp mất ruộng đất, nghề nghiệp của mình; hơn thế nữa hàng ngày còn bị chúng đánh đập, chửi mắng, cúp phạt và chịu trăm ngàn nỗi cay đắng, nhục nhằn.

Như vậy là trong con người công nhân Việt-nam đã thống nhất hai con người: người nông dân mất ruộng đất và người thợ dưới chế độ tư bản thực dân tàn bạo. Một lớp người nhưng phải chịu hai sự đau khổ về thể xác và tinh thần và cũng đều do bọn tư bản thực dân gây ra. Sự cảm thông sâu sắc giữa người công nhân và người nông dân là cái cơ sở thuận lợi hơn hết để hai giai cấp đó có quan hệ khăng khít và dựa vào nhau, để cho tình nghĩa công nông thêm mặn mà, keo sơn. Đối với giai cấp công nhân Việt-nam, nông dân không chỉ là người bạn đồng minh tự nhiên, chắc chắn, đồng đạo nhất mà thật là người anh em *máu mủ, ruột thịt*, sống chết có nhau. Đối với nông dân, công nhân không phải là ai xa lạ, không phải dân tỉnh thành «ngồi mát ăn bát vàng» và «coi dân quê là hạng vai u thịt bắp» mà là bà con họ hàng cũng phải chịu những sự nhọc nhằn, đau khổ dưới làn roi vọt của bọn thực dân và tay sai của chúng. Đó là những người bà con ruột thịt vì hoàn cảnh gia đình đói nghèo mà phải đi tha phương cầu thực, kiếm kế sinh nhai với chút hy vọng con con là thỉnh thoảng gửi về được cho mẹ già, vợ dại con thơ dăm ba hào, một hai đồng để lo việc thuê má, hoặc đình đám ma chay, nhưng nay khi trở về quê nhà thì thân thể tiêu tụy, thân tàn ma dại, trong người mang đầy những bệnh tật hiểm nghèo do phải sống và làm việc dưới những điều kiện khắc nghiệt. Những điều này đập mạnh vào trái tim và khối óc của người nông dân, làm cho hai giai cấp thêm gần gũi lẫn nhau, người nông dân càng thêm tin tưởng ở người công nhân, coi người công nhân, là giai cấp tiêu biểu nhất cho lợi ích dân tộc và dân chủ của quần chúng nhân dân. Hai giai cấp như vậy đều cùng một thân phận, một kẻ thù là đế quốc và phong kiến, đó chính là cơ sở cho mối quan hệ đoàn kết đấu tranh chống kẻ thù chung sớm hình thành giữa hai giai cấp, công nhân và nông dân. Ngoài những ưu điểm căn bản kể trên ra, mối quan hệ công nông này cũng đem lại cho giai cấp công nhân một số mặt tiêu cực, điều này có ảnh hưởng tới sau này khi giai cấp công nhân đã hoàn

thành thắng lợi sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và bắt tay vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là tình trạng không ổn định. Về mặt số lượng của giai cấp công nhân Việt-nam thời Pháp thuộc, và cũng do tình trạng này nên giai cấp công nhân Việt-nam có ít thợ già, giỏi và có kinh nghiệm. Các công nhân chỉ làm một thời gian ngắn rồi tìm cách quay trở về quê hương hay chuyên làm công việc khác. Để đối phó lại tình trạng này bọn tư bản buộc phải mộ hàng loạt những người thợ mới sau những đợt công nhân cũ hết giao kèo hay những thời điểm gặt hái. Do đó chúng ta thấy ít có công nhân già vẫn làm việc từ hồi thực dân Pháp bắt đầu xây dựng nhà máy đến sau này. Cũng vì lý do này, nên ta cũng chưa thấy xuất hiện những thế hệ nối tiếp nhau cha truyền con nối làm tại các xí nghiệp hay làm một nghề nhất định, điều này ảnh hưởng rất nhiều đến trình độ tay nghề, kỹ thuật của giai cấp công nhân Việt-nam sau này.

Hơn thế nữa đế quốc Pháp là một tên đế quốc cho vay nặng lãi, trong quá trình khai thác thuộc địa, chúng rất ít đầu tư kỹ thuật và trang bị thiết bị, chúng dùng nguồn nhân công đồng đạo, rẻ mạt để thay thế cho thiết bị hiện đại đắt tiền nhằm thu được lợi nhuận cao. Với phương pháp này, chúng vẫn có thể sử dụng một lực lượng đông đảo công nhân, trong đó có nhiều công nhân nữ và trẻ con, trình độ văn hóa thấp kém, đa số công nhân còn không biết đọc biết viết nữa là đằng khác, luôn luôn thay đổi, dễ bù đắp vào sự thiếu hụt của thiết bị kỹ thuật, miễn là chúng buộc được họ phải làm thêm giờ và phải tăng cường độ lao động đến cùng cực. Chúng chỉ cần đến một số ít công nhân kỹ thuật để kiểm soát và điều khiển một số khâu kỹ thuật thiết yếu, mà nếu không có nó thì không thành nhà máy hay hầm mỏ. Đó là những người thợ kỹ thuật, họ thường vẫn mặc áo xanh trong lúc đi làm, nên lúc bấy giờ người ta thường gọi là công nhân áo xanh để phân biệt với công nhân áo nâu là những công nhân phải làm những công việc nặng nhọc, lương thấp và không đòi hỏi kỹ thuật chuyên môn. Họ được giao những công việc xung yếu, thiếu không được, thay thế lại càng khó khăn. Về mặt số lượng thì số thợ chuyên môn này chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số công nhân. Theo số liệu thống kê của Sở Thanh tra Lao động thì trong số 81.188 công nhân nông nghiệp được biết có 347 thợ chuyên môn và trong số 86.624 công nhân làm tại các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp có 466 người (52). Thường thường những số công nhân kỹ thuật

này là học sinh tốt nghiệp ở các trường bách nghệ ra. Tại các trường này, họ được học cả lý thuyết lẫn thực hành với ba nghề chính: sắt, ngói, điện. Học xong họ được bỏ về nhà máy thực tập một thời gian, sau đó ở lại nhà máy làm thợ chuyên môn. Trình độ văn hóa của thợ chuyên môn này tương đối khá, nhiều người biết đọc và nói tiếng Pháp. Họ là cái lõi của công nhân công nghiệp hiện đại.

Cho đến năm 1930, toàn Đông-dương có 1.680 học sinh bách nghệ ở 13 trường (Bắc kỳ 2, Nam kỳ 7, Trung kỳ 1, Cam-pu-chia 2, Lào(53).

Ngay tốc độ phát triển của các trường bách nghệ và học sinh bách nghệ này cũng rất chậm, như thể thì làm sao cho giai cấp công nhân Việt-nam có nhiều công nhân kỹ thuật được; như bản thống kê dưới đây chỉ rõ (54):

1910	365 học sinh học nghề
1915	482 —
1920	1.020 —
1925	1.140 —
1930	1.680 —

Lý do không phát triển các trường học nghề này cũng được bọn thực dân nói ra khá rõ ràng và trắng trợn, chúng sợ nếu chúng không bố trí được công ăn việc làm thích hợp cho số học sinh này khi ra trường thì rất dễ những học sinh này đi theo cách mạng chống lại chúng. Nhưng thực ra ngay cả khi có công ăn việc làm, nhưng vì bị bóc lột và được giành quyền lợi giai cấp và dân tộc nên những công nhân áo xanh vẫn háng hái tham gia đấu tranh cách mạng như thường. Chúng nói: « Sự phát triển thái quá (của nền giáo dục chuyên nghiệp — N. V. H chú thích)... sẽ có nguy cơ tạo ra những đạo quân mất gốc nguy hiểm nhất » (55). hoặc: « Nếu học sinh bách nghệ không tìm thấy việc làm cho nghề nghiệp của mình thì họ bắt buộc phải học việc trở lại một lần nữa hay trở thành công nhân bình thường, như vậy là chịu một sự sa đọa thật sự, điều này biến họ thành một cái mồi dễ dàng và tất yếu cho những bọn xúi loạn » (56).

Do chủ trương thâm độc của thực dân Pháp, nên chúng ta cũng chẳng lấy làm lạ là trình độ kỹ thuật của giai cấp công nhân Việt-nam không cao, điều này gây khó khăn rất nhiều cho giai cấp công nhân Việt-nam sau này khi nắm được chính quyền và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tình trạng giai cấp công nhân xuất thân từ nông dân mà ra là một hiện tượng phổ

biến ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa, chứ không riêng gì ở Việt-nam, như nghị quyết và luận cương về vấn đề thuộc địa của đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VI đã chỉ rõ: « Giai cấp công nhân ở những nước thuộc địa và bán thuộc địa có những tính chất đặc thù, những tính chất này đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành một phong trào công nhân độc lập và một ý thức hệ của giai cấp vô sản ở những nước này. Tuyệt đại đa số giai cấp vô sản ở những nước này đều xuất thân từ vùng nông thôn bị bán cùng hóa, và người công nhân vẫn còn gần bó với nông thôn ngay khi người đó vào làm trong nhà máy. Trong phần lớn các thuộc địa (trừ vài thành phố công nghiệp lớn như Thượng-hải, Bom-bay, Can-quýt-ta và những thành phố khác), nói chung chúng ta mới chỉ có thể hệ vô sản đầu tiên trong nền đại công nghiệp ».

Việt-nam cũng nằm trong phạm trù các nước thuộc địa và bán thuộc địa nên do đó cũng có những đặc điểm như những nước này, như ở những phần trên chúng tôi đã trình bày. Nhưng ngoài những đặc điểm gì khác khiến cho Đảng Cộng sản ngay sau khi thành lập đã nhanh chóng thiết lập được mối liên minh công nông đặt dựa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi về vang vào năm 1945, mà trong khi ấy thì ở nhiều nước khác cũng có những hoàn cảnh tương tự lại không xảy ra như vậy. Ngay từ năm 1925, đồng chí Sta-lin đã vạch ra những điểm chung của các nước thuộc địa như sau: « Đặc điểm của những nước thuộc địa và tùy thuộc hiện nay là: trong thực tế, không còn có một Phương Đông thuộc địa duy nhất, bao gồm tất cả nữa. Xưa kia, người ta coi Phương Đông thuộc địa là một khối thống nhất. Ngày nay ý niệm ấy không đúng với thực tế. Hiện nay, có ít ra là ba loại nước thuộc địa và tùy thuộc. Thứ nhất là những nước như Ma-rốc, không có hay gần như không có giai cấp vô sản của mình và hoàn toàn không phát triển về mặt công nghiệp. Thứ hai là những nước như Trung-quốc và Ai-cập, ít phát triển về mặt công nghiệp, nhưng lại có một giai cấp vô sản ít đông đảo. Thứ ba là những nước như Ấn-độ đã phát triển ít nhiều về mặt tư bản chủ nghĩa và có một giai cấp vô sản dân tộc tương đối đông đảo » (57). Dưới đây chúng tôi muốn tìm hiểu thêm một số nước láng giềng hay gần gũi Việt-nam và có nhiều nét xã hội tương tự như ta như Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a, Trung-quốc để thấy rõ thêm một đặc

điểm của mối quan hệ công nông Việt-nam trước năm 1930.

Giai cấp công nhân In-đô-nê-xi-a đã được hình thành sớm hơn giai cấp công nhân Việt-nam, ngay từ thế kỷ 19. Ngay từ thời kỳ chế độ trồng trọt cưỡng bách (1840), ở In-đô-nê-xi-a đã có trên 20 vạn công nhân làm trong 749 xưởng chàm. Rồi lần lượt có công nhân trong các xưởng đường, chè, thuốc lá, đồn điền và mỏ thiếc (58). Đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, In-đô-nê-xi-a đã có một giai cấp công nhân khá đông đảo. Vào năm 1938, người ta ước lượng có 1.630.000 người In-đô-nê-xi-a làm việc trong các xí nghiệp, trong đó có 120.000 làm trong các xí nghiệp lớn, 840.000 làm trong các xí nghiệp trung bình và 670.000 làm trong các xí nghiệp gia đình (59).

Tuy nhiên In-đô-nê-xi-a là một nước có nhiều dân tộc, hơn 100 dân tộc. Một vài dân tộc có đến hàng chục triệu người và một số khác chỉ có vài nghìn người thôi. Trong các dân tộc này, dân tộc Gia-va là dân tộc lớn nhất, rồi đến các dân tộc Xun-đa, Ma-đu-ra, Mi-năng-ca-ban, Ba-tắc v.v.... Tất cả các dân tộc này đều có ngôn ngữ riêng. Tiếng Gia-va có 30 triệu người nói, tiếng Xun-đa có 10 triệu, tiếng Ma-đu-ra có 5 triệu (60). Đến ngày 28-10-1928, các đại biểu ở một hội nghị Thanh niên mới tuyên thệ dùng tiếng In-đô-nê-xi-a mà cơ sở là tiếng Mc-la-du làm tiếng thống nhất. Như vậy là dân tộc In-đô-nê-xi-a là một dân tộc gồm nhiều dân tộc, nhiều ngôn ngữ và trình độ văn hóa nhưng họ đều từ một khối mà ra và có một nền văn hóa chung. Ngoài đặc điểm dân tộc trên đây, giai cấp công nhân In-đô-nê-xi-a cũng còn có một số đặc điểm riêng biệt khác nữa. Giai cấp In-đô-nê-xi-a tập trung không nhiều, trong số 239 xưởng với tổng số công nhân là 50.168 người thì chỉ có một xưởng thuốc lá của người Hà-lan ở Gia-va là tập trung đến 12.000 người. Họ sống cách xa nhau như công trường khai thác dầu hỏa và các xưởng chế biến dầu hỏa ở ba đảo Ca-li-man-tan, Xu-ma-tơ-ra và Gia-va. Giao thông khó khăn, trở ngại cho việc tiếp xúc với nhau. Những yếu tố trên đây làm trở ngại cho việc đoàn kết giữa công nhân để đấu tranh vì quyền lợi của họ (61).

Ngay Trung-quốc là một nước láng giềng sát bên cạnh chúng ta và có nhiều đặc điểm xã hội giống như Việt-nam, nhưng tuy nhiên cho đến trước năm 1945 hoàn cảnh hai nước cũng có những nét khác nhau. Trung-quốc là một nước lớn nửa thuộc địa và nửa phong

kiến, còn trái lại Việt-nam là một nước nhỏ nửa phong kiến và thuộc địa của một mình đế quốc Pháp. Đặc điểm này dẫn đến những hệ quả hơi khác nhau trong phong trào công nhân (trước ngày hai nước được giải phóng).

Jean Chesneaux ước lượng vào năm 1919 giai cấp công nhân Trung-quốc có 1.489.000 người, chiếm không đầy 0,5% dân số Trung-quốc lúc bấy giờ, trong đó có 655.000 người làm trong các xí nghiệp của ngoại quốc, còn 834.000 làm việc tại các xí nghiệp của người Trung-quốc, như vậy là số công nhân làm việc trong các xí nghiệp của tư bản ngoại quốc chỉ chiếm 44% còn phần còn lại là làm trong các xí nghiệp của tư bản Trung - quốc (62). Điều này cũng có khác với Việt - nam, tuyệt đại bộ phận giai cấp công nhân Việt-nam là bị tư bản thực dân Pháp bóc lột, còn số công nhân Việt-nam làm cho tư sản Việt-nam chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ bé so với số trên. Nếu so sánh kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam với tư bản Pháp ở Việt-nam thì rõ ràng tư sản Việt-nam còn kém xa. Các ngành công thương nghiệp chủ yếu đều do tư bản Pháp nắm. Về tư bản, vốn của tư sản Việt-nam bỏ vào các xí nghiệp, mỏ than, chế tạo, vận tải... không quá 1% tổng số vốn của tư bản pháp bỏ vào các ngành đó. Về thuế mướn nhân công, tổng số công nhân làm việc cho tư bản thực dân Pháp, theo số liệu thống kê chính thức năm 1929, là 22 vạn người, trong khi ấy thì tư sản Việt-nam chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ bé so với số trên. Nếu so sánh kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam với tư bản pháp ở Việt-nam thì rõ ràng tư sản Việt-nam còn kém xa. Các ngành công thương nghiệp chủ yếu đều do tư bản Pháp nắm. Về tư bản, vốn của tư sản Việt-nam bỏ vào các xí nghiệp, mỏ than, chế tạo, vận tải... Không quá 1% tổng số vốn của tư bản Pháp bỏ vào các ngành đó. Về thuế mướn nhân công, tổng số công nhân làm việc cho tư bản thực dân Pháp, theo số liệu thống kê chính thức năm 1929, là 22 vạn người, trong khi ấy thì tư sản Việt-nam chỉ sử dụng chừng trên 1 vạn người, nhiều nhất là tới 2 vạn người, như vậy là không đầy 10%, do đó chúng ta có thể nói rằng hầu hết công nhân đều tập trung trong các xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền của tư bản Pháp (63).

Ngay ở Ấn-độ, một nơi mà " chủ nghĩa tư bản phát triển theo một tốc độ rất nhanh, đang làm nảy nở và hình thành một giai cấp vô sản bản xứ đông đảo " (65) thì giai cấp công nhân Ấn-độ cũng có nhiều vấn đề phải giải quyết. Giai cấp công nhân Ấn-độ đã được

hình thành từ thế kỷ 19. Theo số liệu thống kê năm 1921, Ấn-độ có 2,6 triệu công nhân làm việc trong các xí nghiệp có từ 10 công nhân trở lên. Nếu ngoài số công nhân làm việc tại các xí nghiệp trung bình và lớn này ra, chúng ta còn kể đến số công nhân hầm mỏ, đường sắt, bốc vác tại các bến cảng thì chúng ta có được vào khoảng 3 triệu rưỡi công nhân (số liệu thống kê năm 1935) và nếu thêm cả số công nhân nông nghiệp ở các đồn điền thì cho đến năm 1939, số lượng công nhân Ấn-độ lên đến 5 triệu người, trong số 60 triệu người được cấp vào loại làm công ăn lương (66).

Tuy nhiên Ấn-độ đã bị đế quốc Anh chia cắt và duy trì thành nhiều vùng dân tộc, nhiều công quốc hầu như biệt lập với nhau. Theo số liệu thống kê của nhà nước thực dân Anh thì dân số Ấn-độ đã tăng từ 292 triệu người năm 1901 lên đến 321 triệu người năm 1921, số ngôn ngữ cũng tăng từ 147 năm 1907 lên 222 năm 1921, riêng vùng Miến-điện (trước năm 1937 Miến-điện vẫn còn bị sát nhập vào với Ấn-độ) cũng có tới 128 ngôn ngữ. Loại bỏ những ngôn ngữ ít người nói, thì chúng ta cũng còn độ vào khoảng 12, 13 ngôn ngữ được nhiều người nói, và trong số 12, 13 ngôn ngữ này thì chỉ có 9 ngôn ngữ ở miền Bắc là có quan hệ họ hàng với nhau, đó chính là yếu tố chung của những ngôn ngữ Ấn-độ (67).

Với chính sách thâm độc « chia để trị », thực dân Anh còn cố gắng duy trì và khoét sâu thêm cái hố mâu thuẫn giữa hai đoàn thể tôn giáo ở Ấn-độ, Ấn-độ giáo vào Hồi giáo. Theo số liệu thống kê năm 1941 thì ở Ấn-độ có 254 triệu người theo Ấn-độ giáo chiếm 65,93% dân số và 92 triệu người theo Hồi giáo chiếm 23,81% dân số (68), chính với chính sách thâm độc này mà thực dân Anh đã thực hiện được việc chia cắt đất nước Ấn-độ sau này khi giành được nền độc lập (1947) thành hai nước riêng biệt: Ấn-độ và Pa-ki-xtăng.

Khó khăn lớn mà phong trào công nhân Ấn-độ phải đối phó là tình trạng cuồng tín tôn giáo được bọn đế quốc Anh cấu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến Ấn-độ ra sức duy trì và phát triển, để thắng tay bóc lột nhân dân lao động. Tibor Mende, một nhà báo phương Tây, có tên tuổi, có nhận xét như sau: « Nền kinh tế của làng xã Ấn-độ là dựa trên chế độ đẳng cấp. Việc giải phóng những người cùng khổ sẽ gây ra nguy cơ đe dọa tới những quan hệ kinh tế cơ bản. Ở đây thì sự chính thống tôn giáo và những quyền lợi kinh tế gắn liền với nhau » (69).

Bất cứ một du khách ngoại quốc hay một người nào quan tâm đến lịch sử Ấn-độ thì ngay từ đầu đã phải đụng đầu với chế độ đẳng cấp, hòn đá tảng của xã hội có giai cấp Ấn-độ và của Ấn-độ giáo. Theo Bouglé (70), một người chuyên nghiên cứu về chế độ đẳng cấp Ấn-độ, thì những đẳng cấp là « những nhóm gia truyền con nối (phân chia theo nghề nghiệp), được sắp xếp theo đẳng cấp (bất bình đẳng và quyền lợi) và chống đối lẫn nhau (sợ hãi những cuộc hôn nhân không xứng và những sự tiếp xúc ô uế) trong cùng một xã hội ».

Theo nguyên tắc này, xã hội Ấn-độ đã được phân chia thành 3.000 đẳng cấp và phó đẳng cấp (có người còn cho có tới hơn 4.000 đẳng cấp và phó đẳng cấp) gia truyền con nối, những người nào thuộc vào đẳng cấp hay phó đẳng cấp nào thì đều phải đoàn kết với nhau, tuân thủ một cách chặt chẽ những luật lệ tôn giáo, chẳng hạn như vấn đề ăn uống và hôn nhân. Mỗi một đẳng cấp đều có những qui tắc riêng của mình và không cho người thuộc đẳng cấp khác gia nhập vào. Người ta sinh ra trong một đẳng cấp nào thì suốt đời người ta phải sống trong một đẳng cấp ấy và không thể chuyển sang một đẳng cấp khác, dù rằng trong quá khứ xa xăm (cách đây hàng nghìn năm) thì người ta vẫn có thể chuyển được. Những đẳng cấp cao được hưởng rất nhiều quyền lợi, trong khi ấy thì những đẳng cấp thấp hay ngoài đẳng cấp (chẳng hạn như đẳng cấp không được sờ mó đến) thì phải chịu nhiều điều cấm đoán bất công và sống trong một tình trạng khổ cực và bị khinh bỉ.

Theo sự ước tính của nhiều người thì cho đến năm 1929, Ấn-độ có vào khoảng 60 triệu người thuộc đẳng cấp không được sờ mó đến (71), nghĩa là vào khoảng 1/6 dân số Ấn-độ. Những người này đã bị các dấu ấn đẳng cấp khắc sâu trong lòng họ ngay từ khi họ vừa mới lọt lòng mẹ. Họ phải sống xa những cộng đồng thôn xã hay cộng đồng người, ở bên lề đường hay ở những nơi bẩn thỉu, tồi tàn nhất. Họ phải làm những công việc nặng nhọc, bẩn thỉu nhất mà không một người nào thuộc đẳng cấp khác chịu làm và được trả lương thấp nhất. Ở một vài địa phương, những người không được sờ mó đều không được quyền xuất hiện trên đường phố hay đường làng, trừ lúc ban đêm, vì một người bà-la-môn chính thống không bao giờ tha thứ cho một người không được sờ mó đến làm bẩn thỉu đường phố mà y qua lại; hậu quả của điều này là những người « khốn nạn » này phải chạy trốn hay ẩn nấp trong một cái hố mỗi khi

thấy một người thuộc đẳng cấp trên đi qua. Những người không được sờ mó đến là những người đầu tiên phải chịu nạn chết đói khi nạn đói xảy ra, và khi nạn dịch trên đến thì họ cũng là những nạn nhân đầu tiên. Tibor Mende có nhận xét như sau về thân phận của những người này : « Bị giam hãm trong những bức tường của đẳng cấp họ, họ là những người cuối cùng trong những người cuối cùng phải sống xa lánh, và sống trong cảnh khổ khổ, bần thiếu và ngu dốt mà không có chút hy vọng gì để cải thiện hay trốn thoát » (72).

Qua việc trình bày ở bên trên, chúng ta thấy rằng giai cấp công nhân ở các nước kể trên đã gặp thêm một số khó khăn, mà ở Việt-nam ta không có, trong việc hình thành và phát triển ý thức giai cấp trong công nhân, như nghị quyết và luận cương về vấn đề thuộc địa của đại hội lần thứ 6 của Quốc tế cộng sản đã chỉ rõ : « Người thợ thủ công bị phá sản, người tiểu chủ mang đến cho giai cấp công nhân một tâm lý và một ý thức phương hội, điều này cho phép ảnh hưởng tư tưởng dân tộc cải lương thâm nhập vào trong phong trào công nhân ở những thuộc địa. Những sự biến động mạnh mẽ về lượng, sự thay đổi thường xuyên về nhân công ở những xí nghiệp, sự trở về nông thôn và những quần chúng nông dân mới bị bần cùng hóa lại kéo vào công nghiệp, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em, sự đa dạng của ngôn ngữ và nạn mù chữ, những thành kiến tôn giáo và đẳng cấp làm khó khăn cho việc vận động và tuyên truyền có hệ thống và làm chậm trễ sự phát triển của ý thức giai cấp trong công nhân. Tuy nhiên, sự bóc lột tàn khốc được thực hiện dưới những hình thức tàn bạo nhất bởi tư bản bản xứ và ngoại quốc, việc công nhân không có bất cứ một quyền lợi chính trị nào tạo ra những điều kiện khách quan để trên cơ sở đó phong trào công nhân ở những thuộc địa vượt qua nhanh chóng tất cả những khó khăn và lôi kéo được càng ngày càng nhiều quần chúng trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột bản xứ và bọn đế quốc ».

Ở Việt-nam, giai cấp công nhân cũng gặp một số khó khăn như Quốc tế cộng sản đã nêu ra như sự không ổn định về mặt số lượng của giai cấp công nhân, tình trạng bán công bán nông, nạn mù chữ, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em trong các xí nghiệp, hầm mỏ và đồn điền, (điều này đã được chúng tôi trình bày ở phần trên), nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy giai cấp công nhân Việt-nam không gặp phải một số khó khăn khác nữa mà các giai cấp công nhân các nước khác gặp phải, như sự

đa dạng của ngôn ngữ, những thành kiến tôn giáo và đẳng cấp v.v... giai cấp công nhân Việt-nam tuy non trẻ và nhỏ bé, song nó không sống rải rác ở nhiều nơi trong nước mà lại phần lớn tập trung lại các trung tâm kinh tế như vùng mỏ, đồn điền và mấy thành phố công nghiệp lớn như Sài-gòn, Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định v.v... Bắc-kỳ là nơi tập trung đông đảo nhất công nhân. Theo số liệu thống kê điều tra của Pháp năm 1928 thì Bắc-kỳ có 94.000 công nhân so với tổng số công nhân toàn Đông-dương lúc bấy giờ là 22 vạn, được phân chia như sau : 6.434 người ở các đồn điền, 38.870 người ở các cơ sở thương mại và công nghiệp, 49.000 người ở các hầm mỏ (73). Hơn thế nữa Bắc-kỳ và Bắc-Trung-kỳ còn là nơi cung cấp phần lớn số nhân công cho các đồn điền cao su ở Nam-kỳ, và ở ngoài Bắc thì các tỉnh đông đúc dân cư như Bắc-ninh, Hà-dông, Hải-dương, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình, Thái-bình, Hà-nam v.v... lại là quê hương của rất đông công nhân. Tuyệt đại bộ phận giai cấp công nhân Việt-nam là thuộc dân tộc kinh, 187.081 người so với 221.052 công nhân toàn Đông-dương lúc bấy giờ, chiếm gần 90% (74). Các thành phần dân tộc khác chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể, như các đồng bào thiểu số ở Tây-nguyên 3.284 người, Mán Mường 787 người. Tỷ lệ các ngoại kiều làm công nhân ở Việt-nam cũng nhỏ bé, không đầy 10%, bao gồm Trung-quốc 15.974 người, Gia-va 432 người, Nhật 2 người, Ấn-độ 6 người (75). Phần lớn số công nhân Trung-quốc này là làm tại các xí nghiệp, hãng buôn và các hầm mỏ, còn chỉ có một số rất ít là làm tại các đồn điền (3.779 người ở các hầm mỏ, 11.906 người ở các hãng buôn và xí nghiệp, 289 người ở các đồn điền) (76). Do đó chúng ta có thể nói rằng giai cấp công nhân Việt-nam là một giai cấp công nhân « thống nhất khắp Bắc-Trung-Nam » (77), như đồng chí Lê Duẩn đã nhận định. Dân tộc Việt-nam là một dân tộc đã được hình thành sớm trong lịch sử. Giai cấp công nhân Việt-nam kế thừa truyền thống này của dân tộc, nên tuy cùng xuất thân từ nông dân như nhiều nước Phương Đông nhưng trong giai cấp công nhân Việt-nam đã không nảy sinh những vấn đề như ở một số nước khác, như khác biệt ngôn ngữ, tâm lý, dân tộc, tôn giáo. Giai cấp công nhân Việt-nam là một khối thống nhất suốt từ Nam chí Bắc. Đó là những thuận lợi khách quan mà giai cấp công nhân Việt-nam đã có được. Có được những thuận lợi này, đương nhiên không phải là giai cấp công nhân Việt-nam sẽ nhanh

chóng bước lên được vũ đài chính trị, hoàn thành thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc. Muốn hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình thì giai cấp công nhân Việt-nam 'nguyệt đối cần phải có một Đảng tiên phong lãnh đạo, như Lê-nin đã từng chỉ rõ nếu để tự phát thì giai cấp công nhân chỉ tiến lên được chủ nghĩa công liên chứ không vươn tới được chủ nghĩa Mác Lê-nin. Ngay từ đầu, những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã từng nêu rõ mối quan hệ gần bó, hữu cơ giữa chủ nghĩa Mác và giai cấp công nhân. Mác đã từng viết: « Vũ khí vật chất của triết học là giai cấp vô sản, cũng giống như vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản là triết học » (78). Ở đây Mác muốn nói đến một thứ triết học chân chính của giai cấp vô sản, tức là chủ nghĩa Mác.

Như vậy chúng ta có thể nói rằng nếu một giai cấp công nhân có điều kiện khách quan thuận lợi để tiếp thu chủ nghĩa Mác Lê-nin thì ngược trở lại chủ nghĩa Mác Lê-nin gặp một giai cấp công nhân như vậy cũng nhanh chóng phát huy tác dụng cổ vũ, đưa đường chỉ lối của mình đối với phong trào công nhân nước này và thực hiện liên minh công nông, theo tôi nghĩ đó là trường hợp Việt-nam ta.

Nhất là khi Đảng tiên bối và Đảng cộng sản đã xuất hiện thì mối quan hệ hỗ tương này lại càng được giải quyết nhanh chóng và tốt đẹp đến chừng nào. Tháng giêng năm 1927, đồng chí Sta-lin đã từng chỉ rõ mối quan hệ giữa Đảng cộng sản và những đặc điểm dân tộc, đồng chí viết: « Khi những Đảng cộng sản đã lớn mạnh và đã trở thành những đảng quần chúng, thì nhiệm vụ chủ yếu của lãnh đạo là phải phát hiện ra, và nắm được những đặc điểm dân tộc của phong trào trong mỗi nước, đồng thời phải biết khéo léo kết hợp những đặc điểm dân tộc ấy với những luận điểm chung của Quốc tế cộng sản, như thế là nhằm làm cho những mục đích cơ bản của phong trào cộng sản được thuận lợi và có thể thực hiện được trên thực tiễn » (79).

Một Đảng cộng sản mạnh, có đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn là một Đảng đã biết giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai yếu tố này, tất nhiên ngoài ra còn nhiều đặc điểm nữa khác, đó cũng chính là trường hợp của Đảng cộng sản Đông-dương và Đảng tiên bối của nó là Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội.

(còn nữa)

(1) Lê-nin tuyển tập. Quyền II, phần II. Sự thật xuất bản, tr. 413 — 414.

(2) Sta-lin. Vấn đề dân tộc và thuộc địa. Sự thật, 1962, tr. 366.

(3) Lê Duẩn. Một vài đặc điểm của cách mạng Việt-nam. Sự thật 1959 tr 5'.

(4) Yves Henry—Economie agricole de l'Indochine. Hà Nội 1932.

(5) L'Evolution économique de l'Indochine. 4-10-1948.

(6) (7) Bulletin économique de l'Indochine. Năm 1938.

(8) (9) Yves Henry — Economie agricole de l'Indochine. Hà Nội 1932.

(10) Các Mác—Lao động làm công và tư bản. Sự thật 1959, tr. 41.

(11) Virginia Thompson French Indochina. London. George Allen—Unwin 1937, tr. 108

(12) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 21. 193.

(13) Như trên. Thư của Thống sứ gửi Công sứ các tỉnh ngày 24-7-1904.

(14) J. Ajaber. L'Indochine en péril. Paris 1906. Trích lại của J. Chesneaux. Contribution

à l'histoire de la nation Vietnamienne. Ed. sociale tr. 157.

(15) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 63 379 d.

(16) P. Duclaux. « Industrie et main d'oeuvre. » L'éveil économique de l'Indochine số 244 năm 1922

(17) Lịch sử đấu tranh của chi bộ Đảng cộng sản Đông-dương tại nhà máy Diêm Bến-thủy (1930—1931). Tài liệu đánh máy, trang 1.

(18) « Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân nhà máy xe lửa Gia-lâm (1901 — 1954) ». Đoàn sinh viên thực tập của khoa sử trường Đại học Tổng hợp biên soạn, trang 5, tài liệu đánh máy.

(19) Dumarest — Formation de classes sociales en pays annamites. Lyon 1935, tr. 86 và Goudal — Le problème du travail en Indochine. Genève B.I.T. tr. 299.

(20) « Chị Tư già ». Hồi ký cách mạng của đồng chí Nguyễn Thị Thuận. Phụ nữ xuất bản, tr. 14.

(21) Gouvernement général de l'Indochine — « Rapport au conseil de gouvernement. Session

ordinaire de 1928 ». II^e partie. Hanoi I.D.E.O 1928 tr. 617.

(22) Trần Tử Bình — *Phủ Riêng Đỏ*, xuất bản Lao động 1965. tr. 24-25.

(23) Goudal — *Le problème de travail en Indochine*. Bureau international du travail. Genève 1937 tr. 296.

(24) P. Gourou — *Les paysans du delta tonkinois*, tr. 214.

(25) Goudal, sách đã dẫn, tr. 280.

(26) « Dự thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi-măng Hải-phòng ». Đảng ủy nhà máy xi-măng Hải-phòng 1969, in rõ-nê-ô, tr. 10.

(27) Inspection générale du travail — *Le travail en Indochine*, tr. 8.

(28) Djmarest — *Formation de classes sociales en pays annamite*. Sách đã dẫn, 251.

(29) Hồi ký của đồng chí Trần Bảo. Tài liệu đánh máy của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Quảng-ninh.

(30) Theo *Đường cách mệnh*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ-an xuất bản 1970, tr. 16.

(31) « Sơ thảo lịch sử đảng bộ tỉnh Nam-định (1929—1945) » Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nam-hà. Tập II, tài liệu in rõ-nê-ô.

(32) Tài liệu lưu trữ ở phòng bảo tàng nhà máy liên hiệp Dệt Nam-định. Đã mang trưng bày nhân ngày hội truyền thống 26-3-1971 của nhà máy.

(33) Djmarest — *Formation de classes sociales en pays annamite*. Lyon 1935, tr. 81.

(34) Gouvernement général de l'Indochine — *Réglementation du travail en Indochine*. Supplément. Textes parus du 1-7-1929 au 31-10-1930. Inspection générale du travail en Indochine.

(35) Theo số liệu cuốn *Le Travail en Indochine* trang 8 cho biết: các xí nghiệp công nghiệp và thương mại có 86.624 công nhân, trong đó có 302 người mà chúng gọi là « nhân viên kiểm soát », các đồn điền có 81.188 công nhân, trong đó có 177 « nhân viên kiểm soát », không có số liệu « nhân viên kiểm soát » ở các hầm mỏ. Cộng 302 và 177, chúng ta có con số 479.

(36) *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*. Sử học xuất bản 1963. Tập II, trang 59.

(37) Goudal — *Problèmes de travail en Indochine*. Genève 1937, tr. 157.

(38) « Lịch sử sở máy nước Hà-nội ». Công đoàn nhà máy biên soạn. Tài liệu đánh máy, trang 9.

(39) « Sơ thảo lịch sử phong trào đấu tranh

của công nhân cảng Hải-phòng ». Tài liệu đánh máy. Tuyên huấn Đảng ủy nhà máy biên soạn.

(40) « Lịch sử sở máy nước Hà-nội » và Theo *Đường cách mệnh*, sách đã dẫn, tr. 48.

(41) Goudal, sách đã dẫn, tr. 159.

(42) « Lịch sử Sở máy nước Hà-nội », tr. 21.

(43) « Dự thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi-măng Hải-phòng », tài liệu đã dẫn, 10.

(44) *Le Travail en Indochine*, trang 8.

(45) Báo cáo của Benoit, công sứ Quảng-yên ngày 4-1-1899. Hồ sơ số 63.379đ. Cục lưu trữ. Phủ Thủ tướng.

(46) Nguyễn Ái Quốc « Phong trào cách mạng ở Đông-dương », bài gửi cho báo *Inprekhor*, gửi từ Quảng-châu ngày 3-6-1926. Tài liệu của Viện Sử học, số 500.

(47) Các Mác — *Tư bản*. Quyển thứ nhất, tập I. Sự thật 1959, tr. 11.

(48) *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam*. Tập IV. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. 1956, tr. 101.

(49) Delamarre — *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*. Hanoi 1931, tr. 36.

(50) Paul Bernard — *Le problème économique indochinois*. Nouvelles éditions latines. Paris 1934, tr. 20.

(51) « Dự thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi-măng Hải-phòng ». Đã dẫn.

(52) *Le Travail en Indochine*, tr. 8. Sách đã dẫn.

(53) (54) (55) (56) *Le service de l'instruction publique en Indochine en 1930*. Exposition coloniale internationale 1931. Direction générale de l'instruction publique. Hanoi. I.D.E.O 1930 tr. 86.

(57) Sta-lin — *Vấn đề dân tộc và thuộc địa*. Sự thật 1962, tr. 327.

(58) Võ Văn Nhung — *Lược sử In-dô-nê-xi-a*. Nhà xuất bản Sử học 1962, tr. 68.

(59) Jean Bruhat — *Histoire de l'Indonésie*. P.U.P. Paris 1958, tr. 80.

(60) Ai-Địch — *Xã hội In-dô-nê-xi-a và cách mạng In-dô-nê-xi-a*. Sự thật 1959, tr. 12.

(61) Võ Văn Nhung — Sách đã dẫn, tr. 68.

(62) Jean Chesneaux — *Le mouvement ouvrier chinois de 1919 à 1927*. Mouton — Co. 1962, tr. 77 và 83.

(63) Nguyễn Công Bình — *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc*. Văn Sử Địa 1959, tr. 166.

(Xem tiếp trang 64)

LÀNG TRUNG—LỄ TRONG PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP

LÊ THƯỚC

XÃ Đức-trung nguyên xưa là thôn Trung-lễ, xã Cồ-ngũ, tổng Văn-lâm, huyện La-sơn, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, có mấy năm gọi là xã Trúc-thủy, sau đổi là xã Ngu-lâm. Năm 1955 gọi là xã Đức-trung, nay mới phục lại tên cũ, là xã Trung-lễ.

Tên Trung-lễ đã có từ lâu, không rõ ý nghĩa và lý do ra sao. Từ 1892 vì dân làng có nhiều người tham gia phong trào Cần vương chống Pháp, cái tên Trung-lễ bị xóa bỏ; đến 1903, đổi làm thôn Lạc-thiện. Năm 1945, sau cuộc đảo chính Nhật lật đổ Pháp, dân làng

Lạc-thiện và dân làng Qui-nhân hợp hai làng làm một như trước, bỏ hẳn tên Lạc-thiện và Qui-nhân, phục hồi tên cũ Trung-lễ để nhắc lại một quá khứ rất vẻ vang của làng cũ:

Bóng là tà, Giang-dinh nguyệt xẻ,

Cờ rõ ràng Trung-lễ gió cao!

Về kinh tế làng Trung-lễ không thịnh vượng vui vẻ lắm. Đó là một làng đồng chua, đất thịt, ruộng đất xấu, luôn năm bị lụt.

Nhưng tình hình kinh tế khó khăn ấy đã rèn luyện cho nhân dân Trung-lễ một tâm hồn cứng rắn, chịu đựng gian khổ và tinh thần cách mạng bền bỉ kiên cường.

TUONG truyền trước kia nhiều người dân Trung-lễ đã đến thành Lục-niên đầu quân để giúp Bình, định vương đánh giặc Minh xâm lược. Các cổ lão ở đây cũng thường nhắc đến ông Tiền, ông Hậu thời nhà Lê cầm quân chống lại vua quan phong kiến.

Khi thực dân Pháp đến xâm chiếm nước ta, kinh thành Huế thất thủ, nhân dân Trung-lễ lại tích cực hưởng ứng chiếu Cần vương, khởi nghĩa chống Pháp. Cuộc khởi nghĩa Cần vương kéo dài từ năm 1885 đến đầu năm 1896 mới hết, sau khi vị lãnh tụ Phan Đình Phùng tạ thế ngày 28-12-1895 (13 tháng 11 năm Ất mùi).

Khoảng tháng 7 năm Ất dậu (1885), tờ chiếu Cần vương về đến làng Trung-lễ. Trong một cuộc họp toàn dân ở đình làng, cậu Ấm Ninh tức Lê Ninh, con đầu nguyên Bô chính Bình-

định là Lê Khanh (1) đọc chiếu và giải thích cho mọi người thấy rõ nghĩa vụ phải giúp vua cứu nước. Ai nấy nghe xong đều cảm kích quyết chí diệt thù. Một ban khởi nghĩa được thành lập do Lê Ninh đứng đầu. Vài hôm sau, ông Ninh mộ một số nghĩa dũng ở hai làng An-trường và Phù-long (Nghệ-an) kéo về đóng ở Giãm đầu làng để luyện tập binh lính. Ông còn gọi một số thợ rèn người làng Trung-lương (Lang) về mở lò rèn rèn khí giới. Trại tráng trong làng, từ 18 tuổi trở lên, đều ra lính, cứ nhà 3 đinh thì hai, nhà 2 đinh thì một. Các nhà giàu thì xuất lúa, xay gạo để nuôi quân và xuất tiền để sắm các đồ quân trang, quân dụng.

Sau một thời gian luyện tập, quân lính mặc áo thâm, thắt dây lưng màu ngai (xanh hoa lý), hàng ngũ chỉnh tề, kéo vào hợp lực

với nhiều đạo Nghĩa binh khác thuộc huyện Can-lộc, để đánh thành Hà-tĩnh bắt và giết Bồ chính Lê Đại (2) theo triều Đồng Khánh, đầu hàng Pháp, chống lại phe ủng hộ vua Hàm Nghi. Nghĩa quân hạ thành Hà-tĩnh một cách dễ dàng và lấy được khá nhiều bạc vàng, khí giới, lương thực, ngựa voi, đem lên hành tại (3) ở địa đầu huyện Hương-khe, nộp cho vua Hàm Nghi. Ông Lê Ninh được vua Hàm Nghi ban chức Bang biện quân vụ và xuống chỉ cho trở về giữ làng, đợi ngày có lệnh xuất quân đánh giặc cứu nước.

Tháng 10 năm Ất dậu (1885), trước sự khiêu khích của tên cố đạo nhà thờ Định-trường xui giục giáo dân lên đốt trại rèn của nghĩa quân Cần vương ở Đồng-thái, cụ Phan Đình Phùng kéo quân xuống Định-trường, tiến công vào sào huyệt của chúng. Theo lệnh của vua Hàm Nghi, ông Lê Ninh đem quân đến tiếp viện, đánh từ mặt dưới lên. Mấy ngày đầu, nghĩa quân chỉ đánh thị uy, định bắt tên cố đạo trị tội, rồi rút lui để tránh cái họa cốt nhục tương tàn. Nhưng tên cố đạo ngoan cố chống lại và viết thư cho người mang ra tỉnh Nghệ gọi Tây và lính tập về bắn xả vào nghĩa quân, đồng thời giáo dân ở trong nhà thờ cũng phá hàng rào, chạy ra chém giết. Bị đánh bất ngờ cả hai mặt, nghĩa quân trở tay không kịp, xô nhau bỏ chạy, nhiều người bị chết. Liền sau đó, ngày 20 tháng 10 âm lịch (26-11-1885) giáo dân, do tên cố đạo xui giục, dẫn đường cho Tây và lính tập tiến công vào làng Trung-lễ. Chúng giết người cướp của, đốt nhà dờ đèn, vác về làm nhà Chung cho họ đạo. Trong bài phú nôm nhan đề: 'Trung-lễ thôn thất hỏa', ông Lê Trọng Đôn, tức Đầu Phủ Cam (4), đã tả cuộc tàn phá đó như sau:

" Ngày 20 đông mạnh, Ngoài Cồn Độ kéo vô,
" Chấn di thừng thưng, Đạn bắn vo vo..."

" Đại Đồn thất thủ, Ngọn lá (lúa) cháy ran,
" Rạng phương trời, càng gió càng cao,
xóm Đình, xóm Trữ (Giữa),
" Tỏa mặt đất càng nhìn càng tỏ, xóm Trại.
xóm Ràn !

" Ba xóm Trong, đình ngôi lừng vôi, như
nhà giầy dân !

" Mấy xóm Mỏi, nhà tranh vách đất, như
xúc pháo tan.

" Cháy từ gà chích, trâu kền, cho đến vô
sành, mẽ bắt :

" Ló ló (lúa), tiền tiền ra khỏi ! Không ai lư
(còn) cái mẹt, cái sàng !

" Nhà nhà, lấm lấm lên mây, nào có sót cái
trông (gàu sông); cái nứt (gàu sông nhỏ).
Trước sự tiến công của giặc, ông Lê Ninh

cùng bản bộ lần theo đường ống, rút lui về phía nam, rồi qua làng Văn-lâm, tập hợp tàn quân, theo đường núi lên đông tại núi Bạch-sơn (5) hợp lực với quân của Cụ Phan Đình Phùng, cũng từ làng Đồng-thái kéo lên lập căn cứ địa tại vùng này, gần hai làng Tinh-di và Tinh-diêm, thuộc huyện Hương-sơn. Khoảng cuối năm 1887, gần hai năm sau khi rời làng Trung-lễ, ông Lê Ninh ốm nặng, phải đem xuống thuyền đi về miền xuôi để điều trị. Ngày mồng 1 tháng 11 năm Đinh Hợi (15-12-1887), ông mất ở thuyền. Khi được tin ông Lê Ninh tạ thế, Cụ Phan Đình Phùng đau liếc và có câu đối diếu nói rõ ông là người đầu tiên trong hạt Nghệ Tĩnh đã hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi như sau :

*Tuy vạn thành bại do thiên, xướng nghĩa
tiền thanh, lồn Nghệ Tĩnh,
Kham thân anh hùng vô địa, phù quân đại
tiết hữu Hồng-Lam "*

Nghĩa là :

Dẫu rằng thành bại bởi trời, xướng nghĩa
buổi đầu truyền Nghệ-Tĩnh,
Than bấy anh hùng không đất, giúp vua
tiết lớn rạng Hồng Lam.

Ông Nguyễn Dường Giá, người làng Văn-lâm (nay xã Đức-lâm) cũng có câu đối diếu tiếng Việt như sau :

— Muốn ngàn dặm đa trắng lờl xem lừng,
sống chẳng đội chung trời Đại Việt :
— Ba mươi tuổi đầu xanh ra chống cự, thác
thêm nổi tiếng đất Văn-lâm (đất nhà
của ông Lê Ninh)

Trong khi thất thế phải ẩn lánh lên vùng núi rừng, sống những ngày rất gian khổ, ông Lê Ninh vẫn khẳng khái, bền lòng căm thù giặc. Trong một bài thơ tự vịnh làm trong buổi ấy, ông có nói : « Lam-thủy, Hồng-sơn thế thử sinh » nghĩa là thân này thế với sông Lam, núi Hồng quyết sống chết không hòa với giặc (6).

Do sự đàn áp tàn nhẫn của giặc Pháp và tay sai, phong trào Cần vương ở Trung-lễ, cũng như các nơi khác, lắng xuống một thời gian, nhưng không tắt hẳn. Các lãnh tụ Cần vương tạm ngừng hoạt động công khai trong khoảng ba, bốn năm để củng cố lực lượng, tổ chức đội ngũ và mua sắm thêm khí giới súng đạn. Trong khi cụ Phan Đình Phùng cải trang làm thầy đồ Nghệ đi ra Bắc tìm nơi dạy học để tiện liên lạc với các nhóm Cần vương ở Bắc-kỳ, thì ở địa phương, các ông Cao Thắng, Cao Đạt (người làng Lễ-đông ở Hương-sơn), Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch

(người làng Gia-hạnh ở Can-lộc), xây dựng đồn trại, rèn giũa đúc súng kiêu Tây, tích trữ lương thực, tuyển mộ nghĩa binh, chia làm 15 quân thứ như : Khê thứ, Nghi thứ, Hương thứ, Can thứ v.v .. Ở Đức-thọ là quê cụ Phan Đình Phùng, bọn giặc Pháp và cố đạo tung nhiều mật thám nên không lập quân thứ tại đó mà đặt tại làng Trung-lễ gọi là Lễ thứ do ông Tác Cấp (tức Trần Cấp (7) phụ trách, có ông Lê Trục (tức Thương Năm, em ông Lê Ninh) Lê Phát (tức Kiểm Phát) (8), Trần Cát (tức Tác Cát).. giúp việc.

Từ 1890 trở đi, phong trào chống Pháp lên khá mạnh, ban đêm các « Quan trong núi » (chỉ những người cầm đầu các nhóm Cần vương) thường về các làng trị tội những tên cường hào tay sai của giặc. Năm 1892, cụ Phan Đình Phùng ở Bắc-kỳ về, tiếng súng Cần vương lại vang dậy khắp nơi. Ở đồn Con Khế (con=cây), nghĩa quân đã bắn chết tên quan hai Xu-ba-dăng (Samaran). Tại xứ Đồng Trảng, phía tây xóm Trại, nghĩa quân Lễ thứ cũng thắng quân địch một trận vào ngày 5 tháng 5 âm lịch (1892). Trong trận này, quân ta đã dùng súng tây do ta tự chế. Trong khi đuổi theo bọn lính tập bại trận, ông Thương Năm (9) bị một viên đạn của chúng bắn trả lại, xuyên qua vai, về đến nhà thì tắt thở. Được tin ông Thương Năm tử trận, cụ đốc học Thái Tồn (10) có câu đối diếu ông như sau :

*Lập cước sai cường ư bá trọng
Đương đầu bất phụ thử giang sơn.*

Dịch nghĩa :

Vững bước cầm quân, kiên cường hơn hai bậc,

Đương đầu chống giặc, không phụ với non sông.

Sau trận này, để ngăn chặn hoạt động của nghĩa quân và cắt đường tiếp tế, giặc Pháp đã phái một tên quan binh dẫn lính tập về đóng đồn ngay tại làng, đồng thời chúng đã trắng trợn xóa bỏ thôn hiệu của Trung-lễ, đuổi dân, bắt dỡ nhà ra ở ngoài đồng, chặt hết tre pheo, cây cối, biến các xóm thành những đám đất trơ trụi, dù một túp lều tranh, một ống đồng rơm, một cồn rạ cũng phá đốt sạch. Ban đêm chúng đi lục soát từng nhà, thấy ai lạ mặt bắt về tra tấn và giam trói cực hình.

Lại một lần nữa, dân làng Trung-lễ bị điều đứng vì sự tàn phá dã man của giặc. Trong lá đơn khồ khiêu do ông Lê Trọng Đôn (tức đầu phủ Cam) làm thay lời dân làng Trung-lễ gửi cho Kinh lược Lương Quy Chánh ra kinh

lý hạt Nghệ Tĩnh có câu : « Chín lớp mây xanh, trời, cóc kêu dương còn thấu ; Một đoàn con đò, dân, trâu đất chi mà bừa ! ». Đương lúc thất thế, thôn hiệu bị xóa, làng Trung-lễ lại bị bọn cường hào làng Bưởi-xá (11) đem người vào tranh đoạt địa giới, tự ý dời cọc mô vào dựng gần sát phía sau hai xóm Vinh-lão và Tân-phong, gây mối thù oán.

Trong buổi giặc pha nhà cháy, dân Trung-lễ bị đẩy dọa khổ cực, đang cố giúp nhau vượt qua khỏi cơn nguy hiểm, thì có vài ba người làng cam tâm theo giặc, trở lại làm hại bà con họ hàng của chính bản thân mình; đặc biệt nhất là tên Lê Văn Khuê, con Lê Văn Liên (12) làm thơ lại huyện Cẩm-thủy (Thanh-hóa) bị quân Cần Vương Thanh-hóa giết chết vì đã chỉ điểm cho giặc Pháp bắt nhiều thủ lĩnh của họ. Nhờ cái chết của cha, Lê Văn Khuê được tên công sứ tỉnh Thanh-hóa là Vệ-võ-hầu (Duvillier) tin dùng. Năm 1894, tên công sứ ấy được kiêm lý cả 3 tỉnh Nghệ Tĩnh Bình, hợp lực với tên đại Việt gian phản quốc Nguyễn Thân đem quân tiêu trừ Nghĩa quân Cần vương vùng Nghệ Tĩnh. Tên Vệ-võ-hầu cho Lê Văn Khuê làm bang biện quân vụ, đi đâu có lính đông vác súng đi theo, để bắt những người yêu nước. Với chức vụ ấy, tên Khuê đã bắt nộp cho Tây hàng mấy chục người làng Trung-lễ, như Cổ Ước (sinh ra ông Quyền Tùng), cổ Thiệu Chúc (sinh ra ông Hoe Lượng), cổ Nghị Thắm (ông nội ông Trần Nhuận) v.v... Bang Khuê còn vu cáo các ông Lê Thiềm (13) và Lê Văn Cần (14) « âm thông với giặc ». Tin lời ấy, tên Vệ-võ-hầu cho bắt hai ông này tống lao, rồi sai các quan tỉnh Hà-tĩnh khép hai ông vào tội tử hình vì đã chống lại mệnh lệnh của hai triều đình (cự lưỡng quốc triều đình mệnh lệnh). Nhưng án chém chưa thành thì tên Vệ-võ-hầu bị bệnh, phải về Pháp điều trị. Nhờ vậy hai ông Lê Thiềm và Lê Văn Cần mới thoát chết và sau khi bị giam năm, sáu tháng thì được tha.

Trước đó một năm, để thưởng công cho Lê Văn Khuê tên công sứ nói trên đã y lời xin của hắn cho phép hắn và em hắn là Lê Văn Mạn (tức Cửu Mạn) thành lập làng Quy-nhân với 100 mẫu ruộng và 45 mẫu đất, trích lấy phần ruộng, đất của làng Trung-lễ cũ (Khuê có đơn cáo giác làng Trung-lễ có hơn 450 mẫu ruộng đất mà chỉ khai nộp thuế có 280 mẫu). Trong tờ sức lần đầu gửi về cho làng thì nói rõ : « Đứt trong, đứt ngoài », nghĩa là dân làng nào ăn ruộng thuộc địa phận làng ấy. Tức thì trong số 30 người đã ghi tên đi theo Bang Khuê vào làng Quy-nhân, có một số xin trở lại làm dân Trung-lễ để khỏi mất đất

ruộng của mình thuộc địa phận làng này. Bang Khuê vội vàng bắt phu làng cày hẳn vào Hà-lĩnh van lạy với quan thầy sửa lại tờ sức trước; dân Trung-lễ không được ăn ruộng bị mất vào Quy-nhân, nhưng dân Quy-nhân, nếu có ruộng ở Trung-lễ, thì vẫn cứ được cày như trước. Nhận được lệnh mới này của tên công sứ, dân Quy-nhân hỷ hửng mừng vui, nhưng dân Trung-lễ thì hết sức buồn rầu đau khổ mà không biết kêu van với ai: mất ruộng đất, nương vườn, lại phải cấp tốc dỡ nhà đi làm tại nơi khác để giao đất lại cho người Quy-nhân; khóc dở, cười dở, thật là đáng thương xót! Nhiều người căm thù, nguyên rủa Bang Khuê và quan thầy hẳn (15); nhưng cũng có một số đâm ra hoang mang dao động, sợ hẳn kiếm chuyện báo thù, nên tỏ ý muốn đi đạo (làm giáo dân).

Để cho những gia đình bị mất ruộng đất vào Quy-nhân khỏi chán nản, bỏ làng theo Bang Khuê hoặc theo cổ đạo, các bậc đàn anh trong làng Trung-lễ cùng nhau bàn bạc và kêu gọi mọi người nên nhân nhượng giúp

đỡ lẫn nhau trong bước gian nguy. Hưởng ứng lời kêu gọi ấy, những nhà không bị mất ruộng vào Quy-nhân—hoặc mất ít—đều thuận nguyên cứ mỗi mẫu, nhượng ra 3 sào, giúp làng có đủ số ruộng đất cần thiết để bù lại cho những nhà bị mất ruộng đất vào Quy-nhân, cứ mỗi mẫu mất đi, được nhận về 7 sào, gọi là ‘ruộng nhượng’, được làng cấp giấy chứng nhận phân minh. Biện pháp rất hợp tình hợp lý này đã làm cho mọi người phấn khởi, củng cố được nhân tâm, không ai còn có ý muốn theo vào Quy-nhân để khỏi mất ruộng đất hoặc bỏ làng đi đạo để nhờ cha cố che chở như lời bọn giáo dân tuyên truyền ngấm ngầm hoặc công khai. Thật ra trong số 30 người vào Quy-nhân đi theo Bang Khuê thì cũng chỉ có đám bảy người là thực tâm với hẳn như Bốn Mực (tức Cổ Uớc), Lý Kiều (tức Lê Khang), phó Thao (tức Đào Quát), Cửu Ôn (tức Lê Ôn—tên này sau vẫn tiếp tục làm mật thám cho giặc Pháp bị các ông Trang, Hét (16) giết trong phong trào Phan Bội Châu) v.v... còn nữa thì có thể nói là vì tình thế bắt buộc mà theo.

VÀO khoảng năm 1897 phong trào Cần Vương ở Trung-lễ đã yếu hẳn. Hồi đó, dân làng chưa được về làm nhà ở nương cũ. Trừ khu Tây Bắc bị cắt cho Quy-nhân, còn 3 khu Tây Nam, Đông Nam và Đông Bắc thì có những khóm nhà ở lẻ tẻ ngoài đồng như xứ mẹ Hồ, xứ Văn-công, xóm Chùa, giãm Con Dừa, Đồng Trưa, Nác Vang v.v... Trong tình cảnh lẻ loi buồn tẻ ấy, một việc xảy đến, tuy là tầm thường, nhưng lúc đó đã làm cho người làng phấn khởi hẳn lên: đó là việc con té ngu (ta thường gọi là tây-ngu) đi lạc về làng Trung-lễ, bị đập chết ăn thịt. Dân làng bảo nhau: «Tây ngu về làng ta bị đập chết rồi!» (có ý ám chỉ Tây bị dân ta đập chết mà dân các làng khác không làm gì được).

Lòng tự hào ấy về sau (năm 1900) được củng cố thêm bởi việc hai người làng là Lê Triện và Lê Văn Nhiêu thi đậu cử nhân, cùng một khoa. Việc đó từ xưa làng Trung-lễ chưa từng có. Khoa đó chính là khoa mà ông Phan Bội Châu đậu thủ khoa (tức Giải nguyên); do đó, nhiều người làng được biết tên tuổi và tài học của ông (thường gọi ông Giải San). Từ chỗ hâm mộ ông là người học giỏi, họ đi đến tin phục ông khi biết ông đứng lên làm cách mạng chống Pháp. Người làng đầu tiên tiếp xúc với ông là ông Lê Văn Huân, lúc đó còn

gọi là cậu Nho Tư hay cậu Tư Thị (sau này là ông Giải Huân). Qua tay ông Huân, bài ca «Á—Tế—Á năm châu là bậc nhất» được truyền về làng vào đầu năm 1906. Các học trò trong làng tranh nhau sao chép và học thuộc lòng. Có nhiều bà mẹ, nhiều cô con gái, tuy không biết chữ, nhưng cũng học miệng để hát ru em, vang khắp trong nhà ngoài ngõ. Bài ca đó không những đã kích thích mạnh lòng yêu nước sẵn có của người dân Trung-lễ, mà còn kêu gọi lòng tự hào dân tộc, làm cho nhiều người thêm lòng tự tin người mình có thể đánh bại Phú-lăng-sa như người Nhật-bản đã đánh bại «Nga hoàng Bĩ-đắc» vậy. Người ta kể cho nhau nghe sự hoạt động của ông Phan Bội Châu ở nước ngoài hay chuyện ông Hoàng Hoa Thám đã thắng Tây nhiều trận ở Yên-thế (Bắc-giang) và đang chuẩn bị đánh về Hà-nội.

Không khí trong làng khá sôi nổi: một số người làng như các ông Lê Văn Huân, Lê Cần, Lê Em Tân, v.v... công nhiên đi quyền tiền nói là để lập Hội buôn, nhưng kỳ thực là để giúp cho phong trào Đông-du. Nhiều nhân sĩ yêu nước có tiếng tăm lúc bấy giờ như ông Tú Ngồn (Phạm Văn Ngồn), ông Phan Bá Ngọc (con trai cụ Phan Đình Phùng—sau này tên này trở mặt phản lại cách mạng) v.v... thường qua lại làng Trung-lễ. Mặc dầu khá

bạn về hoạt động chính trị, ông Lê Văn Huân cũng cố gắng tập bài và xem sách để đi thi hương khoa Bình ngô (1906); năm ấy, ông thi ở trường Nghệ-an và đậu Giải nguyên như ông Phan Bội Châu sáu năm về trước. Đồng thời ở trường Thừa-thiên, một người làng nữa là ông Lê Trọng Liệu (17) thi đậu tú tài. Cái đồ của hai ông có một ý nghĩa rất tốt vì nó chứng minh rằng là Lạc-thiện ngày nay cũng tiếp tục được cái truyền thống văn học của làng Trung-lễ xưa kia. Và người làng đang có khí thế vươn lên trong khi người làng Qui-nhân theo giặc, tuy có cướp được ruộng cày, song làm ăn ngày càng sa sút).

Đầu năm 1907, ông Giải Huân vào Huế thi hội; nhân dịp này ông gặp được nhiều nhân sỹ yêu nước Trung, Bắc-kỳ. Lúc trở về, ông lại tiếp tục hoạt động, cùng nhiều bạn tâm phúc lập ra các hiệu buôn, như hiệu Mông Hanh ở Chợ Trỏ, hay hiệu Triều-dương ở Vinh, do ông nghề Ngô Đức Kế làm chủ nhiệm. Các hiệu buôn ấy bên ngoài là tiệm buôn bán thực sự (như buôn tơ, đường, cau khô, có khi buôn củi bán cho nhà máy cưa Bến-thủy, v.v...), nhưng bên trong là nơi liên lạc của những người làm chính trị.

Biết rõ tình hình ấy, thực dân và quan lại tay sai bắt đóng cửa các hiệu buôn ở các nơi; sau đó chúng lùng bắt những người có tư tưởng chống Pháp như các ông: Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân, Nguyễn Hàng Chi... giam tại nhà lao Hà-tĩnh (tháng 7-1907). Qua năm sau, nhân vụ dân chúng nổi dậy chống sưu thuế, bọn thực dân và quan lại tay sai đã vu cho các ông này xúi dục làm loạn và kết án đầy ra Côn-lôn. Ông Nguyễn Hàng Chi bị chúng chém bêu đầu ở chợ tỉnh Hà-tĩnh. Ông Lê Huân bị kêu án 9 năm; tháng 6 năm 1908 ra đi, đến tháng 8 năm 1917 mới được tha về.

Trong thời gian mấy năm đó, ở làng vẫn có những người tiếp tục phong trào chống Pháp, nhưng phải đi vào bí mật. Trong số các người ấy thì có ông Lê Cần (18) và ông Lê Em Tân (ông này là con trai thứ 2 của ông Lê Năng, làm tán tướng quân vụ thời ông Lê Ninh). Ông Lê Cần về sau lên sang Xiêm và sang Trung-quốc và có gặp ông Phan Bội Châu. Sau vụ ném tạc đạn ở Sa-diện (Quảng-dông) của liệt sỹ Phạm Hồng Thái, định giết tên toàn quyền Méc-lanh (1924), ông Lê Cần bị bọn Pháp bắt được ở Sa-diện, trục xuất về nước rồi đầy ra Côn đảo, sau được thả về bị quản chế một thời gian và mất ở quê làng. Còn ông Lê Em Tân thì sang Nghệ-an hợp lực với ông Đặng Thái Thân, hiệu Ngư Hải. Ngày mồng 1 tháng 2 năm Canh-tuất (11-3-1910), Pháp đem

linh đến vây nhà ông Ngư Hải, ông này tự sát, còn ông Em Tân— theo lời người nhà nói lại — lúc đó nấp trốn trên một cái máng sắt mái nhà; một tên linh tập lại gần định bắt sống ông, nó vừa nhô đầu lên bị ông bắn chết; bọn chúng ập lại định bắt, nhưng ông tự bắn vào đầu, chết ngay trên máng. Việc này có chép trong cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*. Theo ông Tôn Quang Phiệt thì ông Đặng Thái Thân bị Tây bắt ở một nhà thuộc làng Nguyệt-bồng, huyện Nam-đan.

Từ năm đó trở về sau vẫn có những hoạt động ngầm ngầm, nhưng không rõ là ai; ví dụ: nhóm giết Phạm Hợp (reo cổ ở trên cây trong vườn Đền Cỏ); nhóm giết Cừu ôn, rồi yết giấy lên nói sẽ giết, v.v... Có thể nói sau khi ông Lê Em Tân đã chết và ông Lê Cần (thường gọi là tổng Giáo Cần) biệt vãng sang Xiêm (1915), những hoạt động của Hội Duy Tân và Hội Phục Việt suy yếu dần, không còn ai người làng Trung-lễ chính thức đại diện cho hai tổ chức ấy tại vùng này nữa. Phong trào chống Pháp tuy không tắt hẳn, nhưng cũng lắng xuống một thời gian, mặc dầu thỉnh thoảng vẫn có sự qua lại bí mật của Trang, Hết với vài ba người làng như Lê Nghệ (con ông Lê Ninh) và Lê Ấn (tức Chắt Ấn, người làng Qui-nhân) (19). Song phải đợi đến cuối năm 1917, cụ Giải Huân hết hạn đầy Côn-lôn được tha về, thì phong trào yêu nước ở đây mới lại được nhóm lên.

Như trên đã nói, năm 1907, Cụ có dự khoa thi Hội. Nhưng cụ đi thi không phải là mong đồ để làm quan mà là để có dịp gây ảnh hưởng trong đám sỹ phu mà mình muốn lôi cụ cuốn. Cho nên khoa thi đó, đến kỳ đệ nhị, cụ đã đồ mực vào quyền thi của mình để quan trường đánh hỏng vì lẽ « quyền thi bị tẩy ố ». Cụ thi hỏng, nhưng lần đó, cụ đã kết thân được thêm nhiều nhân sỹ khác như cụ Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Võ Bá Hạp v.v...

Ở Huế về nhà chưa bao lâu thì cụ Giải Huân bị bắt giam ở nhà lao Hà-Tĩnh cùng một lần với các cụ Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cần. Nhân có việc nhân dân nổi lên chống sưu, tên Việt gian Cao Ngọc Lễ (20) xui siểm nên thực dân Pháp đã kết án cụ 9 năm tù và đầy ra Côn-đảo (1908).

Trong thời gian ở Côn-đảo, cụ Giải Huân cùng một số chiến sỹ khác đã bàn bạc với nhau, lập ra Hội Phục Việt. Những người sáng lập hội lúc đó là: Lê Văn Huân, Tú Kiên, (Nguyễn Đình Kiên), Cử Ngò, Trần Hoàn và Lê Đại (21); mục đích của Hội là dùng võ lực giải phóng dân tộc.

Hội lập xong, các cụ bắt đầu hoạt động

ngay. Cụ Trần Hoàn và Tú Kiên được anh em cử đóng bè vượt biển để lên sang Trung-quốc tìm cụ Phan Bội Châu. Lần đó cụ Trần Hoàn về đến Sài-gòn thì lại bị bắt rồi lại bị đưa ra Côn-đảo. Còn cụ Tú Kiên thì sang tới Quảng-châu nhưng lại rơi vào tay Phan Bá Ngọc (lúc đó đã trở thành một tên mật thám đặc lực cho giặc Pháp) nên rồi cũng trở lại Côn-đảo nốt.

Tất cả các sự việc đó đều xảy ra trong năm 1917. Chính năm đó, cụ Giải Huân hết hạn đầy, được tha về.

Theo chương trình của Hội Phục Việt thì những người ra khỏi Côn-đảo sẽ tuyên truyền sôi nổi ở trong nước và liên lạc với cụ Phan Bội Châu ở Trung-quốc. Cho nên, về nhà, mặc dầu bọn mật thám rất để ý dò la, cụ Giải Huân vẫn hoạt động. Một mặt, cụ liên lạc với các đồng chí trong Nam ngoài Bắc, theo dõi hoạt động ở ngoài nước của cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh...; một mặt khác, cụ tìm đặt cho cách mạng một cơ sở ở Xiêm. Người cụ giao cho phụ trách công việc sau là cháu họ của cụ, tên là ông Châu Mưu. Ông này vốn làm nghề buôn, thường đem hàng ở ta sang Lào, sang Xiêm đổi lấy sản vật đem về bán lấy lời. Cụ đã huấn luyện cho ông Châu Mưu trở thành một người liên lạc bí mật giữa Cụ và đồng bào ta ở Xiêm, nhất là cụ Tú Hứa, tức Đặng Thúc Hứa, người Thanh-chương Nghệ-an, em ruột cụ Đặng Nguyên Cẩn.

Có một điều quan trọng là từ sau đại chiến lần thứ nhất, vai trò của sĩ phu trong phong trào cách mạng lu mờ dần. Lớp người trước đây ra hoạt động đại đa số là thanh niên tiểu tư sản trí thức, gồm có học sinh, công chức, người làm nghề tự do. Từ năm 1922, cụ Giải Huân liên lạc mật thiết với họ và cùng họ tổ chức thành chính đảng.

Nguyên cụ có một người cháu, gọi cụ bằng cậu ruột, làm đốc học ở Vinh. Cụ thường ra đây chơi, rồi từ những cuộc gặp gỡ, trò chuyện xã giao, cụ thu hút được một số thanh niên trí thức có lòng thiết tha yêu nước. Cụ đã biến những cuộc đàm luận văn thơ thành những buổi tuyên truyền chính trị, cổ vũ tinh thần cách mạng. Có thể nói một số đồng thanh niên trí thức ở vùng Nghệ Tĩnh, sau này tham gia cách mạng, ít nhiều đã chịu ảnh hưởng của cụ Giải Huân ngay từ hồi đó. Chẳng hạn như Trần Mộng Bạch, Ngô Đức Diễn, Nguyễn Sỹ Sách... (chỉ kể những người nay không còn nữa). Cuộc họp đầu tiên để tổ chức lại Hội Phục Việt (thành lập ngày cụ còn ở Côn-đảo) được tiến hành ở Núi Quyết, gần Bến-

thủy, cách Vinh 4 cây số, vào ngày lễ 14 tháng 7 năm 1925. Một mặt, Hội tiếp tục kết nạp thêm đồng chí, một mặt, người lãnh tụ của Hội, cụ Giải Huân, ra ứng cử vào Viện Nhân dân đại biểu Trung-kỳ để che mắt nhà cầm quyền. Cụ trúng cử, và nhờ đó, cụ có cơ đi lại trong nước: ra Thanh-hóa gặp các bạn trước ở Côn-đảo, như Cử Ngò (Hoàng Văn Khải), Cử Hy (Lê Đức Hy), Cử Soạn; vào Quảng-nam, Quảng-ngãi, gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện v.v... Hơn thế nữa, năm 1926, cụ Giải Huân còn hưởng ứng việc thành lập một chính đảng công khai gọi là Việt-nam tiến bộ dân hội (parti progressiste du Việt-nam). Hội này chính là do Phạm Quỳnh theo lệnh toàn quyền Va-ren (Varenne) đứng ra hô hào thành lập, cốt để thao túng các nhà hoạt động chính trị của ta. Cụ Giải Huân vẫn biết như thế, nhưng cụ cứ lợi dụng việc tổ chức đảng đó để có dịp vào Sài-gòn gặp cụ Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường... Lúc đó, cụ Phan Châu Trinh đang bệnh tình nguy ngập, cụ Giải Huân phải ở lại Sài-gòn chăm sóc cho nên khi cụ Phan mất, đưa đám xong, cụ mới lại trở về. Vì thấy các nhà hoạt động chính trị chân chính của ta đều háng hái tán thành việc thành lập Việt-nam tiến bộ dân hội, nên thực dân Pháp liền đổi ý kiến. Tháng 9 năm 1927, trong bài diễn văn khai mạc khóa họp thường niên của Viện Dân biểu Trung-kỳ, tên khâm sứ Friès phản đối việc thành lập chính đảng trên và dọa trừng phạt rất nghiêm những ai còn dám nói đến việc ấy nữa. Sau bài diễn văn đó, cụ Huỳnh Thúc Kháng, Viện trưởng từ chức, cụ Giải Huân hưởng ứng theo, cũng từ chức... Tuy vậy, việc chuẩn bị để thành lập chính đảng trên đã giúp cho cụ Giải Huân có dịp tốt để liên lạc với các người «tiền bộ» ở ba kỳ để khuyến khích trương đảng Tân Việt (tên mới của Hội Phục Việt từ năm 1927 trở về sau).

Thật ra đảng Tân Việt là hậu thân của Hội Phục Việt và Hội Hưng Nam (Hội Hưng Nam là một tên khác của Hội Phục Việt sau khi Hội này bị tiết lộ). Đảng gồm một số nhân sỹ và một số thanh niên tiểu tư sản trí thức. Ngay từ lúc đầu, đảng này đã có chủ trương sáp nhập với đảng Thanh niên (Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội) thành lập ở Quảng-châu. Hai đảng có liên lạc với nhau nhiều lần để mưu việc sáp nhập đó. Nhiều đảng viên của Tân Việt sau trở thành đảng viên của Thanh niên mặc dầu sự sáp nhập hai đảng với nhau không thành.

Đầu năm 1929, Tân Việt còn phái đại biểu sang Quảng-châu để điều đình hợp nhất với

Tổng bộ Thanh niên. Nhưng đại biểu đi chưa về thì ở trong nước xảy ra nhiều cuộc khủng bố. Các đảng viên Việt-nam quốc dân đảng, Thanh niên Tân Việt, nhiều người bị bắt. Ngày 11 tháng 9 năm 1929, tri phủ Đức-thọ được lệnh bắt cụ Giải Huân đưa ra Vinh. Cụ vừa trên tàu hỏa bước xuống thì tên giám binh Hà-tĩnh và hai tên lính khố xanh chực sẵn ở sân ga, lấy xiềng sắt xiềng hai tay rồi đẩy cụ lên ô-tô đưa về nhà lao Hà-tĩnh. Bọn thực dân đối xử với cụ hết sức tàn nhẫn và giam vào xà lim không cho liên lạc với ngoài. Đề phàn đối hành vi bạo ngược của chúng, cụ tuyệt thực. Đến ngày 16, cụ bắt tỉnh nhân sự. Chúng hoảng sợ, gọi đốc tờ đến bơm thức ăn vào, nhưng đêm hôm đó cụ đã từ trần, hưởng thọ 54 tuổi. Sáng ngày 17 tháng 9, chúng ra lệnh cho chở tử thi cụ sang nhà thương Hà-tĩnh để khám. Xét thấy có vết thuốc độc, chúng mổ tử thi, moi tim và óc, gửi vào nhà thương Huế để phân chất. Chúng có chụp một cái ảnh lưu lại. Tấm ảnh này, sau thân nhân cụ có giữ được và đã giao cho Ty Văn hóa Hà-tĩnh làm tài liệu trưng bày trong một cuộc triển lãm cách mạng và kháng chiến tổ chức tại trong tỉnh.

Cái chết của cụ Giải Huân đã làm cho bọn cầm quyền ở Hà-tĩnh hết sức bối rối. Tòa Công sứ Hà-tĩnh điện về cho tri phủ Đức-thọ đề tin cho thân nhân biết cụ đã tự tử. Viên tuần phủ Hà-tĩnh, khi giao tử thi cụ cho thân nhân, thì buộc làm một giấy nhận thực nói rằng cụ cảm phong mà chết. Thân nhân cụ đã nhân việc này phát đơn kiện bọn cầm quyền tỉnh Hà-tĩnh, đồng thời tố cáo hành vi trái phép của chúng trước dư luận. Nhiều tờ báo lúc bấy giờ đã lên tiếng công kích việc bắt cụ Giải Huân và việc mổ tử thi không có sự đồng ý của thân nhân. Nhưng rồi bọn thực dân cũng trấn áp được dư luận. Một mặt chúng điều động tên sứ Hà-tĩnh về Pháp, và trả lại tự do cho con trai của cụ là Lê Phú Thành lúc đó cũng bị giam giữ ở khám Sài-gòn, một mặt chúng hăm dọa gia quyến cụ, nếu còn khiếu nại nữa, sẽ bị trừng phạt.

Cái chết của cụ Giải Huân là một thiệt thòi cho phong trào cách mạng. Các đồng chí của cụ đều ngậm ngùi thương tiếc và quyết chí báo thù cho cụ bằng cách đấu mạnh hơn nữa công cuộc chống Pháp cứu nước.

BIỆT rõ làng Trung-lê là một chỗ dựa vững chắc của quân Cần-vương, giặc Pháp trước kia đã đóng đồn ngay trong làng (xóm Vĩnh-lão) để uy hiếp dân chúng, cũng như sau này, chúng lại đóng đồn lần thứ hai để đàn áp phong trào Xô-viết năm 1930-1931 của làng Trung-lê. Lần này chúng đặt trụ sở của đồn ngay tại trường học trong làng, gọi là đồn Lạc-thiện.

Chúng cho làng Trung-lê cũ là trung tâm điểm của hoạt động cộng sản trong một vùng rộng lớn gồm hầu hết những huyện Đức-thọ, Nghi-xuân và Can-lộc (Bắc Hà-tĩnh). Ngọn lửa Xô-viết được nhen lên tại Nghệ-an, đã vượt qua sông Lam mà tràn sang địa hạt Hà-tĩnh.

Theo lời kêu gọi của Đảng và dưới sự chỉ đạo trực tiếp của những đảng viên cũ và mới, nông dân Trung-lê đã thành lập những tổ chức bí mật và bán công khai, như Nông hội đỏ, — Đoàn Thanh niên đỏ, — Nhóm phụ nữ đỏ, v.v... Lần đầu tiên, họ mạnh dạn đứng ra làm những nhiệm vụ mà trong xã hội cũ họ không những không hề làm, mà có lẽ cũng chưa hề nghe: nào bí thư tiểu tổ, nào liên lạc viên, nào phụ trách tài chính, nào trưởng ban cứu tế, trưởng ban lịch vệ v... Họ đã

có những cuộc hội họp thường kỳ, lại có những buổi học đêm để dạy cho học viên biết đọc và biết viết chữ quốc ngữ. Họ đã thi hành những nghị quyết làm thuê cho nhà giàu thì đòi công cao, đi gặt cho địa chủ thì lấy lúa công nhiều gấp bội. Số tiền và lúa lấy thêm đó đều bỏ vào quỹ của Hội để chi tiêu chung, hoặc để giúp đỡ các Hội viên túng thiếu, ốm đau. Đề động viên quần chúng và cũng để biểu dương lực lượng làm cho bọn cầm quyền phải sờn lòng, thỉnh thoảng các tổ chức nói trên huy động nhân dân các làng đi biểu tình và tuần hành thị uy. Đáng kể nhất là cuộc biểu tình một buổi tối vào ngày 12 tháng 12 năm 1930, và một cuộc khác vào ngày mồng một tháng 5 năm 1931. Cuộc biểu tình thứ nhất từ các làng Yên-vượng, Văn-lâm kéo qua làng Trung-lê để tiến về phía phủ lý Đức-thọ. Nhưng vừa tới địa phận làng Chợ-cầu, xứ Cồn-nhoi gần Hới-đèo, thì bị lính đồn Lĩnh-cầm đã nấp sẵn gần đó xả súng bắn vào đoàn biểu tình. Trước sự khủng bố bất ngờ của quân phản động, dân chúng tự giải tán, mang theo hai người bị thương nặng, về gần đến nhà thì một người tắt thở.

Cuộc biểu tình thứ hai tổ chức có phần chu

đảo hơn. Hôm đó, đàn bà nghỉ bữa chợ, đàn ông bỏ buổi cày, từng đoàn từng đoàn, từ nhiều làng ở phía Nam Đức-thọ, mới sáng sớm, đã cuồn cuộn kéo đến, hàng ngũ chỉnh tề, hướng dẫn về phủ lý và có mang nhiều khẩu hiệu đòi giảm nhẹ sưu thuế, giảm bớt tô tức, bỏ thuế chợ, thuế dò, thả những người bị bắt, v. v... Lần này, đoàn biểu tình không đi qua làng Trung-lễ (Lạc-thiện). Tại đây, chỉ có một nhóm mấy trăm người đi qua để thị uy cầm chân bọn Tây và lính lại trong đồn Lạc-thiện. Còn đại bộ phận đông tới hàng vạn người thì theo đề La-giang đi thẳng lên phía phủ lý Đức-thọ. Được tin báo, bọn Tây và lính ở các đồn đã bố trí sẵn sàng. Chúng phong triệt các ngã đường không để cho đoàn biểu tình tiến tới phủ lý. Vì thế, đoàn biểu tình phải tự giải tán, chia thành nhiều tốp, về qua các làng, vừa đi vừa hô khẩu hiệu: đánh đảo đế quốc phong kiến, đánh đảo quan lại tay sai.

Mặc dầu tinh thần dân chúng lên cao như vậy, bọn Tây đồn và quan lại tay sai vẫn ngoan cố, không chịu thay đổi chính sách đàn áp và khủng bố của chúng. Chúng lùng bắt ráo riết và tra tấn cực kỳ dã man, tàn nhẫn những người mà chúng nghi là đã thủ xướng ra những cuộc hội họp đông người và ra lệnh ban đêm không được đánh trống, đánh mõ, không được đi ra ngoài mà không mang đèn đuốc. Chúng còn bắt giết hết chó để ban đêm chúng đi tuần và đi rình mò các nhà tư mà không lộ tăm hơi. Làng nào, xóm nào trái lệnh bị chúng phạt tiền hoặc phạt lợn gà, nếp gạo dùng cho lính ăn. Mọi việc chi tiêu hoặc xây sửa trong đồn đều bắt các làng hoặc bắt các gia đình có người bị tình nghi phải đài thọ.

Nhưng phong trào quần chúng càng ngày càng mạnh. Chúng phải quay ra dùng chính trị thay vũ lực, với âm mưu mua chuộc một số cường hào và địa chủ bị nhân dân căm ghét. Với sự hợp tác của những phần tử này, chúng đã lập những đội tự vệ đặt dưới quyền chỉ huy của những tên tay sai đắc lực mà chúng gọi là bang tá. Nhờ có sự chỉ dẫn của bọn này, chúng đã biết được đích danh những người đã hạ thủ tên đội Thiện (tức đội Lùn)

(22), một tên rất gian ác trong đồn Lạc-thiện, và cả những người cầm đầu phong trào Xô-viết ở trong vùng. Với chính sách chia rẽ hàng ngũ và cắt đứt liên lạc giữa các làng, chúng đã làm cho phong trào suy yếu dần. Các tổ chức bí mật, cũng như bán công khai bị khám phá và đình chỉ hoạt động.

Từ tháng bảy năm 1931 trở đi, nhiều đảng viên cán bộ tích cực của phong trào bị bắt giam, rồi đày đi Lao-bảo hay Ban-mê-thuột (23). Một số khác bị giết chết (24). Cũng có một số thoát ly sang Lào, sang Xiêm. Do đó, phong trào Xô-viết, ở đây cũng như ở các nơi khác trong tỉnh, sau một thời gian sôi nổi, đã lâm vào bước bế tắc, vì chưa có đủ những yếu tố cần thiết để tồn tại và phát triển hơn nữa.

Nhìn qua những sự việc đã xảy ra ở làng Trung-lễ hồi 1930 — 1931, chúng ta nhận thấy Đảng Cộng sản Đông-dương, tuy lúc đó mới thành lập, nhưng đã bắt rễ rất mau chóng trong quần đại quần chúng. Phong trào Xô-viết đã đánh dấu một sự chuyển hướng rất rõ rệt của quần chúng về phương diện chính trị. Sau cuộc Cần vương mà ông Lê Ninh là người dẫn đầu và sau phong trào Duy-tân và Tân Việt có khuynh hướng cách mạng tư sản mà các ông Lê Cần, Lê Em Tân và cụ Giải nguyên Lê Văn Huân là những người đại biểu rất tiêu biểu, người dân làng Trung-lễ và các làng lân cận đã tiến lên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Đông-dương chủ trương lãnh đạo.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng nông dân ở vùng thôn quê hẻo lánh này đã bắt đầu thấm nhuần ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Phong trào Xô-viết đều lặng đi, nhưng ánh sáng ấy vẫn là ngọn đuốc giúp họ nhìn thấy rõ con đường hạnh phúc tương lai của bản thân và của gia đình, làng nước của họ. Cho nên một khi thời cơ đã đến, hồi tháng Tám năm 1945, họ lại theo tiếng gọi của Đảng mà vùng dậy lật đổ chính quyền của thực dân phong kiến (25), làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đề tiến lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện điều mơ ước của họ mười lăm năm về trước.

CHÚ THÍCH

(1) Lê Khanh, hay Lê Day Khanh, có 5 con trai là Lê Ninh (Ấn Ninh), Lê Dền (Đức Hải), Lê Phác (Đề Phác), Lê Trục (Thương Năn) và Lê Vô (Ấm Vô).

(2), Lê Đại quán làng Phan-xá, huyện Phong-

đăng (Lệ-thủy, tỉnh Quảng-bình), đậu tiến sĩ năm Tự-lức thứ 22 (1869) sau khi bị quân Cần vương giết chết, được vua Đồng-khải truy tặng hàm tuần phủ.

(3) Hành-lại là nơi vua dừng chân trong

khi đi từ Huế ra các tỉnh phía ngoài, cũng gọi là sơn phòng.

(4) *Lê Trọng Đôn*, cũng có tên là *Lê Văn Kinh*, người làng quen gọi ông là *Đầu phủ Cam*, vì ông đầu đầu kỳ hạch hằng năm của phủ Đức-thọ, và có con gái đầu tên là *Cam*. Ông sống mãi đến khoảng năm 1916 mới mất.

(5) Ở gần *Truong-mên*, giáp hai huyện *Hương-sơn* (Hà-tĩnh) và *Thanh-chương* (Nghệ-an).

(6) Bài thơ tự vịnh như sau :

*Hồi ức tiền niên nhập Tĩnh thành
Bồi hồi ngũ dạ quý hư danh.
Tâm phao vạn luyến cương thường trọng,
Thân lịch thiên trùng chương vụ khinh.
Đãi dân hữu hoài phủ địa trục.
Châm qua khả tất yết thiên kinh.
Thủy chung hòa tự hoàn ngu Tống,
Lam thủy Hồng sơn thế thử sinh.*

DỊCH NGHĨA

Nhớ việc năm kia lấy Tĩnh thành,
Tiếng suông luyến thẹn suốt năm canh.
Lòng vô muốn mới cương thường nặng,
Thân trải nghìn trùng hiểm trở khinh.
Đội sàng, kia ai quay địa trục,
Gòì dòng nọ kẻ giữ thiên kinh.
Chữ Hoa trót đã ngu triều Tống,
Thề với Lam, Hồng quyết tử sinh.

(7) Ông giữ chức lãnh binh trong nghĩa quân nên còn gọi là *Lĩnh Cáp*. Theo lời các cổ lão thuật lại thì ông cầm quân giỏi, lại có độ lượng nên được nhiều người mến phục. Ông người họ *Trần* ở xóm *Trước* gần nhà cổ *Cu Kinh*.

(8) Ông *Lê Phát* giỏi về máy móc, được phân công coi việc sửa chữa và rèn đúc súng kiểu mới. Một hôm trời lụt, ông về thăm nhà, bị giặc vây bắt ; chúng giải ông về giam tại đồn *Linh-cầm*. Ông tự rạch bụng chết, có đề lại bài ca " *Ngũ Sĩ* " rất lâm ly hùng tráng.

(9) *Thương Năm*, chính tên là *Lê Trục*, con thứ 5 của ông *Lê Khanh*, người làng *Trung-lễ*. Ông làm *Thương* biện quân vụ nên quen gọi là *Thương Năm*. Hai anh của ông là *Lê Ninh* và *Lê Phác* đều đã chết vì việc nước, ông tiếp tục chống Pháp, có thắng nhiều trận, nhất là trận ngày mồng 5 tháng 5 năm *Giáp ngọ* (8-6-1894), ông bị trúng đạn chết.

(10) *Thái Tổn*, người làng *Văn-lâm*, đậu Cử nhân khoa *Mậu-ngự* (1859), làm đốc học *Quảng-nam*. Khi Pháp danh chiếm kinh đô, ông bỏ quan về nhà dạy học, mãi đến đầu thế kỷ thứ 20, mới mất.

(11) *Bãi-xá* là một xã ở dọc bờ bên hữu

sông *La*, phía trên xã *Nhân-thọ*; nay gọi là *Đức-xã*, gồm 2 thôn *Thượng-tứ* và *Hạ-tứ*. Thôn này địa giới ăn vào gần sát làng *Trung-lễ* nên thường có sự tranh chấp nhau về ranh giới, gây nên mối thù sâu sắc giữa nhân dân hai làng, mãi đến sau Cách mạng tháng 8-1945 mới người dần.

(12) Chính tên là *Lê Văn Cơ*, đậu tú tài Khoa *Ất-mão* (1855), được giặc thưởng công bằng cách cho truy thụ hàm tri huyện *Can-lộc*, *Hà-tĩnh* sau khi bị quân *Cần vương* giết.

(13) Sau đổi là *Lê Trọng Liệu*, vì chữ *Thiền* nửa bên phải là giống tên húy của *Minh mạng* (Đờm).

(14) Con đầu ông quản đạo *Lê Văn Tự*. *Lê Văn Cần* thường gọi là *Bang Cần*, vì có làm bang biện, vận lương cho giặc Pháp ở đồn *Chế*, bị *Bang Khuê* ghen ghét, muốn giết đi. Còn *Lê Thiền* thì hằn ghét vì đã đứng ra xin tha cho nhiều người bị hằn vu oan nên bị bỏ tù.

(15) Mối thù ấy của dân làng *Trung-lễ* được thể hiện trong câu ca dao : " *Thà rằng thịt nát xương tan, con đầu mà gả cho đoàn Qui-nhân* " (con gái *Trung-lễ*, không lấy chồng về *Qui-nhân*).

(16) *Trang, Hét*, tức *Nguyễn Trang* và *Nguyễn Hét*, con của *Nguyễn Trạch* và *Nguyễn Chanh*, hai kiện tướng của *Nghĩa quân Cần vương*, người làng *Gia-hạnh*, huyện *Can-lộc*. (*Nguyễn Chanh* đã hy sinh trong một trận đánh nhau với *Tây tập* ở *Thạch-hà* (*Hà-tĩnh*) ; *Nguyễn Trạch* đứng đầu *Can Thứ* (quân thứ *Can-lộc*) đóng quân ở đồn *Cơn-khế* (*Hàng Nga*) có giết được tên quan hai là *Xu-ba-đăng*; năm 1896 bị phỉnh phờ, ra thú rồi bị *Nguyễn Thân* đem về giết ở *Huế*).

(17) Trước gọi là *Lê Thiền* bị *Lê Văn Khuê* vu cáo ám thông với " *giặc* ", (xem thêm chú thích 14).

(18) *Lê Cần* là con cố *Học Ái*, tức *Lê Văn Đạo*, sinh năm 1874, có chân trong *Hội Việt Nam quang phục*, do cụ *Phan Bội Châu* thành lập năm 1912. Sau một thời gian hoạt động cho *Hội*, ông trốn sang *Xiêm* (1915), rồi sang *Trung-quốc* gặp cụ *Phan Bội Châu*. Năm 1924, ông lại trốn sang *Xiêm* liên lạc với *Việt kiều ở Băng-cốc*. Năm 1926, ông bị bắt giải về *Hà-tĩnh*, bị án đầy *Côn-lôn* 9 năm, đến năm 1932 được tha về làm nhà ở nơi vườn cũ, xóm *Vĩnh-khánh*. Năm 1935 ông mất ở sở nhà ấy, thọ 62 tuổi.

(19) *Lê Nghệ* và *Lê Ấn* bị bắt trong một vụ cướp ở làng *Nam-huân*, huyện *Can-lộc*, nói là để lấy tiền giúp *Hội Phục Việt*. *Lê Nghệ*, con

ông Lê Ninh, bị giam, chết ở nhà lao Hà-lĩnh. Còn Lê Ấn sau mất tích, không rõ đi đâu.

(20) Chính là người đã bán cụ Tống Duy Tân, và có tên trong câu đối trứ danh :

Vô địa khả mai Cao Ngọc Lễ

Hữu thiên bất phụ Tống Duy Tân.

(21) Cử Ngò, tức cử nhân làng Ngò-xá, huyện Thiệu-hóa, Thanh-hóa. Chính tên là Hoàng Văn Khải. Năm 1908, bị án đầy Côn-lôn, vì có tham gia phong trào chống Pháp. Cụ Trần Hoàn người Trung-kỳ. Cụ Lê Đại người Bắc-kỳ, hiệu Từ-long, giỏi văn thơ Nôm là một nhân vật quan trọng của Đông-kinh nghĩa thực.

(22) Tên này người Nam-định Bắc-kỳ, làm đội lính tập khổ sở. Hắn đã giết hại nhiều người và đốt nhà cướp của của nông dân trong vùng, nên nhân dân đều căm ghét. Cuối tháng 4 năm 1931, hắn định xin phép đem vợ lẽ mới cưới về Bắc thăm nhà. Một bác thợ may người làng bị giam ở đồn, được hắn dùng may áo mới cho vợ lẽ đã hỏi dò biết rõ ngày hắn cùng vợ lẽ ra đi, mật báo cho người làng biết bố trí cho người nấp sẵn trong những ruộng lúa ở gần đê La-giang. Khi Đội Thiện đi qua họ nổi dậy chém vào đầu gần chết; trưởng đồn Lạc Thiện

được tin cho lính đến cứu thì thấy cánh đồng vắng ngắt, không có bóng người dân nào, đành bắt lính khiêng nạn nhân lên bệnh xá Đức-thọ, được mấy giờ thì chết. (Theo lời kể của ông Trần Dư— một trong những người đã tham gia cuộc giết Đội Lùn, sau bị án tù, đầy đi Ban-mé-thuôt, đến năm 1936 mới được tha cùng với ông Chắt Hà, cũng có dự vào cuộc ấy). Người hạ thủ đầu tiên tên là Lê Châu (tức Bẩy Nghĩa) thì án tử hình và bị bắn. Ông Lê Văn Luân, trưởng ban xích vệ đã ra lệnh giết Đội Lùn sau cũng bị án tử hình và bị bắn ở chùa Am, xã Phụng-công, huyện Đức-thọ.

(23) Như : Lê Mạo, Hồ Văn Ninh, Hồ Văn Khoan, Trần Dư, Trần Doãn Cang, Phạm Thanh Sương, Lê Bội Hoàn, Lê Phú Thành, Phạm Văn Chiêu, Lê Thị Bạch Liên, Đào Du, Phạm May Khoan, v.v...

(24) Như : Lê Bẩy Nghĩa (Lê Châu), Phạm Bình (con Trọng), Hồ Nuôi Lu, Lê Sâm (tức Lê Văn Luân) Trần Sáu Nhiên, Ngũ Sim.

(25) Ngày nhân dân ở địa phương này nổi dậy giành chính quyền, rất nhiều người làng Trung-lễ đã tham gia, trong đó có ông Phạm Tư Tại là người đi đầu đã xông vào bắt trời tên tri phủ Đức-thọ là Bửu Phú.

Chung quanh vấn đề

TIỂU SỬ CỦA HỒ XUÂN HƯƠNG

HỒ TUẤN NIÊM

C HO đến nay, sự hiểu biết của chúng ta về tiểu sử của Hồ Xuân Hương vẫn còn quá ít ỏi, mặc dầu nhà nữ thi hào sống cách chúng ta một quãng thời gian chẳng lấy gì làm xa lắm (trên dưới 150 năm). Vì vậy, sau khi gạt đi tất cả những khó khăn về tư liệu do khí hậu, thiên tai, chiến tranh gây ra, chúng ta vẫn còn chỗ để phân nân rằng, trước cách mạng, công tác lưu trữ, bảo quản thư tịch đã có những thiếu sót mà hiện nay chúng ta đang phải ra sức khắc phục. Chung quanh tiểu sử của Hồ Xuân Hương, còn có khá nhiều vấn đề kể cả vấn đề tên thật của nữ sĩ (1). Nhưng ở đây, chúng tôi chỉ muốn đề cập đến hai vấn đề:

1. Năm sinh của Hồ Xuân Hương.
2. Quan hệ gia tộc giữa Hồ Xuân Hương và anh em Tây-sơn.



Vấn đề thứ nhất: Vấn đề nam sinh của nữ sĩ Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương sống vào thời đại nào? Đã có nhiều nhà nghiên cứu văn học trả lời là bà sống vào đầu nhà Nguyễn như Nguyễn Hữu Tiến trong *Giai nhân di mặc* (1915), Sở Cuồng trong *Nữ lưu văn học sử* (1929). Nhưng nhiều nhà nghiên cứu khác thì cho rằng bà sống vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX: Dương Quảng Hàm trong *Việt văn giáo khoa thư* (1939), Sơn Tùng Hoàng Thúc Trâm trong *Quốc văn đời Tây-sơn* (1950), Văn Tân trong *Hồ Xuân Hương với các giới phụ nữ, văn học và giáo dục* (1957), Hoàng Hữu Yên, Nguyễn Lộc trong *Văn học Việt-nam thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX (giáo trình)* (1962), Trần Thanh Mại trong bài *Trở lại vấn đề Hồ Xuân*

Hương (Tạp chí Văn học số 10, 1964), Lê Thuớc, Trương Chính trong bài *Thơ Hồ Xuân Hương gửi Nguyễn Du* (Tuần báo Văn nghệ số 428, 24-12-1971) v.v...

Đề biết trong hai ý kiến trên, ý kiến nào phù hợp với sự thật lịch sử, chúng ta cần phải đi sâu xác định được năm sinh của Hồ Xuân Hương. Một số các tác giả trong các công trình nói trên đã có đề cập đến vấn đề này. Ông Văn Tân phỏng đoán rằng bà có thể ra đời vào khoảng 1755—1760 vì ông căn cứ theo năm sinh ra người cha đẻ của bà là Hồ Phi Diễn (1704) và tuổi của người tương truyền là bạn thơ, bạn tình của bà: Phạm Đình Hồ (1768—1839). Nhưng ở đây có vấn đề Phạm Đình Hồ. Vì có người đã nêu nhiều bằng chứng đáng tin rằng Phạm Đình Hồ không phải bạn của Hồ Xuân Hương (2). Do đó tuổi của Phạm Đình Hồ không thể là chỗ dựa để xét tuổi của Hồ Xuân Hương được.

Ông Trần Thanh Mại thì cho rằng Hồ Xuân Hương là con gái của Hồ Sĩ Danh và là bạn tình, bạn thơ của Nham Giác Thủ cho nên ông đã căn cứ vào tuổi của Hồ Sĩ Danh và những thời điểm mà bà gặp gỡ Nham Giác Thủ (1807, 1814) để xét tuổi của bà. Theo ông Mại, « Hồ Xuân Hương sinh vào khoảng những năm 1775—1780 ». Nhưng Hồ Sĩ Danh lại không phải là cha đẻ của Hồ Xuân Hương như chúng tôi đã có dịp chứng minh (3) và Nham Giác Thủ sinh vào năm nào thì chính ông Mại cũng không biết. Do đó người ta có thể nghi ngờ năm sinh của Hồ Xuân Hương mà ông đã đưa ra.

Còn các ông Lê Thuớc và Trương Chính thì chủ trương rằng Hồ Xuân Hương thuộc thế hệ Nguyễn Du, Phạm Đình Hồ và ít ra

cũng kém các ông ấy năm, sáu tuổi, nghĩa là theo hai ông thì nữ sĩ có thể ra đời vào khoảng 1760 — 62 gi đó. Sở dĩ hai ông có ý kiến như trên là căn cứ vào một bài thơ được gọi là của Hồ Xuân Hương tặng Nguyễn Du và được chép trong *Lưu Hương Ký* (4). Ngoài ra hai tác giả còn căn cứ phần nào vào lời của cụ Nghè Mai có nói rằng : « Cụ Tổ Như có quen với Hồ Xuân Hương... ». Nhưng, theo chúng tôi, bài thơ ấy chưa hẳn là của nữ sĩ họ Hồ. Trong bài thơ có từ tưởng sinh công danh « xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập ». Nhưng Hồ Xuân Hương lại là nhà thơ đã đả kích mạnh mẽ nhất bọn quyền quý hoặc những kẻ thích lao vào cuộc săn cầu danh lợi. Chúng ta đều biết bà đã ví lầu son gác tía như cái gì, và bọn người chạy theo mộng cao sang đã vất vả đến buồn cười như làm gì : « Cửa son đỏ loét tùm hum nóc ; hòn đá xanh ri lún phún rêu... Hiền nhân quân tử ai là chẳng ; mỗi gối chồn chân cũng muốn treo » (Đèo Ba Dội). Trong khi phân tích bài thơ nói trên, các tác giả có nêu ra hai hiện tượng về ngôn ngữ mang dấu ấn của Hồ Xuân Hương : một là hai chữ « lầu nguyệt » trong câu sáu : *Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong*, mà các tác giả cho là « do chữ *cổ nguyệt đường*, tên nhà của nữ sĩ, đồng thời là chiết tự của chữ « Hồ », họ bà » ; hai là chữ « đeo » trong câu bảy : « *Biết còn mấy chút sương đeo mái* » chứng tỏ cái « giọng nghịch ngợm » « quen thuộc quá » của Xuân Hương.

Nhưng theo chúng tôi, đó là những bằng chứng khá mong manh. Liên hệ chữ *nguyệt* trong *lầu nguyệt* với chữ « Hồ », thì thật là quá xa. Vì *lầu nguyệt* cũng như *lầu hồng* chỉ là một danh từ nói về chỗ ở của đàn bà, con gái mà thôi. Hai nữa, chữ *nôm* trong nguyên bản do chữ Hán 超 (siêu) mà các tác giả đọc là *deo* thì có lẽ chưa thật ổn lắm. Vì tiếng *deo* trong chữ *nôm* theo chỗ chúng tôi biết thì thường là do chữ *dao* (刀) hoặc chữ ghép « thủ xóc » và « đao » (扞) mà ra :

Đường dong ruổi lưng *deo* cung tiễn
(*Chinh phụ ngâm*)

Trông chàng nàng cũng ra tình *deo*
đai (*Kiều*)

Hành rằng trong chữ *nôm* có khi tương ứng với một cách viết lại có nhiều cách đọc khác nhau hoặc ngược lại. Nhưng tốt nhất là chúng ta nên chọn cách đọc gần gũi nhất với cách viết. Cho nên, theo chúng tôi, chữ *siêu* (超) nói trên nên đọc là *treo* thì phù hợp với cách viết hơn. Và khi mà không đọc là *deo mái* mà đọc là *treo mái* thì không thể nói

rằng đó là những « cái nghịch ngợm » trong câu thơ được nữa.

Như thế thì hai hiện tượng ngôn ngữ nói trên chưa chứng tỏ gì dấu ấn của Hồ Xuân Hương như các tác giả đã nghĩ. Còn về lời nói của cụ Nghè Mai thì chính các ông cũng nửa tin nửa ngờ. Quả là Hồ Xuân Hương có thể cùng lứa tuổi với Nguyễn Du, Phạm Đình Hổ như các ông đã nói nhưng các ông chưa làm cho chúng ta vững tin vào cơ sở của sự phỏng đoán ấy.

Trong tình hình chưa có (và sẽ rất khó có) tài liệu lịch sử trực tiếp nói về ngày sinh tháng đẻ của Hồ Xuân Hương thì tất nhiên chúng ta phải tính tuổi bà theo cách gián tiếp nghĩa là căn cứ vào tuổi người sinh, bạn bè của bà và những sáng tác có quan hệ đến tuổi tác của bà. Nhưng sự tính toán ấy cần phải dựa trên những căn cứ đáng tin thì mới có giá trị thuyết phục. Đó là điều mà các tác giả nói trên chưa có được một cách đầy đủ. Sau đây chúng tôi xin trình bày ý kiến riêng về vấn đề đã đặt ra. Theo Nham Giác Thu, trong khi nhớ ông đề tựa cho tập *Lưu Hương Ký* của mình, Xuân Hương có nói rằng : « Thử ngã bình sinh lý lịch sở trước tác dã, quân kỳ tự yên ! » (đây là cả một cuộc đời sáng tác của tôi, mong anh đề cho lời tựa !). Xuân Hương nói câu ấy vào mùa xuân năm Giáp Tuất (1814), hẳn là vào lúc bà đã đứng tuổi vì bà đã trải qua một quá trình trước tác dài. Vậy lúc bấy giờ bà khoảng bao nhiêu tuổi ? Để trả lời câu hỏi này, cần phải căn cứ vào tuổi của Hồ Phi Diễn thân sinh của bà và tuổi của một bạn thơ và bạn cùng quê của bà là Dương Tri Tạn (Quỳnh-đôi, Quỳnh-lưu, Nghệ-an). Hồ Phi Diễn sinh năm 1704 vậy muộn nhất là ông có thể sinh ra Hồ Xuân Hương vào năm nào ? Theo kinh nghiệm của y học phương Đông, người đàn ông đến tuổi trên dưới 64 thì hết *thiên quý* tức là « tinh » do đó không có khả năng sinh dục nữa (theo *Trung y học khái luận*, Bắc-kinh, 1959). Dĩ nhiên đây chỉ là nói về những trường hợp bình thường, vì đặc biệt có người hết thời kỳ sinh dục rất sớm, hoặc đến 80, 90 tuổi hay hơn nữa vẫn có thể sinh con. Như vậy, căn cứ theo sự phát triển sinh lý bình thường của người đàn ông thì Hồ Phi Diễn có thể sinh Hồ Xuân Hương vào năm ông ta đã 64 tuổi tức là năm 1768 (1704 + 64). Còn Dương Tri Tạn, theo gia phả họ Dương ở Quỳnh-đôi thì sinh vào năm 1769. Bản gia phả này có chép rằng : ông bản tính thông minh, nổi tiếng vầu chương trên đời, có đạo hiệu là Long-sơn, tiếng tăm dội vào

trong triều và đã mấy lần từ chối việc vào kinh vì ông chủ trương ở ẩn. Người ta quen gọi ông là Long sơn ẩn sĩ. Theo các cụ hậu thân của ông kể lại thì ông đã từng xướng họa thơ với Hồ Xuân Hương. Những bài thơ xướng họa ấy gồm khoảng 30 bài đã được chép vào một cuốn sách có mấy lời đề tựa của Hồ Xuân Hương.

Tiếc rằng cuốn sách đã bị mất đi. Ngày nay, người ta còn nhớ một đôi bài trong đó có bài *Vịnh cái diều của Long-sơn* :

*Eo lưng thắt đáy thậm là xinh
Điều ai hơn nữa điều cô mình
Thoát chám thoát bèn duyên hương lửa
Càng núc càng say nổi tỉnh tỉnh.*

Qua bài thơ được tính chất đùa cợt ấy, có thể thấy rằng Long-sơn là bạn tri âm cùng lứa tuổi với Xuân Hương và đã từng say Xuân Hương ' như điều đồ'.

Dựa vào các cơ sở nói trên, chúng tôi đoán rằng Xuân Hương có thể sinh vào khoảng 1768—1770, nghĩa là khi gặp Nham Giáo Thu vào năm 1814 thì bà đã trên dưới 45 tuổi và theo Sở Cưỡng trong *Nữ lưu văn học sử*, Xuân Hương góa người chồng cuối cùng vào năm 1819, sau đó mấy năm thì bà mất. Với cuộc đời khoảng trên dưới 50 năm ấy, Xuân Hương đã trải qua những biến cố dồn dập nhất trong lịch sử nước ta cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19: Trịnh Nguyễn phân tranh; Tây-sơn khởi nghĩa, chiến tranh ngoại xâm và thống nhất đất nước; thế lực phong kiến phản động do Gia-long cầm đầu lại trở dậy và đi vào con đường phản dân tộc, phản nhân dân.



Về vấn đề thứ hai: Vấn đề quan hệ gia tộc giữa Hồ Xuân Hương và anh em Tây-sơn.

Người đầu tiên nêu ra vấn đề này là ông Văn Tân trong cuốn *Hồ Xuân Hương với các giới phụ nữ, văn học và giáo dục* (1957). Ý kiến của ông có thể tóm tắt như sau: Ông thân sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là Hồ Phi Phúc sau đổi là Nguyễn Phúc, vốn quê ở Nghệ-an. Theo *Hồ tôn thế phả* Quỳnh-đôi, Nghệ-an thì Hồ Phi Phúc là con Hồ Phi Khang, Hồ Phi Khang lại là con Hồ Thế Viêm mà Hồ Thế Viêm lại là em ruột Hồ Phi Tích. Như vậy, anh em Tây-sơn đều là dòng dõi họ Hồ ở Quỳnh-đôi, Quỳnh-lưu, Nghệ-an. Hồ Xuân Hương và Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là những người cùng một dòng họ và đều có một ông tổ chung là người đã sinh ra Hồ Phi

Tích và Hồ Thế Viêm: Hồ Sĩ Anh. Tuy nhiên đó mới chỉ là một ý kiến lướt qua trong khi trình bày thân thế Hồ Xuân Hương mà thôi. Do đó cần phải trao đổi thêm thì mới định rõ thực hư được. Trước khi đi vào vấn đề này chúng tôi thấy cần phải nói qua về tình hình biên soạn phả ký họ Hồ ở Quỳnh-đôi và về cuốn *Hồ tôn thế phả* mà ông Văn Tân đã sử dụng.

Việc biên soạn phả ký họ Hồ ở Quỳnh-đôi bắt đầu từ ông Hồ Sĩ Dương (1621—1681). Ông này đậu tiến sĩ năm 1652 đã làm Hình bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, đã từng cùng với Phạm Công Trứ sửa lại bộ *Đại Việt sử ký tục biên* rồi sửa lại các sách *Lam sơn thực lục*, *Trung hưng thực lục*, ông cũng đã từng viết sách về Nghệ-an như *Hoan-châu phong thổ ký*. Chính trong quá trình ấy, ông đã biên soạn ra phả ký họ Hồ, được gọi là *Hồ tộc phả ký*. Sau đó, ông Hồ Sĩ Tôn (giải nguyên) cùng với con là Hồ Sĩ Tân (tiến sĩ) đã bổ sung và hiệu đính cuốn phả ký trên vào năm 1725. Tiếp theo, ông Hồ Sĩ Đống (Hoàng giáp) cùng với em là Hồ Sĩ Thích (Hương cống) tham khảo gia phả các chi mà làm ra cuốn *Hồ tôn thế phả* vào năm 1783. Về sau, các ông Hồ Phi Hội, Hồ Đạt Tài (đều là tú tài) và Hồ Trọng Chuyên lại tiếp tục bổ sung và hoàn chỉnh để có cuốn *Hồ tôn thế phả* như ngày nay. *Hồ tôn thế phả* được xem như cuốn sử chính thức của cả họ Hồ. Còn từng chi riêng thì căn cứ vào *Hồ tôn thế phả* mà biên soạn từng cuốn phả của chi mình và có khi đặt tên hơi khác như *Hồ gia hợp tộc phả ký* hiện có ở thư viện khoa học xã hội (ký hiệu A. 3076) là của chi thứ hai, *Hồ gia phả ký* hiện có ở thư viện Viện Sử học (ký hiệu HV 70) là của chi thứ tư v.v... Hầu hết các cuốn phả ký của họ Hồ ở Quỳnh-đôi đều có lời tự hoặc lời bạt tóm tắt quá trình biên soạn *Hồ tôn thế phả*. Chẳng hạn cuốn *Hồ gia hợp tộc phả ký* ở Thư viện khoa học xã hội cũng có nói rằng: « Gia phả của họ lớn ta (họ Hồ) đầu tiên do ông Thượng thư Duệ quân công (Hồ Sĩ Dương) lập ra, đến ông Tham-nghị (Hồ Sĩ Tôn) và con ông Hiến sát sứ (Hồ Sĩ Tân) thì cuốn phả được hoàn thành, ông Thượng thư Đốc quận công (Hồ Sĩ Đống) lại có viết lời tựa, do đó phả ký được rõ ràng... » Hiện nay chúng tôi còn có dưới tay bài tựa nói trên của ông Hồ Sĩ Đống.

Sở dĩ chúng tôi phải nói hơi dài về tình hình biên soạn phả ký họ Hồ và cuốn *Hồ tôn thế phả* là muốn tránh một sự hiểu nhầm rằng *Hồ tôn thế phả* chỉ là một sự sao chép tùy tiện và đề khẳng định rằng đó là cuốn phả do

nhiều người có học thức và có nhiệt tâm của nhiều thế hệ trong họ Hồ kể tục biên soạn ra. Do đó những gì được ghi trong đó cũng là những tài liệu lịch sử đáng chú ý.

Bây giờ xin trở lại vấn đề đang bàn. Ở đây có hai câu hỏi cần được giải đáp :

1. Họ Hồ của dòng « Tây-sơn » có phải là họ Hồ của Hồ Xuân Hương không ?

2. Hồ Phi Phúc trong Hồ tôn thế phải có phải là thân sinh của anh em Tây-sơn không ?

Để trả lời câu hỏi thứ nhất, chúng ta hãy dựa vào tài liệu lịch sử nói về dòng họ Hồ của anh em Tây-sơn và về họ Hồ của Hồ Xuân Hương. Về họ Hồ của anh em Tây-sơn, theo *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim cũng như sử của nhà Nguyễn thì nguyên ông tổ bốn đời của Nguyễn Nhạc là họ Hồ cùng một tổ với Hồ Quý Ly ngày trước, người ở huyện Hưng-nguyên đất Nghệ-an, gặp lúc chúa Trịnh chúa Nguyễn đánh nhau, bị bắt đem vào ở ấp Tây-sơn thuộc đất Qui-nhơn. Đến đời ông thân sinh là Hồ Phi Phúc mới dời nhà sang ở ấp Kiên-thành, nay là làng Phù-lạc, huyện Tuy-viên, sinh được ba người con : trưởng là Nhạc, thứ là Lữ, ba là Huệ ».

Theo *Việt sử thông giám cương mục*, tổ tiên của Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật, người đã lập ấp tại làng Bào-đột thuộc Diễn-châu vào những năm đầu thế kỷ 10. Còn ông tổ họ Hồ của Hồ Xuân Hương, theo *Hồ tôn thế phả*, cũng là Hồ Hưng Dật đã mở mang đất đai ở làng Bào-đột (tức Bào-giang hoặc Ngũ-bàn nay thuộc xã Quỳnh-lâm) vào thời Ngô Quyền (thế kỷ 10). Từ ông về sau mới có họ Hồ ở Châu Diễn và nói rộng ra là cả Nghệ Tĩnh. Vì trước Hồ Hưng Dật, cả đất Hoan Diễn chưa hề có họ Hồ. Cũng theo *Hồ tôn thế phả*, Hồ Quý Ly là cháu 16 đời của Hồ Hưng Dật.

Như thế thì chúng ta có thể kết luận rằng Hồ Xuân Hương và anh em Tây-sơn là thuộc về một dòng họ Hồ ở Nghệ-an.

Để trả lời câu hỏi thứ hai, chúng tôi sẽ căn cứ vào ba loại tài liệu :

a) Tài liệu trong *Hồ tôn thế phả*.

b) Tài liệu lịch sử đã chính thức được phổ biến ;

c) Tài liệu truyền miệng của nhân dân ở xã Thái-lão, huyện Hưng-nguyên.

a) *Tài liệu trong Hồ tôn thế phả* : Mở cuốn *Hồ tôn thế phả* chúng ta thấy có mấy dòng ghi như sau : « Phi Khang chi tử, Phi Phú, Phi Thọ, Phi Trù, Phi Phúc, Phi Huống giai cư Nhân-lý, Kim cải Nhân-sơn ; hậu nhất chi phiên Hưng-nguyên, Thái-lão, hữu phiên Quy-

nhân, Tây-sơn trại ». (Các con của Phi Khang là Phi Phú, Phi Thọ, Phi Trù, Phi Phúc, Phi Huống đều ở xã Nhân-lý, nay đổi là Nhân-sơn. Về sau có một bộ phận dời vào xã Thái-lão, huyện Hưng-nguyên (Nghệ-an), lại dời vào trại Tây-sơn ở Quy-nhân). Cũng theo *Hồ tôn thế phả*, thì bộ phận ra đi ấy gồm có Hồ Phi Khang và ba người con của ông là Hồ Phi Trù, Hồ Phi Phúc và Hồ Phi Huống. Còn Hồ Phi Phú và Hồ Phi Thọ thì ở lại Nhân-sơn. Cha con Hồ Phi Khang ra đi vào thời gian nào ? Muốn biết điều đó thì phải biết tuổi của họ. Nhưng tuổi của họ cũng không được ghi trong các phả ký họ Hồ. Do đó chúng ta dùng cách tìm hiểu gián tiếp là căn cứ vào tuổi của Hồ Thế Viêm là cha ông của họ. Hồ Thế Viêm đậu tam trường năm 23 tuổi đúng vào năm Quý Sửu, Lê Dương Đức thứ hai tức là năm 1673. Do đó ông Viêm sinh vào năm 1650 (1673-23). Nếu cứ theo cách tính 25 năm là một thế hệ thì có thể ông Viêm sinh ra Hồ Phi Khang vào năm 1675 (1650+25), và Hồ Phi Khang có thể có con vào năm 1700 (1673 + 23 năm). Như thế thì chúng ta có thể nói là cha con Hồ Phi Khang ra đi vào đầu thế kỷ thứ 18. Và dĩ nhiên là Hồ Phi Phúc cũng sinh trưởng trong thế kỷ này, nghĩa là cùng thời với người anh em cháu chú cháu bác của ông là Hồ Phi Diễn sinh năm 1704, người sinh ra Hồ Xuân Hương.

b. *Tài liệu lịch sử chính thức được phổ biến dưới thời nhà Nguyễn* : Những tài liệu chính có nhắc tới lai lịch của Tây-sơn là : *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Việt Sử thông giám cương mục*, *Đại nam thực lục*, *Nghệ-an kỷ* của Bùi Dương Lịch, *Nam sử tập biên* của Vũ Văn Lập, *Mình dõ sử* của Lê Trọng Hàm, *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim v.v. . Có thể tóm tắt lai lịch của anh em Tây-sơn qua các tài liệu nói trên như sau : Tổ bốn đời của anh em Tây-sơn ở Thái-lão, Hưng-nguyên (Nghệ-an) bị quân nhà Nguyễn bắt vào khoảng những năm 1653 — 1657 đem về Tây-sơn, Quy-nhơn. Thân sinh của anh em Tây-sơn là Hồ Phi Phúc. Nhưng đáng chú ý là ngoài những điều nói trên, *Mình dõ sử* còn chép thêm rằng : « Tổ tiên của Tây-sơn vốn ở Bào-đột (Quỳnh-lưu) không biết dời vào Thái-lão vào lúc nào » (Ký tại Bào-đột già, bất tri hà thời phược đi vu Thái-lão).

c. *Tài liệu truyền miệng của nhân dân Thái-lão, Hưng-nguyên* :

Theo cụ Hồ Tri Thành (sinh năm 1893) một lão nho quê ở Thái-lão cho chúng tôi biết thì có hai nhánh họ Hồ ở Quỳnh-lưu vào xã Thái-lão, một nhánh vào ở thôn Chi-nê, một nhánh vào ở thôn Thái-xá (Thái-xá và Chi-nê đều

thuộc Thái-lão). Nhánh cha con Hồ Phi Khang vào ở Thái-xá. Vợ ông Hồ Phi Phúc là chị ông Nguyễn Nhật Kiều. Ông này đậu hương cống làm tri phủ ở Đức thọ dưới thời Lê Cảnh Hưng (1740 — 1786). Gia đình Hồ Phi Khang vào ở Thái-xá một thời gian rồi vì có sự xích mích với các xã quan địa phương nên bị trục xuất. Họ vào vùng Ái-tử (Quảng-trị) làm nghề chèo đò rồi cứ theo nghề ấy mà lưu lạc vào tới Phù-cát (Quy-nhon). Ông Hồ Phi Phúc đã sinh hạ các con trai là Nhạc, Lự, Huệ. Những điều mà cụ Hồ Trí Thành đã biết là do ông thân sinh của cụ (Hồ Trí Trung) kể lại khi cụ mới 12, 13 tuổi (khoảng năm 1900).

Một số các cụ khác ở Thái-lão cũng cho biết Nguyễn Huệ vốn dòng họ Hồ ở Quỳnh-lưu di cư vào đất Mặc-diên huyện Hưng-nguyên (nay là làng Hữu-biệt, huyện Nam-đan). Theo sự lưu truyền của địa phương thì tổ tiên Nguyễn Huệ vào Quy-nhon không phải do quân nhà Nguyễn bắt làm tù binh hay do bị bốc lột mà là do một lẽ khác. Trong quá trình đánh chiếm 7 huyện phía nam sông Lam (1655 — 1660) bọn quan quân nhà Nguyễn đã từng tổ chức việc mua bán trẻ con ở một số chợ như chợ ở cửa Nam-giới, ở Đại-nại, ở Giang-đình, ở Đức-quang. Chúng coi trẻ con là một món hàng nhiều lãi nhất. Một bọn còn đồ rình bắt con nít, bịt miệng bỏ vào bị (bao) bí mật gánh xuống thuyền mang đến chợ bán từng chục một. Do đó ở vùng này mới có câu chuyện: «Ông ba bị chín quai, mười hai con mắt hay bắt trẻ con». Một số trẻ họ Hồ đã bị bắt bán vào miền trong theo kiểu ấy. Bọn phong kiến nhà Nguyễn đưa trẻ mua được về sống ở ấp Tây-sơn, Quy-nhon. Số trẻ ấy phải mang một họ mới là họ Nguyễn. Chính tổ tiên của anh em Tây-sơn là một trong những trẻ bị đem vào nuôi ở đây. (Theo Trần Thanh Tâm, Ninh Viết Giao, « Câu chuyện cổ hương », báo Nghệ-an, số 19 tháng 10 năm 1972). Đem đối chiếu các loại tài liệu nói trên với nhau, có thể rút ra những điểm tương đồng giữa Hồ Phi Phúc trong Hồ tôn thế phả ở Quỳnh-đôi và Hồ Phi Phúc sinh ra anh em Tây-sơn: một là cả hai ông Phúc đều cùng họ cùng tên kể cả cùng tên lót; hai là, cả hai đều cùng một thế hệ; cũng như Hồ Phi Phúc trong Hồ tôn thế phả, Hồ Phi Phúc thân sinh ra anh em Tây-sơn là người của nửa đầu thế kỷ 18 vì các con ông chủ yếu là người của nửa sau thế kỷ này; ba là cả hai ông Phúc đều cùng di chuyển theo cùng một tuyến đường từ Nghệ-an vào Quy-nhon. Nhưng có những điểm mà các tài liệu kể trên nói khác nhau.

Theo Hồ tôn thế phả và ông cụ Hồ Trí Thành thì ông cha của anh em Tây-sơn mà Hồ Phi Khang là tổ ba đời của họ vào Quy-nhon đầu thế kỷ thứ 18, còn theo tài liệu lịch sử chính thức và các cụ khác ở Thái-lão thì họ đi vào những năm 1655 — 1660. Nguyễn Nhạc cũng cho ta biết tổ bốn đời của ông đã lưu lạc vào Tây-sơn.

Tại sao có sự khác nhau đó. Theo chúng tôi, có thể lý giải như sau. Có nhiều nhánh họ Hồ đã dời vào Thái-lão trước khi cha con Hồ Phi Khang tới. Có thể có những người họ Hồ bị quân nhà Nguyễn bắt vào Quy-nhon bằng cách này hay cách khác khi họ đánh ra phía Nam sông Lam còn cha con Hồ Phi Khang thì vào Quy-nhon theo cách và trong thời gian đã nói ở trên. Do đó về sau, các sử gia nhà Nguyễn có thể đã gán cho Hồ Phi Phúc là con cháu của một gia đình họ Hồ nào đó đã từ Hưng-nguyên vào Quy-nhon những năm 1655 — 1660 chẳng?

Và khi Nguyễn Nhạc nói tổ bốn đời của ông lưu lạc vào Quy-nhon thì có lẽ ông đã tính ngược đến Hồ Thế Viêm là người mà ông gọi bằng cụ. Vậy thì Hồ Thế Viêm có đi cùng với cha con Hồ Phi Khang không? Theo chỗ chúng tôi biết, qua lời các cụ con cháu họ Hồ ở Quỳnh-đôi kể lại thì ông Hồ Thế Viêm đã từng cùng con cháu lên ở Nhân-sơn và dạy học ở đó một thời gian, sau đó ông lại tới dạy học ở Bào-đột (cách Nhân-sơn chỉ vài ba cây số) là một xã có nhiều quan hệ gia tộc với Quỳnh-đôi trong cùng huyện Quỳnh-lưu. Do đó rất có thể là Hồ Thế Viêm đã đi cùng với cha con Hồ Phi Khang vì Hồ Phi Khang là người con độc nhất của Hồ Thế Viêm. Và có thể là gia đình này đã từ Quỳnh-đôi lên Nhân-sơn sang Bào-đột (trong huyện Quỳnh-lưu) rồi sau đó mới vào Thái-lão, Hưng-nguyên... (Đối với người Quỳnh-đôi, việc di cư như thế là chuyện thường và cũng là một thứ « truyền thống ».) Và chẳng, cho đến nay con cháu họ Hồ cũng không thấy mồ mả Hồ Thế Viêm (cũng như của Phi Khang và các người con đi cùng) ở Quỳnh-đôi, Nhân-sơn, Bào-đột hay cả ở Thái-lão nữa. Điều đó càng chứng tỏ rằng Hồ Thế Viêm cũng đã đi và không hề trở lại nữa. Điều đoán định trên đây cũng phù hợp với lời ghi của tác giả Minh đồ sử, mà chúng tôi đã dẫn ở trên, rằng tổ tiên của Tây-sơn đã từ Bào-đột (Quỳnh-lưu) vào Thái-lão, Hưng-nguyên...

Nhân đây, chúng tôi cũng chú ý hai người đã tôn phả Nguyễn Quang Trung và được Nguyễn Quang Trung phong tước. Hồ Phi Tứ, con của Hồ Phi Phú, gọi Hồ Phi Phúc trong Hồ tôn thế phả bằng chú ruột, theo

Nhân-sơn sự tích, là người đã tham gia việc binh nhưng dưới thời kỳ Tây-sơn và được Quang Trung phong tước hầu (cho nên Hồ Phi Tứ được gọi là *Tư Nhân hầu*). Nguyễn Nhật Kiêu, theo cụ Hồ Trí Thành là em vợ của Hồ Phi Phúc, thân sinh của anh em Tây-sơn cũng được Nguyễn Quang Trung phong tước hầu. Chính cụ Thành đã được xem đạo sắc phong ấy. Phải chăng giữa Quang Trung và hai nhân vật ấy ngoài quan hệ vua tôi còn có quan hệ thân thích nữa?

Dựa vào những điều đã trình bày ở trên, chúng tôi phỏng đoán rằng Hồ Phi Phúc trong *Hồ tôn thế phả* ở Quỳnh-đôi chính là Hồ Phi Phúc đã sinh ra anh em Tây-sơn. Dĩ nhiên phỏng đoán không có nghĩa là khẳng định. Nếu sự phỏng đoán ấy đúng sự thực thì quan

hệ gia tộc giữa Hồ Xuân Hương và anh em Tây-sơn sẽ là: Hồ Xuân Hương là chắt húc (chắt Hồ Phi Cơ) và anh em Tây-sơn là chắt bác (chắt Hồ Thế Viêm). Và ý kiến đầu tiên của ông Văn Tấn có thể có cơ sở. (Xin xem bảng gia hệ ở cuối bài).

Về Hồ Xuân Hương, riêng phần tiểu sử cũng đã có những vấn đề phức tạp khó khăn chưa thể kết luận dứt khoát được. Với những ý kiến trên đây, chúng tôi chỉ mong góp thêm một vài tư liệu nhỏ để góp một phần vào sự tìm tòi chung. Chúng tôi tin rằng, mọi vấn đề về tiểu sử cũng như về sáng tác của nữ thi hào sẽ được sáng dần qua sự bàn bạc trao đổi.

Tháng 7-1973

CHÚ THÍCH

(1) Trong bài *Thử tìm tên thật của Hồ Xuân Hương* (Tạp chí Văn học, số 3-1965), Nam Trân có phỏng đoán rằng Hồ Xuân Hương có thể có tên thật là Mai, vì « Xuân hương nghĩa là hương thơm của mùa xuân... mà hoa mai là hương thơm đầu mùa xuân ». Về vấn đề này, chúng ta sẽ đề cập tới trong một dịp khác. Nhưng ở đây, có thể nói rằng, sự suy luận của Nam Trân chưa thuyết phục: một là vì trước khi phỏng đoán Mai là tên thật của Xuân Hương thì tác giả phải chứng minh cho ta biết Xuân Hương là tên, tự hay tên hiệu của nữ sĩ họ Hồ đã. Vì tác giả không làm việc đó, cho nên cùng với lời phỏng đoán của tác giả, người đọc lại cũng có thể nêu ra một phỏng đoán khác rằng biết đâu Xuân hay Hương

hoặc Xuân Hương đã là tên thật của nữ sĩ rồi; hai là sự phỏng đoán của Nam Trân không có căn cứ tư liệu văn học hoặc lịch sử nào xác đáng nên càng làm cho người đọc khó tin.

(2) Xem cuốn *Lược truyện các tác gia Việt nam* tập 1 và bài *Chiêu Hồ*, Phạm Đình Hồ của Tào Trang, tạp chí Văn học số 3-1962.

(3) Hồ Tuấn Niêm — *Bàn lại một đôi diễm về tiểu sử của Hồ Xuân Hương*, tạp chí Văn học số 2-1972.

(4) Bản *Lưu Hương ký* này là do ông Nguyễn Văn Tú (Nam-định) gửi tặng ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa năm 1957. Nó cùng tên với bản *Lưu Hương ký* của Thư viện Khoa học xã hội (A. 2814) nhưng hoàn toàn khác về nội dung.

VIỆN NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC LIÊN-XÔ

NHỮNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC HIỆN NAY CỦA VIỆN

— NGUYỄN CÔNG BÌNH —

Xã hội học là một ngành của khoa học xã hội. Nó là một ngành khoa học mới, ra đời muộn hơn nhiều so với triết học, sử học, kinh tế học... Ở Liên-xô cũng vậy. Nhưng xã hội học đã nhanh chóng giữ một vị trí quan trọng cùng các ngành khoa học khác cống hiến vào việc cải tạo xã hội hiện đại. Trong khi đi sâu vào đối tượng của mình, bằng những phương pháp của nó, xã hội học gắn chặt với triết học, kinh tế học, sử học, luật học và nhiều ngành khoa học xã hội khác để nghiên cứu cái chính thể rất phức tạp là xã hội con người. Nó còn áp dụng một số ngành khoa học tự nhiên nữa, nhất là toán học.

Chúng tôi sẽ có dịp bàn thêm về vấn đề đối tượng, phương pháp của xã hội học và mối quan hệ giữa xã hội học với sử học. Nhân tìm hiểu vấn đề xã hội học và sử học tại Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô, chúng tôi giới thiệu về Viện này và những hoạt động khoa học hiện nay của Viện.

Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô là một cơ quan nghiên cứu thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô. Viện thành lập năm 1968. Đó là kết quả của quá trình phát triển ngành xã hội học mác-xít ở Liên-xô đã có từ sau Cách mạng tháng Mười, đó cũng là biểu hiện sự tập trung nghiên cứu ở mức toàn liên bang về công tác xã hội học để phục vụ cho nhu cầu phát triển xã hội. (Ngoài Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô, hiện nay ở các nước cộng hòa trong liên bang còn có 60 viện nghiên cứu xã hội học khác của Đảng và Nhà nước).

1. Nhiệm vụ và tổ chức của Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô.

Căn cứ vào nhu cầu xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, vào chức năng của ngành xã hội học, chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm Khoa

học Liên-xô xác định những nhiệm vụ chính của Viện nghiên cứu xã hội học là :

— Nghiên cứu những vấn đề phương pháp luận của xã hội học mác-xít, tức là những vấn đề phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử với tính cách là lý luận xã hội học chung nhất, của những lý luận xã hội học riêng biệt và của việc nghiên cứu xã hội học cụ thể (1).

— Nghiên cứu lịch sử xã hội học mác-xít và phê phán xã hội học tư sản.

— Nghiên cứu những vấn đề xã hội của việc dự đoán và kế hoạch hóa lâu dài sự phát triển nền kinh tế và văn hóa.

— Nghiên cứu sự biến đổi cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa gắn liền với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật : sự biến đổi về cơ cấu của giai cấp công nhân, quá trình các giai cấp, các tập đoàn xã hội xích lại gần giai cấp công nhân, sự hoàn chỉnh quan hệ giữa các tập đoàn xã hội.

— Nghiên cứu những vấn đề xã hội trong việc kế hoạch hóa sự phát triển các thành phố, các khu công nhân, các khu vực cư trú nông thôn ; nghiên cứu sự tập trung và di chuyển dân cư, sự phát triển về mặt xã hội của các tập thể trong xí nghiệp và nông trường, trong các vùng và các thành phố.

— Nghiên cứu những vấn đề xã hội học giáo dục : những khuynh hướng xã hội và nghề nghiệp của thanh niên, sự di chuyển về mặt xã hội của họ ; những phương pháp giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho người lao động và sự phát triển toàn diện của cá nhân.

— Tổng kết những phương pháp nghiên cứu dư luận xã hội và con đường hình thành những dư luận đó.

— Tổng kết và phê bình phương pháp hệ và kỹ thuật của việc nghiên cứu xã hội học cụ thể ; chọn lựa, bảo vệ tư liệu xã hội học và thông tin về xã hội học.

Tổ chức của Viện bao gồm trên 400 cán bộ, phân chia thành 17 ban nghiên cứu do nhiều nhà triết học, sử học, kinh tế học phức trách.

Ban lý luận về xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Ban dự kiến xã hội

Ban văn hóa xã hội của xã hội chủ nghĩa.

Ban những vấn đề xã hội học của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Ban những vấn đề xã hội học của xí nghiệp công nghiệp.

Ban sự phát triển xã hội của thành phố và các vùng.

Ban sự phát triển xã hội của nông thôn.

Ban những vấn đề xã hội học của giáo dục cộng sản chủ nghĩa.

Ban những vấn đề xã hội học về thanh niên và giáo dục.

Ban dự luận xã hội.

Ban những vấn đề xã hội học về cá nhân.

Ban lịch sử xã hội học Mác-xít và phê phán xã hội tư sản.

Ban những vấn đề xã hội học thực tiễn.

Ban phương pháp hệ và kỹ thuật xã hội học.

Ban thông tin xã hội học.

Phòng sử dụng máy móc và thông tin xã hội học.

2. Những công trình khoa học hiện tại.

Ở đây, chúng tôi không giới thiệu tất cả những công trình nghiên cứu mà Viện đã xuất bản những năm trước đây. Chúng tôi chỉ giới thiệu những công trình khoa học mà Viện đang tiến hành, qua đó ta thấy những vấn đề lý luận và nghiên cứu cụ thể của ngành xã hội học ở Liên-xô đáp ứng cho nhu cầu thực tiễn của xã hội như thế nào.

a. Về lý luận chung của xã hội học.

Một công trình đã hoàn thành là *Chủ nghĩa Lê-nin và những vấn đề lý luận của sự phát triển xã hội hiện nay*. Đây là tập sách của một tập thể các nhà xã hội học Liên-xô, đúc kết những ý kiến mà họ đã phát biểu tại Hội nghị xã hội học quốc tế lần thứ VII (Vac-na, Bun-ga-ri, 1970), nhằm nêu lên những quan điểm khoa học về xã hội học. Đây cũng là công việc tiếp tục của những công trình trước đó : *Xã hội học và ý thức hệ* (1969) ; *Về cơ cấu lý luận của xã hội học mác-xít* (1970) và *Lê-nin và xã hội học* (1970).

Đi đôi với việc xác lập những quan điểm khoa học về xã hội học, phân biệt xã hội học mác-xít với xã hội học tư sản, là sự phê phán những quan điểm của xã hội học tư sản. Trước

đây Liên-xô đã xuất bản nhiều tác phẩm về vấn đề này : *Những luận điểm mới nhất của xã hội học tư sản hiện đại* ; *Xã hội học tư sản hiện đại* ; *Xã hội học mác-xít và xã hội học tư sản ngày nay* ; *Chủ nghĩa tư bản hiện đại và xã hội học tư sản* ; *Phê phán xã hội học tư sản hiện đại*... Từ cuối năm 1972, Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô đã tổ chức thảo luận về lịch sử xã hội học ở Tây Âu và Mỹ, nhằm chuẩn bị xuất bản cuốn sách nhan đề *Phê phán xã hội học tư sản ở Mỹ và Tây Âu*. Đây cũng là một trong những công trình chuẩn bị tham gia Hội nghị xã hội học quốc tế lần thứ VIII sẽ họp năm 1974 ở Ca-na-đa.

b. Về những vấn đề xã hội chủ nghĩa phát triển.

Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã giao cho Viện nghiên cứu về các nguyên tắc của việc dự đoán xã hội và kế hoạch hóa, nghiên cứu hệ thống các chỉ tiêu xã hội trong khi kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Nhiều tác phẩm trong Viện đã được hoàn thành theo đề tài : tổng kết kinh nghiệm kế hoạch hóa sự phát triển xã hội của các thành phố, các vùng, các tập thể xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp. (Những nhà xã hội học chỉ đạo đề tài này là O.I. So-ca-ra-tan, V.I. Xta-rov-ri-ốp, N.I. La-pin). Căn cứ vào kết quả nghiên cứu các vấn đề phát triển xã hội và tương lai các thành phố, Viện đã báo cáo cho Viện Hàn lâm và Ủy ban kế hoạch Nhà nước các dự kiến về phát triển hệ thống cư trú thành thị ở Liên-xô, về sự biến đổi trong tương lai cơ cấu việc làm của cư dân thành thị.

Những mặt xã hội của cách mạng khoa học kỹ thuật là một công trình đang nghiên cứu do A.A. Dơ-vo-rư-kin phụ trách. Những vấn đề xã hội của sự phát triển nền kinh tế quốc dân và văn hóa là một tập sách của nhiều nhà xã hội học Liên-xô viết về cơ cấu xã hội của xã hội Liên-xô, của lao động, sinh hoạt và gia đình ở Liên-xô. Viện đã cho xuất bản cuốn *Những vấn đề thời gian lao động và thời gian nghỉ ngơi* của G.A. Pơ-ru-den-ski và cuốn *Sự chi phí thời gian* của V.I. Bôn-gốp nêu lên kết cấu chi phí thời gian của các loại người lao động, mối quan hệ giữa lĩnh vực hoạt động sản xuất và sinh sống, nghỉ ngơi của người lao động ở Liên-xô.

Vấn đề *quản lý* là một nội dung quan trọng trong công tác nghiên cứu của các nhà xã hội học. *Tổ chức và quản lý* là tác phẩm của A.M. Gơ-vi-si-a-nơ (xuất bản năm 1972) phân tích sự trái ngược nhau về tổ chức và quản lý của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa

với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nêu lên một số vấn đề của khoa học quản lý ở Liên-xô do triển vọng của cách mạng khoa học kỹ thuật. Những vấn đề lý luận của dự đoán khoa học và quản lý là tập luận văn gồm nhiều báo cáo của các nhà xã hội học Liên-xô đọc tại Hội nghị xã hội học quốc tế lần thứ VII. Hiện nay Viện nghiên cứu xã hội học đang làm ba công trình về vấn đề quản lý :

Đề tài thứ nhất là *Tổ chức xã hội của xí nghiệp công nghiệp con đường nâng cao hiệu suất của nó* do N.I. La-pin chỉ đạo. Việc nghiên cứu các quá trình quản lý, các tập thể xã hội và các cá nhân trong tổ chức xã hội của xí nghiệp công nghiệp đã bắt đầu từ sự nghiên cứu ở một số xí nghiệp lớn như nhà máy liên hợp công nghiệp hóa học, nhà máy kéo Ca-li-nin và một số nhà máy khác.

Đề tài thứ hai là *Kinh nghiệm kế hoạch hóa sự phát triển xã hội của tập thể các xí nghiệp công nghiệp* cũng do N.I. La-pin chỉ đạo. Để thực hiện đề tài này, Viện đã thu thập những tài liệu tổng kết về các kế hoạch phát triển xã hội ở rất nhiều xí nghiệp thuộc 21 bộ công nghiệp các nước trong Liên bang Xô-viết. Viện đã chuẩn bị một báo cáo khoa học nhan đề *Những loại kế hoạch phát triển xã hội của xí nghiệp và tính phổ biến của nó trong công nghiệp*.

Đề tài thứ ba là *Những nguyên tắc cơ bản và những vấn đề chung của quản lý khoa học* do A.M. Gơ-vi-si-a-ni chỉ đạo. Mục đích của đề tài là tổng kết kinh nghiệm quản lý công tác nghiên cứu khoa học ở Liên-xô, nêu lên những biện pháp nhằm nâng cao hiệu suất nghiên cứu khoa học. Nội dung của đề tài sẽ đề cập tới cơ cấu tổ chức của nền khoa học Liên-xô, những đặc điểm của hoạt động khoa học trong hệ thống Viện hàn lâm, trong các trường đại học và trong công nghiệp, sự phân bố và vai trò của các trung tâm khoa học, tình hình cán bộ khoa học, trang bị vật chất cho công tác nghiên cứu, những tiến bộ của khoa học và kỹ thuật, những quan hệ quốc tế của giới khoa học Liên-xô.

C. Những vấn đề về kết cấu xã hội.

Viện mới xuất bản một công trình lớn : *Giai cấp công nhân Liên-xô*. O.I. Sơ-ca-ra-tan đã cho ra cuốn *Những vấn đề cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân Liên-xô*. V.I. Ma-rơ-ve-rốp cũng đã hoàn thành tác phẩm *Sự phát triển những quan hệ xã hội ở nông thôn*.

Sự phát triển của giai cấp công nhân, cơ cấu giai cấp công nhân, vấn đề lao động và đặc điểm nghề nghiệp của công nhân trong

nền đại sản xuất công nghiệp xã hội chủ nghĩa và tự động hóa, sự biến đổi của cơ cấu cư dân nông nghiệp dưới ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự gia nhập ngày càng tăng của nông dân tập thể vào hàng ngũ giai cấp công nhân, những tầng lớp xã hội sáp nhập với giai cấp công nhân v.v... là những vấn đề được đề cập đến trong khi nghiên cứu các kết cấu giai cấp.

Hiện nay Viện đang tiến hành mấy công trình : Một là *sự biến đổi cơ cấu xã hội của xã hội Liên-xô và sự phát triển của giai cấp công nhân Liên-xô* do V.V. Côn-ba-nốp-xki chỉ đạo. Hai là, vấn đề dự đoán và kế hoạch sự phát triển của các tập thể sản xuất để sau đó xuất bản một cuốn sách nhan đề *Những vấn đề phát triển của các nhóm, các tập thể xã hội*.

Một tầng lớp xã hội được chú ý nghiên cứu là *thanh niên*. Những vấn đề xã hội về giáo dục, lao động, chọn nghề và sự thích nghi xã hội của thanh niên trong thời kỳ học tập và lao động là những nội dung sẽ được đề cập tới trong nhiều đề tài đang nghiên cứu : « Những vấn đề xã hội về thanh niên », « Những vấn đề xã hội của giáo dục », « Trường cao đẳng — một yếu tố làm thay đổi cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa »...

Đi đôi với việc nghiên cứu các giai cấp các tầng lớp, các nhóm là việc nghiên cứu về cá nhân. V.A. Ia-đốp đang chỉ đạo nghiên cứu hai đề tài : « Những vấn đề xã hội của cá nhân », nghiên cứu các yếu tố xã hội và tâm lý xã hội trong việc xây dựng phong cách con người trong lĩnh vực lao động và nghỉ ngơi và « Hình ảnh xã hội của người kỹ sư Liên-xô ». I.V. Bết-xty-giép La-đa chỉ đạo nghiên cứu đề tài « Cách sống của người xô-viết ».

Trên đây là một số những công trình lớn của Viện. Ngoài ra, còn nhiều công trình khác của các bộ môn xã hội học công nghiệp, xã hội học nông nghiệp, xã hội học thành phố, xã hội học quản lý, xã hội học giáo dục, xã hội học gia đình, xã hội học nhân cách, xã hội học nghệ thuật, xã hội học tâm lý...

3. Một số hoạt động khoa học khác của Viện.

a. Phổ biến kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn.

Ở Liên-xô công tác xã hội học đang ăn sâu vào quần chúng. Ngoài những viện, những tổ chức nghiên cứu xã hội học của nhà nước, những nhà xã hội học chuyên nghiệp còn nhiều nhóm, nhiều tổ chức của những người

nghiên cứu xã hội học nghiệp dư. Riêng ở Mát-sco-va, tại các xí nghiệp và khu phố có 1.500 người làm công tác xã hội học nghiệp dư. Nhiều tổ chức quần chúng đã giúp đỡ các nhà xã hội học, đã tham gia thảo luận và những vấn đề xã hội học.

Tình hình đó phản ánh công tác xã hội học đang phát huy tính tích cực của nó trong việc cải tạo và xây dựng xã hội và đang trở thành một nhu cầu của quần chúng. Viện nghiên cứu xã hội học cũng tích cực thực hiện nhiệm vụ phổ biến kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn không những cho các cán bộ làm công tác xã hội học mà cả quần chúng nữa.

V.A. Ia-đốp đã viết cuốn *Nghiên cứu xã hội học. Phương pháp luận, chương trình, phương pháp hệ*. Cuốn sách nêu lên những nguyên tắc lý luận — phương pháp luận nghiên cứu các hiện tượng xã hội, chủ ý trình bày về phương pháp luận và phương pháp hệ của công tác nghiên cứu xã hội học cụ thể. G.V. Ô-xi-pốp và A.G. Đơ-đơ-ra-mư-xi-ốp chỉ đạo nghiên cứu đề tài *Phương pháp hệ và kỹ thuật nghiên cứu xã hội học cụ thể*.

V.E. Sơ-lia-pen-tôch đã viết một cuốn sách xã hội học có tính chất phổ cập nhan đề *Xã hội học cho tất cả mọi người*. Trong nhiều trường hợp, Viện nghiên cứu xã hội học đã trực tiếp phổ biến kiến thức xã hội học cho quần chúng, mở nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho những người nghiên cứu xã hội học nghiệp dư. Năm 1972, Viện đã cử cán bộ đến 47 thành phố lớn ở Liên-xô vừa để phối hợp nghiên cứu, vừa hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ ở địa phương. Viện đã kết nghĩa với ba nhà máy lớn, vừa phổ biến xã hội học cho quần chúng vừa đem kết quả xã hội học phục vụ cho việc phát triển các tập thể xí nghiệp này.

b. Điều hòa, phối hợp nghiên cứu.

Như trên nói, ở Liên-xô có rất nhiều cơ quan chuyên nghiên cứu xã hội học. Đó là chưa kể ở nhiều trường đại học có bộ phận nghiên cứu, giảng dạy xã hội học, ở nhiều viện nghiên cứu về khoa học xã hội (như Viện Triết học, Viện Sử học, Viện Dân tộc học...) cũng có bộ phận nghiên cứu xã hội học. Những tổ chức đó có quan hệ hợp tác

khoa học với nhau. Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô, một trung tâm nghiên cứu lớn, đã tích cực tổ chức, điều hòa và phối hợp trong công tác nghiên cứu này.

Theo tài liệu của Viện, riêng năm 1973 đã có gần 300 tổ chức với trên 2.000 người đã đăng ký tham gia các đề tài nghiên cứu của Viện. Viện đã trực tiếp cộng tác với 45 tổ chức xã hội học và phòng thí nghiệm xã hội học thuộc hệ thống Viện Hàn lâm các nước cộng hòa, với 125 phòng thí nghiệm xã hội học thuộc hệ thống các trường đại học và trung học chuyên nghiệp toàn Liên-xô. Năm 1973 này Viện sẽ cho ra 17 số tạp chí thông tin đề tài xã hội học, lấy đó làm cơ quan tổ chức, phối hợp nghiên cứu xã hội học.

c. Hợp tác quốc tế.

Liên-xô tham gia vào hoạt động xã hội học quốc tế bắt đầu từ hội nghị quốc tế xã hội học lần thứ III (1956). Các nhà xã hội học Liên-xô trên các diễn đàn quốc tế từ đó đến nay đã đóng một vai trò chủ động, tích cực, giành thắng lợi cho xã hội học mác-xít.

Riêng năm 1972, giới xã hội học Liên-xô đã tham dự nhiều hội nghị quốc tế về xã hội học: Hội nghị quốc tế lần thứ VIII nghiên cứu về gia đình họp tại Liên-xô, Hội nghị quốc tế lần thứ III nghiên cứu về tương lai họp tại Ru-ma-ni, Trường dự đoán mùa hè đầu tiên của các nước hội viên C.E.V. ở Ba-lan, Hội nghị quốc tế thảo luận vấn đề sự tự động hóa và công nhân công nghiệp.

Hiện nay giới xã hội học Liên-xô đang ráo riết chuẩn bị những đề tài khoa học tham dự hội nghị quốc tế xã hội học lần thứ VIII (năm 1974, tại Ca-na-đa). Nhiều nhà xã hội học nổi tiếng của Liên-xô sẽ là trưởng tiểu ban tại hội nghị này. V.X. Xê-mi-ô-nốp, Viện phó Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô, Phó Chủ tịch Hội xã hội học Liên-xô là Ủy viên thường trực của Hội đồng quốc tế xã hội học.

Tuy mới thành lập, nhưng là con đẻ của nền khoa học xô-viết, là nơi tập trung tinh lực của ngành xã hội học lâu năm của Liên-xô, Viện nghiên cứu xã hội học Liên-xô là một trung tâm khoa học trong hệ thống Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô.

CHÚ THÍCH

(1) Giới xã hội học Liên-xô, hiện nay đã nhất trí về căn bản rằng hệ thống tri thức xã hội học gồm ba mức độ

a. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là lý luận chung nhất của xã hội học.

b. Những lý thuyết riêng biệt của xã hội học như những lý thuyết về xã hội học lao động, xã hội học công nghiệp, xã hội học thành phố..., những lý thuyết về nhóm, về gia đình...

c. Mức độ khái quát kinh nghiệm.

Vài nét về

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT-NAM TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY Ở NHẬT-BẢN

NGUYỄN THẾ TĂNG

CUỘC kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi của nhân dân Việt-nam, đã trở thành điểm hấp dẫn sự chú ý của nhiều người trên thế giới. Ngày càng có nhiều nhà sử học ở các nước tìm hiểu,

nghiên cứu và viết về lịch sử Việt-nam.

Bài này, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về tình hình nghiên cứu lịch sử Việt-nam, trong thời gian gần đây ở Nhật-bản (1).

I. Đội ngũ nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở Nhật-bản

GẦN đây, số người chuyên nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở Nhật đã trên 60 người (2). Trong đó, có những tác giả nổi tiếng như : nhà sử học lão thành (chuyên gia lịch sử cổ trung đại Việt-nam) Mat-su-mo-to No-bu-hi-ro, giảng sư (chuyên gia lịch sử cận đại Việt-nam) — Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê, giảng sư (chuyên gia nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt-nam) — Shim-bo Ju-ni-chi-ro, giáo sư tiến sĩ (chuyên nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt-nam) Hê-mi Shi-gê-ô v.v... Ngoài số người có tên tuổi này, còn một số sinh viên tốt nghiệp đại học được đào tạo ở Viện đại học Nhật-bản, để trở thành những chuyên gia nghiên cứu lịch sử Việt-nam.

Những người nghiên cứu lịch sử Việt-nam kể trên là những thành viên của các tổ chức : Hội nghiên cứu lịch sử ; Hội Khoa học lịch sử và Hội giáo dục lịch sử của Nhật-bản ; Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Lao động Việt-nam của Hội hữu nghị Nhật-bản — Việt-nam ; Hội nghiên cứu Hồ Chí Minh v.v...

Nhiều nhà xuất bản ở Nhật, đã in sách

lịch sử Việt-nam, như : Xuân Thu, Bình Phàm, Đại học pháp chính, Hội nghiên cứu Hồ Chí Minh, Đảng cộng sản Nhật-bản...

Tạp chí tham gia giới thiệu các bài viết về lịch sử Việt-nam cũng khá nhiều, như tạp chí : *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu) *Rekishi Hyoron* (Lịch sử bình luận), *Azija Kenkyu* (Á châu nghiên cứu)...

Về báo chí có tờ *A-sa-hi* (9 triệu 20 vạn tờ/ngày) và tờ *A-ca-ha-ta* của Đảng cộng sản Nhật-bản.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở Nhật-bản đã đến nước ta tìm hiểu, nghiên cứu, như Shi-ba-ta Shin-gô (năm 1967), Ka-ha-shi Shi-i-chi (1969), Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê (1970) và He-ru Shi-ge-o (năm 1941, 1961, 1969)...

Ngoài việc trực tiếp đến Việt-nam tìm hiểu, những người nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở Nhật, cũng rất chú ý theo dõi kết quả nghiên cứu của giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa (3).

II. Những vấn đề lịch sử Việt-nam được nghiên cứu gần đây ở Nhật-bản

1. Vấn đề chung và nổi nhất.

Theo đánh giá của một số người nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở Nhật-bản (4) thì gần đây những tác phẩm nổi hơn cả là *Việt-nam dân tộc tiểu sử* của Ma-tsu-mo-to Na-bu-hi-ro (5), *Việt-nam hiện đại sử* của Shim-bo Ju-ni-chi-ro (6), *Thơ và lịch sử Việt-nam* của Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê (7), *Việt-nam và vấn đề tư tưởng* của Shi-ba-ta Shin-gô (8).

Dưới đây, chúng tôi sắp xếp các vấn đề lịch sử Việt-nam được nghiên cứu ở Nhật-bản theo trình tự các giai đoạn lịch sử của ta, được người đọc tiện theo dõi.

2. Giai đoạn cổ—trung đại Việt-nam.

Giai đoạn này, ngoài tác phẩm: *Việt-nam dân tộc tiểu sử*, tác phẩm *Thơ và lịch sử Việt-nam* (tập cập ở trên) có nói đến lịch sử giai đoạn cổ—trung đại Việt-nam. Các vấn đề khác như: Đồ đồng Đông-sơn (9) và vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam (10), vẫn còn là những vấn đề được tìm hiểu ở Nhật-bản.

Gần đây, ở Nhật có người viết: “Nỗ ti trước thời kỳ cận đại ở Việt-nam” (11), “quan hệ ngoại giao—thời kỳ đầu của Việt-nam và Trung-quốc” (12) và “Việt-nam dưới ách thống trị của Trung-quốc” (13) của Ka-ta-ku-ra Min-rô-ru là những vấn đề thuộc giai đoạn Bắc thuộc và thời kỳ phong kiến tự chủ ở Việt-nam.

Ngoài những vấn đề chú ý tìm hiểu, và viết về lịch sử Việt-nam trên, gần đây có người ở Nhật-bản đã giới thiệu: “Thành quả nghiên cứu lịch sử cổ—trung đại của giới sử học Việt-nam” của M. Yo-shi-za-wa (14), nhằm giới thiệu quyển *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt-nam* của Đinh Gia Trinh (tập I) (từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX). Khoa học xã hội xuất bản 1968.

Nhìn chung, số vấn đề và tác phẩm của giới nghiên cứu Nhật-bản viết về lịch sử giai đoạn cổ—trung đại Việt-nam, trong mấy năm gần đây ít hơn so với thời gian trước năm 1945 (15).

3. Giai đoạn cận đại Việt-nam.

Gần đây, các nhà nghiên cứu lịch sử ở Nhật, xem “đối tượng nghiên cứu trọng tâm của chúng ta là cận hiện đại Việt-nam” (16).

Những vấn đề lịch sử cận đại Việt-nam được nghiên cứu ở Nhật: “Việt-nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp” của He-mi Si-ge-o (17) và “chế độ thực dân ở Đông-dương” của Shim-bo Ju-ni-chi-ro (18).

Phong trào xô viết Nghệ—Tĩnh:

Có bài: “Các tổ chức của phong trào giải phóng” của Shim-bo Ju-ni-chi-ro (19) và bài dịch: “Phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh (1930—1931)” của Nguyễn Mai (?).

Phan Bội Châu và phong trào Đông-du:

Từ những năm đầu của thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Phan Bội Châu là nhân vật trọng tâm của của cuộc vận động cách mạng Việt-nam ở trên đất Nhật. Nên gần đây, Phan Bội Châu trở thành nhân vật được Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê và một số người nữa ở Nhật, tìm hiểu, nghiên cứu và viết.

Về viết có: *Việt-nam vong quốc sử* (tên sách của Phan Bội Châu của Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê và Na-ga Ô-ka-si-shin-ni-tô (20) nhằm giới thiệu thân thế sự nghiệp của Phan Bội Châu. Bài: “Quan điểm đối với Nhật-bản của Phan Bội Châu” của Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê (21) nêu lên Phan Bội Châu muốn đưa vào Nhật chống Pháp.

Giảng sư Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê, (8-1970) thăm Viện Sử học nước ta cho biết là ở Nhật, các tác phẩm của Phan Bội Châu khá đủ. Hiện đã dịch ra tiếng Nhật: *Ngục trung thư*; *Ngục trung ký*; *Thiên hồ ! Đế hồ !*; *Hải ngoại huyết thư*.

Gần liền với tên tuổi của Phan Bội Châu là phong trào Đông-du. Giảng sư Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê khi nghiên cứu đề tài: Phong trào duy tân và Đông-du của những nhà ái quốc Việt-nam ở Nhật-bản, ông đã viết nhiều bài đăng trên tạp chí nhằm giới thiệu những người ủng hộ phong trào chống Pháp của nhân dân Việt-nam, trong 20 năm đầu thời kỳ Minh trị ở Nhật-bản. Ông cho biết, hiện nay cách Tô-ki-ô khoảng 100 km, còn một ngôi mộ với tấm bia “Việt-nam chí sĩ chi mộ” — Đó là ngôi mộ của một người yêu nước Việt-nam tên là Trần Đông Phong.

Theo Ka-wa-mo-to Ku-ni-ê (thăm Viện Sử 8-1970) cho biết ở Nhật đã dịch ra tiếng Nhật: *Xã hội Việt-nam trong thời Pháp Nhật* (2 tập) (1939—1945).

4. Giai đoạn hiện đại Việt-nam.

a. *Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

Những người nghiên cứu thời kỳ này của lịch sử Việt-nam ở Nhật-bản, rất chú ý nghiên cứu tác phẩm: *Cách mạng tháng Tám* của đồng chí Trường Chinh (22).

Những sách và luận văn về lịch sử hiện đại Việt-nam, đầu tiên phải kể đến: *Việt-nam*

hiện đại sử của Shim-bo Ju-ni-chi-ro. Nhà xuất bản Xuân-thu. 1968. Chữ Nhật.

Những vấn đề đã viết ở Nhật-bản : « Sự ra đời và phát triển mặt trận Việt-minh » của Shim-bo Ju-ni-chi-ro (23), « Việt Minh ra đời đến Cách mạng tháng Tám » của He-mi Shi-ge-o (24), « Chủ nghĩa dân chủ và phong trào Việt-nam độc lập đồng minh hội (Việt Minh) » của M. Yo-shiza-wa (25) và « Tìm hiểu Cách mạng tháng Tám Việt-nam » của K. Fu-ji-ta (26).

Ở Nhật đã dịch : *Cách mạng tháng Tám* của Văn Tạo, Thành Thế Vĩ, Nguyễn Công Bình (27), « Mười chính sách lớn của Việt Minh » và « Tuyên ngôn độc lập của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa » (28).

Nhận định về đặc điểm Cách mạng tháng Tám Việt-nam ở Nhật :

Giáo sư Shi-ha-ta Shin-gô viết : « Ở Việt-nam cuộc cách mạng đã phải tiến hành hoàn toàn bằng sức mạnh của nhân dân trong nước « tự lực cánh sinh » ở Việt-nam, đó là khẩu hiệu của cụ Hồ Chí Minh nêu ra ngay từ năm 1945—Điều này, theo tôi cũng là một cống hiến rất mới mẻ trong lịch sử lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác » (29).

b. Kháng chiến chống Pháp.

Giai đoạn này, ở Nhật có nhiều bài viết, như : « Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam (1946—1954) » của He-mi Shi-ge-o (30).

Trên tạp chí *Rekishì Hyoron* (Lịch sử bình luận), còn đăng hàng loạt bài : « Thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt-nam » (số 181 năm 1965), « Chiến tranh ở Đông-dương — Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi » (số 183, năm 1965), « Chiến tranh ở Đông-dương và sự dính líu của Mỹ » (số 186, năm 1966), « Chiến tranh ở Đông-dương và kinh tế thời chiến » (số 186 năm 1966) và « Con đường dẫn tới Giơ-ne-vơ » (số 188 năm 1966) của Sim-bo Ju-ni-chi-ro. Toàn bộ 5 bài trên, sau khi sửa chữa và bổ sung thêm, năm 1968 tác giả đưa vào các chương VI — X (Phần I) của sách *Việt-nam hiện đại sử* (31).

c. Thời kỳ khôi phục kinh tế và xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

— Từ 1955 đến 1965.

+ *Kinh tế* : Gồm những bài viết : « Việc khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam dân chủ cộng hòa » của Shim-bo Ju-ni-chi-ro (32). Các bài : « Phát triển kinh tế thời kỳ đầu của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa », « Nền kinh tế thời kỳ quá độ tiến lên xã hội chủ nghĩa và xây dựng xã hội chủ nghĩa của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ». Những bài này, đều là do He-mi Shi-ge-o

viết,, đăng trên tạp chí *Học hội*, đến năm 1965 tác giả sửa chữa và bổ sung đưa vào các chương IV, V, VI (phần I) của sách *Chủ nghĩa đề quốc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân*. Những vấn đề này, He-mi Shi-ge-o, coi là bài học « Kinh nghiệm Việt-nam từ thuộc địa tiến lên xã hội chủ nghĩa » (33).

+ *Giáo dục* : Có bài « Những vấn đề giáo dục ở nhà trường Việt-nam » của Shim-bo Ju-ni-chi-rô (34). Tác giả đề cập đến các vấn đề số trường, học sinh ở miền Bắc Việt-nam trong mấy năm (từ hòa bình lập lại đến trước chiến tranh phá hoại của Mỹ) đã hơn hẳn số trường và học sinh thời kỳ phát triển nhất của thực dân Pháp ở Việt-nam (1939—1940), nội dung giảng dạy ở nhà trường...

— *Thời kỳ chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc 1965 đến nay.*

+ *Tội ác chiến tranh của Mỹ ở miền Bắc Việt-nam* : Có hàng loạt bài, như : « Xử án những kẻ phạm tội chiến tranh ở Việt-nam và sự tôn trọng con người » của Ma-ne-ka-ta Ma-sa-ya (35). Sách : *Tội ác chiến tranh của Mỹ ở miền Bắc Việt-nam* của Shi-ha-ta. Shin-gô và He-mi Shi-ge-o (36). Tổ cáo bom Mỹ phá đập trong mùa lụt và ném bom cháy trong thời gian có gió Lào... Bài : « Thảm Việt-nam sau ngày « ngừng bắn miền Bắc » của Ta-ka-ha Shi-ni-chi (37), tổ cáo bom đạn Mỹ đánh phá trường học, bệnh viện, dân thường...

+ *Kinh tế* : ở bài « Ngọn lửa chiến tranh bùng nổ ở Đông-dương » của Shim-bo Ju-ni-chi-ro (38), đã nêu lên tinh thần khắc phục khó khăn của nhân dân miền Bắc để xây dựng kinh tế sau chiến tranh phá hoại lần thứ nhất.

Mỹ định dùng bom đạn hòng đưa lịch sử nước ta trở lại thời kỳ đồ đá. Nhưng, miền Bắc vẫn chiến đấu và xây dựng kinh tế. Theo giáo sư Shi-ha-ta Shin-gô : « Phải xây dựng xã hội chủ nghĩa trong khi vẫn có chiến tranh. Theo tôi được biết Đảng Lao động Việt-nam là đảng đầu tiên trong các đảng mác-xít trên thế giới áp dụng lý luận này » (39).

d. Miền Nam Việt-nam (từ 1954 đến nay).

— Thời kỳ 1954 đến 1960.

Những vấn đề được nghiên cứu thời kỳ này ở Nhật, có « Sự can thiệp của đế quốc Mỹ và đưa Ngô Đình Diệm lên sân khấu » của He-mi Shi-ge-o (40).

Về *kinh tế* : sách *Viện trợ kinh tế và phát triển kinh tế* (41) và chương : « Phát triển kinh tế ở miền Nam Việt-nam » (42) của Shim-bo Ju-ni-chi-ro. Qua sách và chương trên, tác giả đã nêu lên được vấn đề : tình hình

kinh tế ở miền Nam Việt-nam do viện trợ của Mỹ (chủ yếu là viện trợ quân sự), khiến cho tình hình tài chính ở miền Nam Việt-nam trong thời gian này, phát triển không bình thường.

Về tôn giáo : Shim-bo Ju-ni-chi-rô đã lược dịch với đầu đề : « Âm mưu lợi dụng giáo hội thiên chúa để đàn áp phong trào cách mạng miền Nam Việt-nam » của Cao Văn Lược (43).

— Thời kỳ 1960 đến nay.

Giai đoạn này, gồm có những vấn đề nghiên cứu và viết : « Thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam » của Shim-bo Ju-ni-chi-ro (44).

Ha-mi Shi-ge-o, cho rằng, miền Nam Việt-nam từ sau khi Mặt trận dân tộc giải phóng ra đời đã tiến hành đấu tranh chống Mỹ — Diệt trên hai mặt trận : Chính trị và vũ trang (45).

M.K. Hon-da, sau hai năm 1966 và 1967 ở miền Nam, trở về Nhật-bản, đã viết thiên ký sự dài : « Chiến tranh và đại chúng », đăng trên báo *A-sa-hi* (lớn nhất ở Nhật). Năm 1968, trên cơ sở sắp xếp, bổ sung thêm đã in thành sách : *Những làng xóm ở chiến trường* (46). Trong lời nói đầu của sách, có đoạn viết : « Những hành động của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai Thiệu — Kỳ, thực sự đã có hành động của kẻ thù chung nhân loại... Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam có thể nói là anh hùng của nhân loại, chống lại âm mưu của đế quốc Mỹ và tay sai định biến Á châu thành thuộc địa ».

Ngoài ra còn có : « Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt-nam » của Fu-ji-ta Wake (47), bài « Mỹ xâm lược Việt-nam và căn cứ quân sự O-ki-na-oa » của Ha-bu Na-ga-no-ri (48).

S. Ku-gal đã giới thiệu : Nghiên cứu Mỹ ở Việt-nam (49).

Những tài liệu đã dịch ra tiếng Nhật như : « Tuyên bố của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam và Cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam » (20-12-1960) (50), « Mặt trận giải phóng » của Burchett (51). Gần đây, ở Nhật cũng đã dịch : « Báo cáo mặt về Việt-nam » (52). Đây là tài liệu do En-xbơc công bố, nói rõ về quá trình xâm lược Việt-nam của đế quốc Mỹ.

Những con số về chi phí chiến tranh và số bom đạn dùng trong chiến tranh xâm lược Việt-nam của Mỹ, gần đây, báo *A-ca-ha-ta* của Đảng cộng sản Nhật-bản đã viết : « Chỉ tính từ sau khi chính quyền Ken-nơ-đi thành lập năm 1961, Mỹ đã bỏ vào đây một khoản chi phí chiến tranh tới 240 tỷ đô-la (gấp 5 lần dự án

ngân sách năm 1973 của Nhật-bản) ở một khu vực không bằng một bang của Mỹ này, quân Mỹ đã phải bỏ một lượng bom đạn 3,5 lần số bom đạn sử dụng trong chiến tranh thế giới lần thứ hai » (53).

Với số bom đạn trên, đế quốc Mỹ hòng bắt nhân dân Việt-nam chấp nhận chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Nhưng, nhân dân Việt-nam, những con người sinh ra và lớn lên trong thời đại Hồ Chí Minh, lại được kể thừa truyền thống chống ngoại xâm trong bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước của tổ tiên chúng ta nên đã anh dũng đánh thắng giặc Mỹ xâm lược (54). Hiệp định Pa-ri ký kết tháng giêng năm 1973. Và, ngày 29-3-1973, tên lính cuối cùng của đội quân viễn chinh Mỹ rút khỏi Việt-nam. Đây là thắng lợi to lớn của nhân dân Việt-nam, cũng là « cống hiến của cụ Hồ Chí Minh và Đảng lao động Việt-nam về lý luận mác-xít và công tác quân sự là ở chỗ họ đã áp dụng lý luận quân sự mác-xít vào nước nhỏ bé, ít dân, đặc biệt là trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới » (55).

Đế quốc Mỹ buộc phải ký hiệp định Pa-ri, nhưng ý đồ xâm lược Việt-nam của Mỹ vẫn chưa từ bỏ. Điều này, báo *A-ca-ha-ta* của Đảng cộng sản Nhật-bản đã vạch : « Rõ ràng là trong khi buộc phải ký kết một hiệp định xác định nghĩa vụ cho quân Mỹ phải chấm dứt hoàn toàn mọi hành động quân sự xâm lược và tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt-nam, Ních-xơn vẫn âm mưu để lại một chỗ đứng chân ở Đông-dương để tiếp tục thực hiện ý đồ xâm lược và can thiệp » (56).

Tại sao đế quốc Mỹ lại dùng khối bom đạn lớn như trên để bắt nhân dân ta chấp nhận ách đô hộ thực dân kiểu mới của Mỹ ? Và, đến nay tuy phải ký hiệp định, nhưng vẫn ngoan cố phá hoại ? Theo báo *A-ca-ha-ta* của Đảng cộng sản Nhật-bản : « Đó chính là vì đối với bọn tư bản độc quyền Mỹ, cả về mặt chính trị, quân sự và kinh tế, Đông-dương được coi là khu vực có giá trị bảo vệ đến cùng bằng bất cứ sự hy sinh nào » và « nhấn mạnh về tầm quan trọng có tính chất chiến lược của Việt-nam và việc phát hiện mỏ dầu lớn nhất của thế giới tự do ở vịnh Xiêm thuộc biển Việt-nam gần đây, việc bám giữ Việt-nam lại càng trở nên bức thiết » (57).

Đế quốc Mỹ vẫn ngoan cố phá hoại hiệp định Pa-ri, nhưng âm mưu này, bị dư luận thế giới và dư luận Nhật-bản vạch trần (ở trên). Ngày 13-6-1973 Việt-nam và Hoa-kỳ ra thông cáo chung, theo báo *A-ca-ha-ta* (Nhật-

bản): « việc ký thông cáo chung là đòn mới giáng vào âm mưu của đế quốc Mỹ hùng duy

trị ách thống trị thực dân của chúng ở Đông-dương » (58).

III. Đảng và lãnh tụ

1. Đảng.

Những vấn đề nghiên cứu và viết về phần này ở Nhật-bản, trong thời gian gần đây có : « Việc thành lập Đảng cộng sản Đông-dương và đấu tranh thời kỳ đầu » của He-mi Shi-ge-o (59) và « Các tổ chức phong trào giải phóng » của Shím-bo Ju-ni-chí-ro (60).

Nhật-bản đã dịch quyển : *Ba mươi năm đấu tranh của Đảng lao động Việt-nam* (61) và *Lịch sử bốn mươi năm của Đảng lao động Việt-nam* (62).

2. Lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh — tên tuổi của Người, gắn liền với những thắng lợi của cách mạng Việt-nam. Người là tượng trưng cho thời đại hiển hách nhất trong lịch sử dân tộc Việt-nam. Vì lẽ đó, ở Nhật-bản khi nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt-nam, lịch sử Đảng lao động Việt-nam đã gắn chặt với việc nghiên cứu Hồ Chủ tịch. Gần đây, chuẩn bị kỷ niệm 80 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở Nhật-bản đã thành lập tổ chức lấy tên là Hội nghiên cứu Hồ Chí Minh. Hội này đã biên soạn những tài liệu và tuyển tập Hồ Chí Minh. Như : « một số văn kiện nghiên cứu về cụ Hồ Chí Minh » của He-mi Shi-ge-o (63). Giới thiệu quyển « Nhật ký trong tù » của Hồ Chủ tịch, và một số bài viết về Hồ Chủ tịch. *Tuyển tập Hồ Chí Minh* (tập I) của Mi-o Ta-da-shi... (64).

Một số tác phẩm viết về Hồ Chủ tịch của giới nghiên cứu Nhật-bản, như : *Hồ Chí Minh là Lê-nin của Việt-nam* của Chủ tịch Đảng cộng sản Nhật-bản Nô-xa-ca Xan-đô (65). « Hồ

Chí Minh ở Pa-ri — nơi xuất phát của phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam » của giáo sư tiến sĩ He-mi Shi-ge-o (66). « Hồ Chí Minh nhà tư tưởng » của giáo sư triết học Shi-ba-ta Shin-gô (67), « Tư tưởng Hồ Chí Minh và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước » của giảng sư Shím-bo Ju-ni-chí-ro (68).

Những bài dịch ra tiếng Nhật : « Di chúc của Hồ Chủ tịch » (69), « Hồ Chí Minh con người và thời đại » (70), « Tiểu sử Hồ Chí Minh » (71), « Hồ Chí Minh tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại » của thủ tướng Phạm Văn Đồng (72).

Dưới đây, là nhận thức của giáo sư Shi-ba-ta Shin-gô, sau khi nghiên cứu các tác phẩm của Hồ Chủ tịch, giáo sư viết : « Đọc tất cả các tác phẩm của cụ Hồ Chí Minh, chúng tôi thấy các tác phẩm ấy đã phát triển lý luận không theo một cách uyên bác xa xôi mà viết bằng những lời lẽ giản đơn và những câu ngắn gọn. Những viên ngọc quý nhất được khảm trong các tác phẩm của Người, như tôi đã dẫn ra, bao gồm lý luận về chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, lý luận về công tác quân sự, về chủ nghĩa xã hội, về Đảng v.v... Phải học tập được những gì từ những tác phẩm này, áp dụng những tác phẩm ấy về chiều sâu như thế nào, chúng ta phải học tập được gì về tư tưởng cụ Hồ Chí Minh, chúng ta sẽ áp dụng ở Nhật-bản ra sao — đây là những thái độ chủ yếu để tỏ lòng tôn kính cụ Hồ Chí Minh. Tôi kết luận bằng sự hy vọng rằng tự các bạn sẽ đọc và nghiên cứu tác phẩm của cụ Hồ Chí Minh » (73).

TRÊN đây, chúng tôi sơ lược giới thiệu vài nét về tình hình nghiên cứu lịch sử Việt-nam trong mấy năm gần đây ở Nhật-bản. Những tác phẩm này, chủ yếu nói lên được sự thật của lịch sử Việt-nam, giúp cho các bạn đọc Nhật-bản hiểu đúng lịch sử

nước ta. Cũng do đó, ngày càng có nhiều người Nhật-bản cảm tình với Việt-nam, tham gia phong trào ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam, góp phần thiết thực vào thắng lợi to lớn vừa mới giành được của nhân dân Việt-nam.

Hà-nội, ngày 15-6-1973

CHÚ THÍCH :

(1) Trước đây, đồng chí Trần Huy Liệu, trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 128 (1969) và Thư viện Ủy ban Khoa học xã hội Việt-

nam, trong *Thư mục sách Tiếng Nhật-bản* (In rô-nê-ô, 1970) đã giới thiệu một số sách, báo, tạp chí tiếng Nhật viết về lịch sử Việt-nam.

Nhưng, chủ yếu là những tác phẩm viết trước năm 1945.

(2) Thông báo của giảng sư Kawa-mo-to Ku-ni-ê, trong cuộc tọa đàm với cán bộ Viện Sử học nước ta tháng Tám 1970.

(3) Toàn bộ mục lục tập san Văn Sử Địa và 1 phần mục lục tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã dịch ra tiếng Nhật. Tạp chí *Aziga Kenkyu* (Á châu nghiên cứu) cuốn 10, số 2 (1962), chữ nhật.

Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu) số 336 (1970), chữ Nhật.

(5) Xuất bản năm 1969, chữ Nhật.

(6) Nhà xuất bản Xuân thu, 1968, chữ Nhật.

(7) Xuất bản Văn nghệ xuân thu. 1968, chữ Nhật.

(8) Xuất bản 1968, chữ Nhật.

(9) Trống đồng khai quật được ở Đông-sơn Thanh-hóa. Tạp chí *Sử lâm*, q. 28, số 4 (1943) và tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu) số 318 (1969) chữ Nhật.

(10) Năm 1970, ở Nhật-bản đã dịch ra chữ Nhật: *Lịch sử hình thành dân tộc Việt-nam của J. Sê-nô* (Pháp).

(11) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu) số 356 (1970). Chữ Nhật.

(12) Tạp chí *Đông phương học*, tập 44 (1972) chữ Nhật.

(13) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu) số 380—381 (1972), chữ Nhật.

(14) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu), số 336 (1970). Chữ Nhật.

(15) *Nghiên cứu lịch sử* số 1-8 (1959) và *Thư mục sách Nhật-bản* (Hà-nội. 1970). Có nhiều tác phẩm cổ trung đại Việt-nam viết trước 1945.

(16) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu), số 336 (1970), chữ Nhật.

(17) *Đế quốc chủ nghĩa và cách mạng dân tộc dân chủ*. Nhà xuất bản Đại học Pháp chính. 1956. Chữ Nhật.

(18) (19) *Việt-nam hiện đại sử*. Nhà xuất bản Xuân thu. 1968.

(20) Nhà xuất bản Bình Phàm, Tô-ky-ô. 1966, chữ Nhật.

(21) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu) số 391 (1972), chữ Nhật.

(22) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử bình luận), số 179 (1965), chữ Nhật và *Việt-nam hiện đại sử*. Nhà xuất bản Xuânthu 1968. Chữ Nhật.

(23) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử bình luận) số 178 (1965) và *Việt-nam hiện đại sử*. Sách đã dẫn. Chữ Nhật.

(24) *Chủ nghĩa đế quốc và cách mạng dân*

tộc dân chủ. Nhà xuất bản Đại học Pháp chính. Tô-ky-ô 1965, chữ Nhật.

(25) (26) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu), số 386 (1972), chữ Nhật.

(27) *Sở nghiên cứu Á Phi* (Nhật) — *Việt-nam giải phóng sử tư liệu tập* (1). Tô-ky-ô 1970.

(28) *Việt-nam hiện đại sử*. Sách đã dẫn.

(29) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử bình luận) số 232 (1969).

(30) *Chủ nghĩa đế quốc và cách mạng dân tộc dân chủ*, sách đã dẫn.

(31) Nhà xuất bản Xuân-thu. Tô-ky-ô 1968, chữ Nhật.

(32) *Việt-nam hiện đại sử*. Nhà xuất bản Xuân-thu, Tô-ky-ô, 1968, chữ Nhật.

(33) *Chủ nghĩa đế quốc và cách mạng dân tộc dân chủ*. Nhà xuất bản Đại học pháp chính. Tô-ky-ô 1965, chữ Nhật.

(34) Tạp chí *Nghiên cứu những hoạt động ở nhà trường*, số 22 (1964), chữ Nhật.

(35) Tạp chí *Lịch sử, địa lý, giáo dục* số 133 (1967), chữ Nhật.

(36) Nhà xuất bản Thanh-hữu, Tô-ky-ô 1969. Chữ Nhật.

(37) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu) số 348 (1969). Chữ Nhật.

(38) số 366 (1970). Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu).

(39) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử bình luận) số 2-2 (1969).

(40) *Chủ nghĩa đế quốc và cách mạng dân tộc dân chủ*, nhà xuất bản Đại học pháp chính. Tô-ky-ô 1965, chữ Nhật.

(41) Tạp chí *Kinh tế*, số 7 (1963), chữ Nhật.

(42) *Việt-nam hiện đại sử*. Nhà xuất bản Xuân thu, Tô-ky-ô 1968. Chữ Nhật.

(43) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử bình luận), số 10 (1963), chữ Nhật.

(44) *Việt-nam hiện đại sử*. Sách đã dẫn.

(45) *Chủ nghĩa đế quốc và cách mạng dân tộc, dân chủ*, sách đã dẫn.

(46) Tạp chí *Nghiên cứu Á Phi*, năm 1970. Chữ Nhật.

(47) Tạp chí *Pháp chính* số 184 (1967). Chữ Nhật.

(48) Tạp chí *Rekishigaku Kenkyu* (Lịch sử học nghiên cứu) số 336 (1970).

(49) *Việt-nam hiện đại sử*. Sách đã dẫn.

(50) Nhà xuất bản Misuzur, thư phòng, năm 1965.

(51) Nhà xuất bản Sai-ma-ru. Đông-kinh, tiếng Nhật.

(52) Nhà xuất bản Triều Nhật tin văn xã. Tô-ky-ô. Năm 1968. Chữ Nhật.

(53) *Thống nhất*, số 187 (31-3-1973).

(Xem tiếp trang 61)

NĂM 1973 — «NĂM KHOA HỌC BA-LAN»

LÊ KHÔI

NỀN khoa học Ba-lan phát triển rất toàn diện, bao gồm các lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Trong phạm vi bài này, chúng tôi dừng lại trong việc thông báo về khoa học xã hội và nhân văn Ba-lan.

Khoa học xã hội và nhân văn Ba-lan có truyền thống lâu đời. Ngay trong thời kỳ đất nước bị chia cắt, nền khoa học đó vẫn phát triển và đã có tiếng vang thế giới. Trong thời kỳ độc lập lần thứ hai, nền kinh tế của đất nước bị suy sụp nghiêm trọng, do đó một số ngành về khoa học tự nhiên và kỹ thuật bị ngừng trệ, nhưng khoa học nhân văn vẫn phát triển được ở một số bộ môn, và có nhiều người có tên tuổi tham gia hoạt động.

Đảng công nhân thống nhất Ba-lan rất chú ý chỉ đạo tổ chức và động viên cổ vũ cho nền khoa học trong nước tiến kịp với yêu cầu xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa giáo dục. Chủ trương lấy năm 1973 làm « Năm khoa học Ba-lan » là một trong những sáng kiến đó. Năm nay ở Ba-lan có nhiều sự kiện lịch sử rất đáng chú ý.

Năm 1973, Ba-lan kỷ niệm 500 năm ngày sinh Nhicola Copernich (1473) nhà bác học và triết học Ba-lan vĩ đại, người đã « bắt mặt trời đứng lại và đẩy quả đất quay » khi ông tìm ra « lý thuyết nhật tâm » thay cho « lý thuyết địa tâm » được giáo hội lợi dụng từ lâu để kìm hãm khoa học và tuyên truyền cho Thượng đế.

Năm 1973, cũng là năm kỷ niệm lần thứ 200 ngày Quốc hội Ba-lan thông qua đạo luật thành lập Ủy ban giáo dục quốc gia (14-10-1773) tiếng Ba-lan gọi là Komisja Edukacji Narodowej. Đó là tổ chức Nhà nước đầu tiên ở châu Âu phụ trách về giáo dục, mà các nước khác chỉ thành lập tổ chức này sau Cách mạng tư

sản Pháp. Ủy ban này của Quốc hội Ba-lan đang quyết định những vấn đề giáo dục bằng tiếng Ba-lan, giáo dục phải kết hợp với đời sống và dựa trên các thành tựu về khoa học tự nhiên, về toán học, hóa học, địa lý, lịch sử, và phải chú trọng giáo dục nghĩa vụ người công dân. Những quyết định trên đã đưa Ba-lan lên hàng các nước tiên tiến ở châu Âu có nền giáo dục quốc dân hoàn chỉnh.

Năm 1973, cũng là năm thành phố Cracôvi (thủ đô cũ của nước Ba-lan quân chủ) kỷ niệm 100 năm thành lập trường Đại học quốc gia (1873). Đây là trung tâm đào tạo nhân tài và nghiên cứu khoa học đầu tiên của quốc gia Ba-lan. Từ đó đến nay, mấy thế hệ các nhà khoa học Ba-lan đã kế tiếp nhau làm rạng rỡ Tổ quốc.

Năm 1973, Ba-lan tổ chức Đại hội khoa học Ba-lan lần thứ hai, họp từ 26 đến 29 tháng 6-1973 ở Cracôvi, sau 22 năm cách đại hội khoa học lần thứ nhất. Tham gia chuẩn bị trong 17 ban và 80 tiểu ban của Đại hội có 2.100 nhà khoa học. Nhiều đoàn đại biểu nước trong đã đến dự. Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Ba-lan W. Trzrblatowski đã trình bày bản báo cáo kiểm điểm « Tình hình nền khoa học của nước Ba-lan nhân dân ». Ông đã thông báo ở Ba-lan hiện nay, đội ngũ các nhà khoa học đã lên tới con số 260.000 người. Đồng chí Edward Gierek, bí thư thứ nhất Đảng công nhân thống nhất Ba-lan, trong lời phát biểu đã cảm ơn các nhà khoa học Ba-lan trong việc đóng góp vào sự phát triển đất nước. Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Ba-lan Jan Kacmarek đã trình bày về « Viễn cảnh của sự phát triển khoa học Ba-lan—Phương hướng và điều kiện để mở rộng công tác nghiên cứu ».

Về khoa học xã hội và nhân văn, Ba-lan có một số mặt nổi tiếng, có tầm vóc châu Âu và

thế giới. Về khảo cổ học, Ba-lan nổi tiếng về thành tựu khảo cổ Địa-trung-hải, phát hiện của giáo sư Kazimierz Michalowski khi tiến hành khai quật ở Ai-cập và Su-dăng. Các công trình nghiên cứu và khai quật khảo cổ học trong nước Ba-lan cũng có tầm vóc châu Âu. Ngành cổ sử nổi tiếng có giáo sư Josef Kozłowski, Kazimierz Majewski. Trường phái nhân chủng học Ba-lan được nhiều nước chú ý, do Jan Czekanowski thành lập và nhiều người khác phát triển. Trong kinh tế học, các công trình lý luận về kế hoạch hóa, về toàn kinh tế, về sự phát triển kinh tế của giáo sư Oskar Lange và Michel Kalecki đã được áp dụng rộng rãi. Triết học có giáo sư Raman Ingarden, Tadeusz Kotarbiński và nhiều người khác với các công trình nổi tiếng về logic học. Xã hội học có các giáo sư Florian Znaniecki, Stanisław Ossowski, Józef Chalasiński, Jan Szczepański, nổi tiếng là các công trình nghiên cứu về những biến đổi xã hội lớn lao của xã hội Ba-lan sau Đại chiến thế giới thứ hai. Nhiều công trình xã hội học Ba-lan có địa vị quốc tế và đã ảnh hưởng đến các công trình đang được tiến hành ở các nước xã hội chủ nghĩa. Ngôn ngữ học ở Ba-lan có nhiều trung tâm có tầm quốc tế. Nhiều nhà ngôn ngữ học Ba-lan đã phát triển nhiều lý luận mới, và sáng tạo những lĩnh vực mới trong nghiên cứu. Nổi tiếng có Tadeusz Lehr-Splawinski, Jerzy Kurylowicz; Tadeusz Milewski v.v...

Trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn, người ta chú ý nhất ngành sử học. Nhiều nước trên thế giới đều công nhận ngành sử học Ba-lan đã đạt tới trình độ nghiên cứu mà không phải nước nào ở châu Âu cũng theo kịp. Ngành sử học Ba-lan đã thi đua với nhiều ngành khác để giải quyết cho rõ ràng, dứt khoát, một vấn đề rất quan trọng là xác định « nguồn gốc Nhà nước Ba-lan và Nhà nước đó đã đóng vai trò gì trong việc phát triển kinh tế—xã hội, chính trị và văn hóa châu Âu ». Những công trình nghiên cứu về người Slave và lịch sử Nhà nước Slave đã nêu ra một ánh sáng mới về tác động của nhân dân Slave trong lịch sử châu Âu. Những công trình nghiên cứu về lịch sử các thành phố, lịch sử các làng xã, lịch sử nền nông nghiệp Ba-lan, lịch sử Quốc hội Ba-lan, lịch sử nhà thờ Ba-lan v.v... đã giúp khái quát một quan điểm rất lớn là Ba-lan chưa bao giờ là ‘ cái đuôi ’ của các nước châu Âu mà trái lại, Ba-lan luôn có mặt trên hàng ngũ tiên phong của nền văn minh đó. Nhiều công trình nghiên cứu chung giữa các nhà sử học và cán

hộ khoa học các ngành văn hóa về thời kỳ Phục hưng và Ánh sáng đã giúp đi đến một khái quát tổng hợp để chứng minh và đánh giá đúng đắn hệ tư tưởng và tôn giáo của nhân dân Ba-lan.

Muốn xây dựng ý thức công dân xã hội chủ nghĩa của nước Ba-lan thống nhất, một loạt các công trình có tính khái quát lớn về lịch sử Ba-lan phải ra đời như lịch sử các địa phương nhất là lịch sử vùng Silésie và vùng Pòmèrani; lịch sử Nhà nước và pháp quyền Ba-lan; lịch sử văn hóa, khoa học và kỹ thuật Ba-lan; lịch sử triết học và tư tưởng Ba-lan. Nhiều công trình khoa học nhằm nghiên cứu nguồn gốc Nhà nước Ba-lan, nhất là những công trình khảo cổ học được tiến hành trong phạm vi rộng lớn đã đưa lại nhiều khám phá quan trọng và mới mẽ chứng minh chủ quyền của nước Ba-lan trên các dải đất giữa sông Odra và sông Nysa và vùng biển Ban-tich. Những kết luận của khoa học lịch sử này đã đập tan các luận điệu sai trái của chủ nghĩa thực dân Đức về sự phát triển kinh tế, văn hóa thời trung cổ của Ba-lan.

Việc các nhà sử học tập trung nghiên cứu lịch sử quá khứ của các đất đai mới thu hồi ở phía Bắc và phía Tây đã góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh của các dân tộc thiểu số vùng này để giải phóng dân tộc và xã hội. Phối hợp với các nhà sử học, giới xã hội học Ba-lan cũng tập trung nghiên cứu nhiều vấn đề quan trọng của vùng mới thu hồi như quá trình di cư, quá trình tiếp thu và hòa hợp dân tộc của các dân tộc ở đây sau đại chiến thứ hai.

Phối hợp với các nhà sử học, giới ngôn ngữ học Ba-lan đã xây dựng lại hay nói cho đúng hơn là đã bổ sung hoàn chỉnh bảng từ địa phương của các vùng này để góp phần Ba-lan hóa ngôn ngữ các vùng đất đai mới thu hồi.

Trong buổi gặp gỡ thân mật giữa chúng tôi và giáo sư Tadeusz Lepkowski ở Viện Sử học Ba-lan, đồng chí đã nói ta muốn xây dựng ý thức và lòng tự hào dân tộc không phải chỉ có viết sách lịch sử là đủ. Rất nhiều tổ chức kỷ niệm 1.000 năm Nhà nước Ba-lan đã được tiến hành; nhiều hội nghị chuyên đề về lịch sử thời Ánh sáng và Phục hưng Ba-lan đã được triệu tập; những lễ kỷ niệm các cuộc khởi nghĩa đã được tổ chức, v. v...

Việc nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân Ba-lan và lịch sử các đảng cách mạng của giai cấp vô sản đã có tác dụng rất lớn trong việc giáo dục thế hệ trẻ. Các công trình này đã giúp thanh niên thấy rằng việc

giải phóng dân tộc bao giờ cũng gắn liền với việc giải phóng xã hội và chủ nghĩa yêu nước luôn luôn yêu cầu một thái độ đúng đắn của chủ nghĩa quốc tế.

Dưới ánh sáng các nghị quyết của Đại hội VI Đảng cộng nhân thống nhất Ba-lan thì nhiệm vụ chính của khoa học xã hội và nhân văn phải được tập trung vào các lĩnh vực: chính trị kinh tế học, triết học, xã hội học, sử học (chủ yếu là lịch sử hiện đại). Nhà nước và pháp quyền, giáo dục học, tâm lý học, văn học. Ban Khoa học xã hội của Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan đã dự thảo một kế hoạch phát triển dài hạn có sự tham gia ý kiến của nhiều hội đồng khoa học. Sau đó, bản đề án đã được hội nghị do Trung ương Đảng triệu

tập chuyên bàn về khoa học xã hội trong các ngày 26, 27 tháng 4-1973 nhất trí quy định mười vấn đề then chốt trong thời gian 10 — 15 năm cho ngành khoa học xã hội và nhân văn nói chung. Hội nghị cũng đã nhấn mạnh đến phương pháp nghiên cứu từ nay về sau phải là tập trung lực lượng của nhiều Viện, nhiều ngành cho một chuyên đề theo hướng nghiên cứu tổng hợp của nhiều chuyên môn (inter-disciplinaire) để các công trình đều đạt đến trình độ khái quát cao, có giá trị khoa học lớn, và có tầm vóc quốc tế.

Chắc chắn, năm 1973, « Năm khoa học Ba-lan », sẽ mở đầu và chuẩn bị cơ sở vững chắc cho sự phát triển tốt đẹp hơn nữa của nền khoa học nước Ba-lan anh em.

Hà-nội, tháng 8-1973

Vài nét về tình hình nghiên cứu lịch Việt-nam.,.

(Tiếp theo trang 58)

(54) Bài : Nhân dân Việt-nam kế thừa lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, đang đấu tranh chống ngoại xâm của đồng chí Hà Xuân Trường (phát biểu khi thăm Nhật), đã dịch ra tiếng Nhật, đăng trên tạp chí Rekishi Hyoron (Lịch sử bình luận), số 217 (1968).

(55) Tạp chí Rekishi Hyoron (Lịch sử bình luận) số 232 (1969).

(56) Thống nhất, số 413 (5-6-1973).

(57) Thống nhất, số 187 (31-3-1973).

(58) Báo A-ca-ha-la, số ra ngày 15-6-1973.

(59) He-mi Shi-ge-ô—chủ nghĩa để quốc và cách mạng dân tộc dân chủ (Phần I, chương I). Nhà xuất bản Đại học pháp chính, Tô-ky-ô, 1965. Chữ Nhật.

(60) Shim-bo Junichiro — Việt-nam hiện đại sử. Nhà xuất bản Xuân thu Tokyo, 1968. Chữ Nhật.

(61) Ban nghiên cứu Đảng lao động Việt-nam của Hội hữu nghị Nhật-bản — Việt-nam dịch và Đảng cộng sản Nhật-bản xuất bản. Tô-ki-ô, 1961.

(62) Đảng cộng sản Nhật-bản dịch và xuất bản năm 1970.

(63) Hội nghiên cứu Hồ Chí Minh xuất bản. Tô-ki-ô 1964.

(64) Hội nghiên cứu Hồ Chí Minh xuất bản. Tô-ki-ô 1965.

(65) Nhân dân, 5-11-1969.

(66) Tạp chí Lao động xã hội nghiên cứu, quyền 18, số 2 (1972), chữ Nhật.

(67) Rekishi Hyoron (Lịch sử bình luận), số 232 (1969).

(68) Rekishi Hyoron (Lịch sử bình luận) số tháng 1 (1973).

(69) Tiểu sử Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản tin văn hàng ngày. Tô-ki-ô 1970.

(70) Nhà xuất bản Đông-bang. Tô-ki-ô 1966.

(71) Tạp chí : Thế giới chính trị tư liệu, số thượng tuần tháng 3, hạ tuần tháng 4. (1970).

(72) Tạp chí Rekishi Hyoron (Lịch sử bình luận), số 232 (1969) Nhà xuất bản Sự thật đã dịch ra tiếng Việt, xem Thống nhất số 194 (19-5-1973).

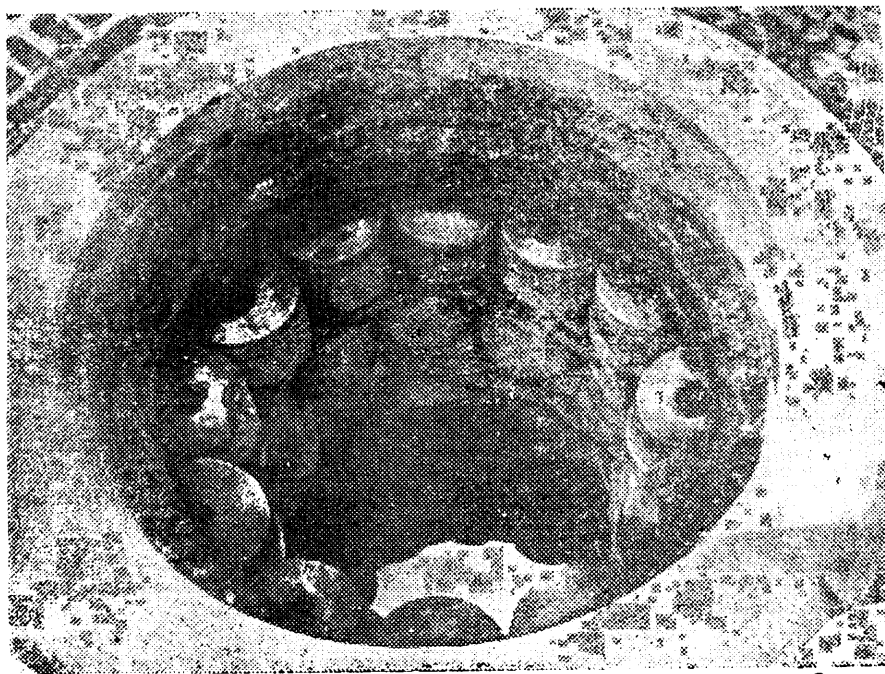
GIẾNG THỜI LÊ Ở CHÙA KEO

Trong N.C.L.S. số này, chúng tôi xin giới thiệu thêm một khẩu giếng khác xây dựng vào thời Hậu Lê, hiện nay vẫn còn đang được sử dụng tại chùa Keo (tên chữ là Thần-quang-tự) thuộc xã Vũ-ngĩa, huyện Vũ-thư, tỉnh Thái-bình.

Chùa Keo được xây dựng từ thời Lý, song vì tránh nước lũ sông Hồng nên được di chuyển tới địa điểm hiện nay, đợt xây dựng lại cơ bản hoàn thành năm 1633 (1). Sau đó còn

mấy đợt trùng tu khác vào những năm 1689 1707 (2). Giếng được xây dựng vào khoảng những năm kể trên. Theo chúng tôi thì năm xây giếng nên thuộc vào đợt xây dựng cơ bản hồi 1633 về trước. Nhưng dù xây vào đợt nào thì giếng vẫn là sản phẩm của thời Hậu Lê, vẫn là đối tượng nghiên cứu cho chúng một thời đại.

Thoáng nhìn đã thấy giếng phẳng phất kiểu dáng giếng Túc-mặc, Nam-hà. Giếng hình tròn,



Ảnh : Phạm Ngọc Long (Viện khảo cổ học)

đường kính miệng 1 mét 90, sâu 3 mét 80 (tính từ miệng tới đáy). Vành miệng giếng xây bằng gạch và mới được trát lại bằng xi-măng. Vành miệng được xây 2 cấp, cấp trên cao 0 mét 34. Cấp dưới nhỏ vào 0 mét 10 và cao 0 mét 23. Ở khoảng cấp dưới đường kính giếng chỉ còn 1 mét 70.

Dưới 2 cấp miệng xây gạch là 2 tầng cối đá lỗ. Xếp quay tròn làm thành giếng. Tầng trên gồm 12 chiếc miệng xếp úp xuống phía dưới. Cối được xếp nhỏ vào lòng giếng 0m21 (so với cấp gạch thứ hai) làm cho lòng giếng thu hẹp lại, đường kính chỉ còn 1 mét 28, tạo thành cấp thứ ba. Tiếp đến là 2 lớp gạch vuông, mỗi cạnh 0 mét 30, dày 0 mét 05. Gạch cũng không xây mà chỉ xếp quay thành hình tròn. Tầng cối đá lỗ thứ hai gồm 11 chiếc. Dưới tầng này là những phiến đá dày mỏng không đều xếp quay tròn cho tới đáy. Đáy giếng ghép bằng 2 phiến gỗ lim (không rõ chiều dày). Cả 23 chiếc cối đá lỗ đều có một kích thước tương tự như nhau, đường kính miệng khoảng 0 mét 41, đường kính đáy khoảng 0 mét 40, cao khoảng 0 mét 30.

Nhìn chung cấu trúc giếng vô cùng đẹp mắt. Nếu không biết tất cả mọi chiếc cối đều là những vật đã dùng hỏng tất phải nghĩ rằng đây là những bộ phận được đục đẽo công phu của một công trình mỹ thuật. Cối đá vốn không có lỗ, nhưng qua nhiều năm tháng sử dụng lòng cối mòn dần rồi thủng đáy trở thành cối đá lỗ. Ở nông thôn có nơi tận dụng làm cối đập lúa nhưng cũng chỉ dùng những chiếc có kích thước lớn mà thôi. Riêng ở đây khi xây giếng này, trí sáng tạo diệu kỳ đã làm sống lại cả những chiếc cối nhỏ tưởng chừng như vô dụng.

Biến phế liệu thành công trình có ích đã là điều đáng khâm phục, song vấn đề đầu chỉ có chừng này. Xét về tác dụng thì thành giếng xếp bằng đá vững bền gấp bội so với thành giếng xây bằng gạch. Những giếng thành đá bao giờ nước cũng trong mát hơn giếng xây bằng vật liệu khác. Thực tế giếng chùa Keo quanh năm không cạn, nước rất trong sạch. Chính vì vậy nước giếng xưa chỉ chuyên dùng để vo gạo đồ xôi, đóng oản thờ cúng Phật. Giếng là nơi tượng trưng cho sự tinh khiết của chùa. Khách thập phương tới lễ hay kéo về dự hội thường lấy nước giếng này để uống giải khát. Nước giếng còn là lộc Phật đem ban cho khách tới chùa. Theo tục cũ mỗi người uống nước xong đều ném tiền xuống giếng. Có năm sau ngày hội, nhà chùa tát giếng lấy lên được hàng thùng tiền.

Cũng cần bàn đôi câu về 2 tấm gỗ lim lát

đáy. Cách lát đáy giếng độc đáo này là kết quả của việc nắm rất vững tính chất của thứ « thiết mộc » quý báu có khá nhiều ở nước ta. Gỗ lim ngâm dưới nước được coi như bền mãi đời đời. Câu nói « lim ngâm đã dãi » quả là lời tổng kết giá trị. Hai tấm lim đáy giếng chùa Keo đã trên dưới 3 thế kỷ, thế nhưng mỗi năm màu gỗ một đen lại, mỗi năm chất gỗ một chắc thêm. Dùng gỗ lim lát giếng rõ ràng không phải là một việc làm tùy tiện thiếu suy tính.

Giới thiệu giếng này chúng tôi có vài chủ ý :

1. Tiếp theo giếng Tức-mặc Nam-hà thuộc thời Trần, trình bày một sản phẩm của thời sau đó, thời Hậu Lê — nối dài chuỗi thời gian lịch sử, cốt để chứng minh rằng tiết kiệm và sáng tạo đầu phải là đức tính của chỉ một thời kỳ mà là truyền thống của cả lịch sử dân tộc. Trước thời Trần ngược tới mãi thời đại đã mới và cả từ Hậu Lê xuôi tới sau này đều có những tư liệu chứng minh điều đó; song bài viết, với đầu đề của nó, không cho phép đề cập rộng hơn. Mong sẽ được giới thiệu trong những dịp khác.

2. Cũng như giếng Tức-mặc Nam-hà, sản phẩm phục vụ cho hoàng tộc nhà Trần, giếng chùa Keo cũng là sản phẩm phục vụ cho những tầng lớp cấp cao, sản phẩm của một khu chùa lớn vào bậc nhất của cả nước với kiến trúc tầng tầng lớp lớp tới hàng mấy trăm gian (3). Đời sống của giai cấp thống trị thời phong kiến thường xa hoa cách bức so với đời sống chung của nhân dân. Thế nhưng ngay cả những thứ phục vụ cho họ cũng thể hiện rõ tính tiết kiệm sáng tạo của dân tộc. Dù hiểu đức tính đó đã thành máu thành thịt của cả dân tộc, để kết tinh trong hoa tay nét vẽ, trong đường đục nhát chạm của người thợ trong tất cả mọi công trình.

ĐỖ VĂN NINH

18-4-1973

(1), (2) Căn cứ vào các bia dựng trong khu vực chùa. Và chỉ kể những đợt trùng tu thuộc thời Hậu Lê. Về sau còn nhiều lần tu sửa nhỏ khác.

(3) Kiến trúc chùa Keo có tới 9 lớp. Tính từ cổng vào gồm có: 1. Tam quan ngoài, 2. Tam quan trong, 3. Chùa Hộ, 4. Chùa Phật, 5. Chùa Giá roi, 6. Thiêu hương, 7. Phục quốc, 8. Thượng điện, 9. Tháp chuông.

Sau cùng có nhà thờ. Hai bên chùa còn có 66 gian hành lang chạy dài từ chùa Hộ tới tháp chuông.

GIỚI THIỆU SÁCH

Viện Sử học — Việt Nam, những sự kiện từ Cách mạng tháng Tám. T. I (1945—1965), Hà-nội, Viện Sử học, 1973, 19 × 25cm, 152 tr.

Tập Một ghi các sự kiện từ 1945 đến 1965 chia làm 3 phần:

1. Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ: 1945—1954.

2. Miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ: 1954—1965 (thêm đầu 1966).

3. Nhân dân miền Nam Việt-nam đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ: 1954—1965.

Ghi theo thứ tự thời gian những sự kiện chính trị lớn có ảnh hưởng đến toàn bộ dân tộc Việt-nam, những chiến công chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ ở hai miền Nam, Bắc, những thành quả xây dựng cuộc sống mới ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa trên mọi lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, y tế v.v... Mỗi sự kiện đều được trình bày với ngày, tháng, năm và nội dung tóm tắt giúp ích cho các nhà nghiên cứu, các nhà văn, nhà báo, giáo viên cũng như đông đảo bạn đọc trong việc tìm hiểu lịch sử Việt-nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay.

Nguyễn Phi Hoanh — *Lược sử Mỹ thuật Việt-nam.* Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1970, 13×19cm, 316 tr., 60 tờ ảnh chụp các loại công trình mỹ thuật.

Sách gồm 12 chương: 8 chương đầu trình bày mỹ thuật và các mặt: Kiến trúc, điêu khắc, đồ gốm, hội họa... của Việt-nam qua các thời kỳ: nguyên thủy, Bắc thuộc, phong kiến, Pháp thuộc và Dân chủ cộng hòa; 4 chương sau nói về nghệ thuật trang trí, dân gian, dân

tộc thiểu số, vườn hoa Việt-nam. Với sự phân tích xã hội Việt-nam từng thời đại, với việc gắn liền đặc điểm, tính chất, thể thức nghệ thuật với tình hình cụ thể của từng thời kỳ lịch sử, tác giả đã cho thấy, mặc dù bị quân xâm lược đủ các loại tìm mọi cách đồng hóa, nền mỹ thuật Việt-nam vẫn giữ được truyền thống lâu đời đem áp dụng vào từng hoàn cảnh lịch sử để ngày càng được phong phú thêm mà không mất tính dân tộc.

— *Aspects of Vietnamese History* (Những dạng vẻ của lịch sử Việt-nam). Asian studies at Hawaii. Hawaii, The University Press of Hawaii, 1973. 15×22cm, 276 tr.

Tập san chuyên đề số 8 của trường Đại học Ha-oai (Mỹ) gồm 6 bài của 6 tác giả về các vấn đề lịch sử Việt-nam như sau: Quá trình nho giáo hóa Việt-nam; Phong trào Đông kinh nghĩa thực 1907—1908; Alexandre Varanne và chính sách ở Đông-dương 1925—1926; Chính sách hợp tác của thực dân Pháp ở Nam-kỳ những năm 1920; Chữ quốc ngữ và sự phát triển của văn học Việt-nam hiện đại; Nhật-bản và sự tan rã của phong trào quốc gia Việt-nam.

Принцип историзма в познании социальных явлений. изд. наука, Москва, 1972, 290 tr, 14×20cm (Nguyên lý chủ nghĩa lịch sử trong việc nhận thức các hiện tượng xã hội).

Nghiên cứu về các vấn đề lý luận sử học: quan điểm lịch sử xã hội của Mác; giới hạn chủ yếu của quá trình lịch sử; lịch sử và lô gích; quá trình phát sinh của chủ nghĩa tư bản; các mặt tâm lý xã hội trong sự tiến hóa công xã nguyên thủy; quy luật chính trị xã hội của quá trình cách mạng.

K.Đ.

NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA LIÊN MINH...

(Tiếp theo trang 32)

(65) Sta-lin — *Vấn đề dân tộc và thuộc địa.* Sự thật 1962.

(66) Palme Dutt — *L'Inde aujourd'hui et demain.* Editions sociales 1957, tr. 187, 188.

(67) Như trên, tr. 117, 118.

(68) Như trên, tr. 230.

(69) Tibor Mende — *L'Inde devant l'orage.* Ed. du Seuil 1950, tr. 153, 154.

(70) Boulé — *Régime des castes.* Introduction. Trích lại của Sadasivan. *Le système des castes.* « France Asie » số 90 năm 1953.

(71) Palme Dutt, như trên, tr. 116.

(72) Tibor Mende, như trên, tr. 150.

(73) Delamarre — *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine.* Hanoi I.D.E.O. 1931, tr. 34.

(74) (75) (76) *Le travail en Indochine,* sách đã dẫn, tr. 8.

(77) Lê Duẩn — *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới.* Sự thật 1970, tr. 21.

(78) Các Mác — *Lời nói đầu của « Phê phán triết học pháp luật của Hê-ghe ».* Sự thật 1962, tr. 27.

(79) Sta-lin — *Vấn đề dân tộc và thuộc địa,* sách đã dẫn tr.357.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÀN

N° 152

9 - 10 / 1973

SOMMAIRE

LA RÉDACTION	— En marge du 20 ^e anniversaire de la fondation du Comité des études historiques, géographiques et littéraires par décision du CC du Parti.	1
VĂN TÀN	— Nguyễn Công Trứ (XIX ^e s.) et ses réalisations.	5
NGÔ VĂN HÒA	— Les prémisses de l'alliance entre la classe ouvrière et la paysannerie avant la fondation du Parti.	15
LÊ THUỐC	— Le village de Trung-lễ pendant la résistance contre les colonialistes français.	33
HỒ TUẤN NIÊM	— A propos de la biographie de Hồ Xuân Hương.	43
NGUYỄN CÔNG BÌNH	— L'Institut soviétique de sociologie et ses activités.	49
NGUYỄN THẾ TĂNG	— L'état actuel des recherches sur l'histoire vietnamienne au Japon.	53
LÊ KHÔI	— 1973 : année de la Silence en Pologne.	59

Informations

CONTENTS

EDITORIAL	— On the occasion of the 20 th founding anniversary of the Committee of Literary, Historical and Geographical studies of Việt-nam (Founded by decision of the Vietnam Workers' Party).	1
VĂN TÀN	— Nguyễn Công Trứ (XIX th century) and his social work.	5
NGÔ VĂN HÒA	— Premises to the peasant - worker alliance before the founding of the Party.	15
LÊ THUỐC	— Trung-lễ village during the anti - french colonialists resistance.	33
HỒ TUẤN NIÊM	— About Hồ Xuân Hương's biography.	43
NGUYỄN CÔNG BÌNH	— The Soviet Institute of Sociology and its activities.	49
NGUYỄN THẾ TĂNG	— Researches on Vietnam's history in Japan.	53
LÊ KHÔI	— 1973, year of Science in Poland.	59

Informations

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HCM

Số: 1-9

CHƯƠNG I

1.1. Khái niệm và vai trò của môn học
1.2. Mục tiêu và nội dung của môn học
1.3. Phương pháp giảng dạy và học tập
1.4. Đánh giá và kiểm tra

CHƯƠNG II

2.1. Khái niệm và vai trò của môn học
2.2. Mục tiêu và nội dung của môn học
2.3. Phương pháp giảng dạy và học tập
2.4. Đánh giá và kiểm tra